PHỤ LỤC A

BIỂU 1: PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU NỘI ĐỊA NĂM 2025 THEO ĐỊA BÀN - TRƯỚC TỔ CHỨC CQĐP 02 CẤP

(Kèm theo Quyết định số: 1635 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán tỉnh giao			Dự toán huyện, thành phố giao			Chênh lệch		
		Thu nội địa		Thu điều tiết	Thu nội địa		Thu điều tiết	Thu nội địa		Thu điều tiết
		Tổng	Trong đó: thu tiền sử dụng đất		Tổng	Trong đó: thu tiền sử dụng đất		Tổng	Trong đó: thu tiền sử dụng đất	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG	**3.487.800**	**1.370.800**	**3.269.400**	**1.848.470**	**487.848**	**1.127.260**	**236.570**	**176.048**	**184.670**
I	**Cấp tỉnh**	**1.875.900**	**1.059.000**	**2.326.810**						
II	**Cấp huyện**	**1.611.900**	**311.800**	**942.590**	**1.848.470**	**487.848**	**1.127.260**	**236.570**	**176.048**	**184.670**
	Huyện thu				1.739.258	487.848	1.073.163			
	Xã thu				109.212	-	54.097			
1	**Hữu Lũng**	**195.700**	**41.000**	**170.820**	**234.700**	**80.000**	**209.820**	**39.000**	**39.000**	**39.000**
1.1	**Huyện thu**				**228.486**	**80.000**	**204.890**			
1.2	**Xã thu**				**6.214**	**-**	**4.930**			
	Thị Trấn Hữu Lũng				2.350		1.800			
	Xã Cai Kinh				273		218			
	Xã Đồng Tân				494		384			
	Xã Đồng Tiến				135		110			
	Xã Hồ Sơn				307		267			
	Xã Hòa Bình				46		38			
	Xã Hòa Lạc				156		118			
	Xã Hòa Sơn				125		110			
	Xã Hòa Thắng				218		173			
	Xã Hữu Liên				96		84			
	Xã Minh Hòa				60		50			
	Xã Minh Sơn				450		360			
	Xã Minh Tiến				115		90			
	Xã Nhật Tiến				117		95			
	Xã Quyết Thắng				107		87			
	Xã Tân Thành				223		181			
	Xã Thanh Sơn				108		86			
	Xã Yên Bình				165		135			
	Xã Yên Sơn				61		53			
	Xã Yên Thịnh				104		84			
	Xã Yên Vượng				101		79			
	Xã Thiện Tân				103		93			
	Xã Vân Nham				300		235			
2	**Chi Lăng**	**73.400**	**30.000**	**60.360**	**108.400**	**65.000**	**95.360**	**35.000**	**35.000**	**35.000**
2.1	**Huyện thu**				**103.200**	**65.000**	**91.699**			
2.2	**Xã thu**				**5.200**	**-**	**3.661**			
	Xã Y Tịch				68		50			
	Xã Bằng Mạc				60		46			
	Xã Bằng Hữu				35		28			
	Xã Hòa Bình				105		77			
	Xã Gia Lộc				81		59			
	Xã Thượng Cường				79		57			
	Xã Vạn Linh				182		129			
	Xã Mai Sao				120		87			
	Xã Nhân Lý				171		121			
	Xã Bắc Thủy				15		13			
	Xã Vân Thủy				59		43			
	Xã Chiến Thắng				61		45			
	Xã Vân An				75		54			
	Xã Quan Sơn				89		65			
	Xã Lâm Sơn				14		12			
	Xã Hữu Kiên				14		12			
	Xã Liên Sơn				10		9			
	Xã Chi Lăng				125		93			
	Thị trấn Đồng Mỏ				2.937		2.024			
	Thị trấn Chi Lăng				900		637			
3	**Thành phố Lạng Sơn**	**389.700**	**110.000**	**317.130**	**430.000**	**148.500**	**356.530**	**40.300**	**38.500**	**39.400**
3.1	**Thành phố thu**				**377.750**	**148.500**	**345.130**			
3.2	**Xã thu**				**52.250**	**-**	**11.400**			
	Phường Vĩnh Trại				14.200		1.985			
	P.Hoàng Văn Thụ				10.000		2.130			
	Phường Đông Kinh				6.900		1.175			
	Phường Tam Thanh				7.600		1.245			
	Phường Chi Lăng				6.000		835			

STT	Đơn vị	Dự toán tỉnh giao			Dự toán huyện, thành phố giao			Chênh lệch		
		Thu nội địa		Thu điều tiết	Thu nội địa		Thu điều tiết	Thu nội địa		Thu điều tiết
		Tổng	Trong đó: thu tiền sử dụng đất		Tổng	Trong đó: thu tiền sử dụng đất		Tổng	Trong đó: thu tiền sử dụng đất	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Xã Hoàng Đồng				3.600		1.600			
	Xã Mai Pha				3.800		2.390			
	Xã Quảng Lạc				150		40			
4	**Huyện Cao Lộc**	**499.600**	**41.500**	**103.590**	**549.600**	**46.500**	**108.590**	**50.000**	**5.000**	**5.000**
4.1	**Huyện thu**				**545.245**	**46.500**	**104.901**			
4.2	**Xã thu**				**4.355**	**-**	**3.689**			
	Thị trấn Cao Lộc				2.044		1.674			
	Thị trấn Đồng Đăng				805		747			
	Xã Bảo Lâm				35		27			
	Xã Thạch Đạn				17		14			
	Xã Hồng Phong				141		119			
	Xã Phú Xá				103		91			
	Xã Thụy Hùng				76		72			
	Xã Bình Trung				18		18			
	Xã Thanh Lòa				16		13			
	Xã Lộc Yên				14		12			
	Xã Hòa Cư				36		27			
	Xã Hải Yến				10		8			
	Xã Công Sơn				-		-			
	Xã Cao Lâu				19		17			
	Xã Xuất Lễ				43		34			
	Xã Mẫu Sơn				-		-			
	Xã Hợp Thành				479		396			
	Xã Gia Cát				190		153			
	Xã Tân Liên				33		27			
	Xã Yên Trạch				183		162			
	Xã Xuân Long				32		24			
	Xã Tân Thành				61		54			
5	**Huyện Lộc Bình**	**96.400**	**15.000**	**52.100**	**129.670**	**48.148**	**85.370**	**33.270**	**33.148**	**33.270**
5.1	**Huyện thu**				**123.072**	**48.148**	**80.414**			
5.2	**Xã thu**				**6.598**	**-**	**4.956**			
	Thị trấn Na Dương				1.120		860			
	Thị trấn Lộc Bình				3.865		2.765			
	Xã Mẫu Sơn				56		44			
	Xã Yên Khoái				181		146			
	Xã Khánh Xuân				104		91			
	Xã Tú Mịch				31		26			
	Xã Hữu Khánh				72		60			
	Xã Đồng Bục				189		144			
	Xã Thống Nhất				64		56			
	Xã Tam Gia				83		68			
	Xã Tú Đoạn				180		145			
	Xã Khuất Xá				84		70			
	Xã Sàn Viên				166		158			
	Xã Đông Quan				88		72			
	Xã Minh Hiệp				57		47			
	Xã Hữu Lân				63		51			
	Xã Lợi Bác				42		37			
	Xã Nam Quan				38		30			
	Xã Xuân Dương				60		45			
	Xã Ái Quốc				59		44			
6	**Huyện Đình Lập**	**67.500**	**27.000**	**63.640**	**74.300**	**32.000**	**70.440**	**6.800**	**5.000**	**6.800**
6.1	**Huyện thu**				**69.600**	**32.000**	**66.930**			
6.2	**Xã thu**				**4.700**	**-**	**3.510**			
	TT Đình Lập				2.563		1.863			
	TT Nông Trường				283		223			
	Xã Đình Lập				314		239			
	Xã Châu Sơn				165		130			
	Xã Bắc Lãng				165		130			
	Xã Cường Lợi				120		90			
	Xã Lâm Ca				275		210			
	Xã Thái Bình				160		125			
	Xã Bính xá				225		165			
	Xã Kiên Mộc				160		125			
	Xã Bắc xa				160		125			
	Xã Đồng Thắng				110		85			

STT	Đơn vị	Dự toán tỉnh giao			Dự toán huyện, thành phố giao			Chênh lệch		
		Thu nội địa		Thu điều tiết	Thu nội địa		Thu điều tiết	Thu nội địa		Thu điều tiết
		Tổng	Trong đó: thu tiền sử dụng đất		Tổng	Trong đó: thu tiền sử dụng đất		Tổng	Trong đó: thu tiền sử dụng đất	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
7	**Huyện Văn Lãng**	**131.600**	**12.000**	**38.010**	**147.600**	**22.000**	**48.010**	**16.000**	**10.000**	**10.000**
7.1	**Huyện thu**				**138.335**	**22.000**	**41.394**			
7.2	**Xã thu**				**9.265**	**-**	**6.616**			
	Thị trấn Na sầm				3.000		2.125			
	Xã Bắc La				17		16			
	Xã Gia Miễn				36		29			
	Xã Hội Hoan				140		104			
	Xã Hồng Thái				9		9			
	Xã Hoàng Văn Thụ				34		27			
	Xã Hoàng Việt				57		45			
	Xã Bắc Hùng				65		51			
	Xã Nhạc Kỳ				9		9			
	Xã Bắc Việt				67		50			
	Xã Tân Mỹ				319		276			
	Xã Tân Tác				17		13			
	Xã Thành Hoà				46		34			
	Xã Thanh Long				33		30			
	Xã Thuỵ Hùng				25		19			
	Xã Trùng Khánh				16		14			
	Xã Tân Thanh				5.375		3.765			
8	**Huyện Tràng Định**	**58.500**	**13.000**	**49.690**	**64.350**	**15.000**	**55.540**	**5.850**	**2.000**	**5.850**
8.1	**Huyện thu**				**59.630**	**15.000**	**51.978**			
8.2	**Xã thu**				**4.720**	**-**	**3.562**			
	Xã Thất Khê				3.378		2.437			
	Xã Hùng Sơn				32		28			
	Xã Đề Thám				188		159			
	Xã Chi Lăng				237		178			
	Xã Tri Phương				97		81			
	Xã Quốc Khánh				120		91			
	Xã Đội Cấn				29		22			
	Xã Tân Minh				30		27			
	Xã Trung Thành				34		31			
	Xã Đào Viên				37		31			
	Xã Quốc Việt				174		144			
	Xã Kháng Chiến				62		52			
	Xã Hùng Việt				28		25			
	Xã Chí Minh				27		26			
	Xã Kim Đồng				20		20			
	Xã Tân Tiến				101		87			
	Xã Đoàn Kết				28		26			
	Xã Cao Minh				22		21			
	Xã Khánh Long				35		35			
	Xã Tân Yên				40		40			
9	**Huyện Văn Quan**	**27.800**	**3.500**	**24.450**	**30.600**	**6.300**	**27.250**	**2.800**	**2.800**	**2.800**
9.1	**Huyện thu**				**26.700**	**6.300**	**24.376**			
9.2	**Xã thu**				**3.900**	**-**	**2.874**			
	Thị trấn Văn Quan				2.375		1.675			
	Xã Trấn Ninh				36		29			
	Xã Hòa Bình				35		27			
	Xã Tân Đoàn				90		70			
	Xã Tràng Phái				63		53			
	Xã Bình Phúc				188		149			
	Xã Yên Phúc				208		153			
	Xã Tú Xuyên				75		66			
	Xã Lương Năng				70		55			
	Xã Tri Lễ				80		68			
	Xã Hữu Lễ				40		35			
	Xã Khánh Khê				160		141			
	Xã Liên Hội				85		65			
	Xã An Sơn				95		78			
	Xã Điềm He				300		210			
10	**Huyện Bình Gia**	**25.400**	**3.800**	**20.870**	**27.950**	**4.400**	**23.420**	**2.550**	**600**	**2.550**
10.1	**Huyện thu**				**23.750**	**4.400**	**20.250**			
10.2	**Xã thu**				**4.200**	**-**	**3.170**			
	Thị trấn Bình Gia				2.880		2.080			
	Xã Hoàng Văn Thụ				95		75			

STT	Đơn vị	Dự toán tỉnh giao			Dự toán huyện, thành phố giao			Chênh lệch		
		Thu nội địa		Thu điều tiết	Thu nội địa		Thu điều tiết	Thu nội địa		Thu điều tiết
		Tổng	Trong đó: thu tiền sử dụng đất		Tổng	Trong đó: thu tiền sử dụng đất		Tổng	Trong đó: thu tiền sử dụng đất	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Xã Tân Văn				120		95			
	Xã Hồng Thái				75		60			
	Xã Bình La				45		40			
	Xã Minh Khai				45		40			
	Xã Hồng Phong				140		115			
	Xã Hoa Thám				140		110			
	Xã Hưng Đạo				55		50			
	Xã Quý Hoà				40		35			
	Xã Quang Trung				45		40			
	Xã Yên Lỗ				55		45			
	Xã Thiện Thuật				140		110			
	Xã Thiện Hoà				85		70			
	Xã Thiện Long				75		65			
	Xã Hoà Bình				55		45			
	Xã Mông Ân				35		30			
	Xã Vĩnh Yên				35		30			
	Xã Tân Hoà				40		35			
11	**Huyện Bắc Sơn**	**46.300**	**15.000**	**41.930**	**51.300**	**20.000**	**46.930**	**5.000**	**5.000**	**5.000**
11.1	**Huyện thu**				**43.490**	**20.000**	**41.201**			
11.2	**Xã thu**				**7.810**	**-**	**5.729**			
	Thị trấn Bắc Sơn				4.090		2.984			
	Xã Vũ Lễ				600		435			
	Xã Tân Thành				125		101			
	Xã Đồng Ý				220		180			
	Xã Vạn Thuỷ				70		55			
	Xã Vũ Sơn				190		132			
	Xã Chiến Thắng				450		350			
	Xã Tân Tri				145		120			
	Xã Long Đống				430		270			
	Xã Bắc Quỳnh				300		195			
	Xã Hưng Vũ				235		165			
	Xã Trấn Yên				135		111			
	Xã Vũ Lăng				170		128			
	Xã Chiêu Vũ				80		65			
	Xã Tân Lập				95		77			
	Xã Tân Hương				130		92			
	Xã Nhất Hoà				240		183			
	Xã Nhất Tiến				105		86			

PHỤ LỤC A

BIỂU 2: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2025 - TRƯỚC TỔ CHỨC CQĐP 02 CẤP

(Kèm theo Quyết định số: 1635 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	DT trước sắp xếp	Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Cân đối				Mục tiêu		CT Mục tiêu quốc gia		Ghi chú
				Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	**2.524.906**	**229.845**	**1.559.919**	**13.240**	**1.516.607**	**30.072**	**3.297**	**316.795**	**52.079**	**362.972**	
I	**Hữu Lũng**	**279.058**	**28.690**	**178.181**	**2.286**	**172.313**	**3.582**	**-**	**37.552**	**2.510**	**32.125**	
1	Thị trấn Hữu Lũng	20.575	2.130	10.721		10.507	214		7.490		234	
2	Xã Cai Kinh	12.664	789	6.778		6.642	136		4.532	380	185	
3	Xã Đồng Tân	9.381	708	7.683		7.528	155		350	300	340	
4	Xã Đồng Tiến	10.686	1.551	6.906		6.767	139		2.010		219	
5	Xã Hồ Sơn	8.189	638	7.078		6.936	142		293		180	
6	Xã Hoà Bình	14.525	1.302	6.720		6.585	135		1.328		5.175	
7	Xã Hoà Lạc	8.068	500	6.815		6.678	137		573		180	
8	Xã Hoà Sơn	11.872	1.030	7.307		7.160	147		900		2.635	
9	Xã Hoà Thắng	14.810	2.473	9.683		9.489	194		1.271	200	1.183	
10	Xã Hữu Liên	14.044	1.703	7.347		7.199	148		1.768		3.226	
11	Xã Minh Hoà	8.942	713	6.277		6.151	126		1.733		219	
12	Xã Minh Sơn	9.346	542	7.876		7.718	158		743		185	
13	Xã Minh Tiến	10.562	946	6.754		6.618	136		2.687		175	
14	Xã Nhật Tiến	8.641	1.183	6.753		6.617	136		230	300	175	
15	Xã Quyết Thắng	10.743	1.562	7.829	320	7.351	158		867		485	
16	Xã Tân Thành	14.082	2.475	9.766	1.700	7.870	196		1.607		234	
17	Xã Thanh Sơn	11.525	1.323	7.491		7.340	151		703		2.008	
18	Xã Yên Bình	17.279	1.567	8.182		8.017	165		2.460	1.100	3.970	
19	Xã Yên Sơn	12.300	1.439	6.792		6.655	137		1.282		2.787	
20	Xã Yên Thịnh	8.780	561	7.350	266	6.936	148		684		185	
21	Xã Yên Vượng	8.582	654	6.479		6.348	131		164	230	1.055	
22	Xã Thiện Tân	20.186	2.332	9.671		9.477	194		1.376		6.807	
23	Xã Vân Nham	13.276	569	9.923		9.724	199		2.501		283	
II	**Thành phố**	**158.682**	**14.080**	**85.818**	**9.780**	**74.321**	**1.717**	**-**	**52.777**	**4.436**	**1.571**	
1	Phường Tam Thanh	21.731	1.096	8.979		8.799	180		11.656			
2	Phường Vĩnh Trại	10.892	128	9.603		9.411	192		1.162			
3	Phường Đông Kinh	20.391	1.134	12.698	4.314	8.130	254		6.559			
4	Phường Hoàng Văn Thụ	19.481	644	10.587	890	9.485	212		8.251			
5	Phường Chi Lăng	26.765	653	9.856		9.659	197		16.256			
6	Xã Hoàng Đồng	22.228	4.587	13.231	1.630	11.336	265		2.590	1.279	541	
7	Xã Mai Pha	16.949	1.573	11.667	2.346	9.088	233		1.216	1.978	515	
8	Xã Quảng Lạc	20.244	4.265	9.197	600	8.413	184		5.088	1.179	515	
III	**Huyện Cao Lộc**	**170.436**	**-**	**163.515**	**400**	**159.700**	**3.415**	**-**	**-**	**6.921**	**-**	

STT	Tên đơn vị	DT trước sắp xếp	Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Cân đối				Mục tiêu		CT Mục tiêu quốc gia		Ghi chú
				Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	
1	Thị trấn Cao Lộc	7.677		7.677		7.516	161	-	-	-		
2	Thị trấn Đồng Đăng	8.861		8.861		8.676	186	-	-	-		
3	Xã Bảo Lâm	9.152		9.152		8.961	192	-	-	-		
4	Xã Thạch Đạn	7.712		7.712		7.551	161	-	-	-		
5	Xã HồngPhong	6.114		6.114		5.986	128	-	-	-		
6	Xã Phú Xá	6.607		6.607		6.468	138	-	-	-		
7	Xã Thụy Hùng	7.029		7.029		6.881	147	-	-	-		
8	Xã BìnhTrung	9.996		7.996		7.829	167	-	-	2.000		
9	Xã Thanh Lòa	8.769		8.769		8.585	184	-	-	-		
10	Xã Lộc Yên	5.905		5.905		5.781	124	-	-	-		
11	Xã Hòa Cư	6.774		6.700		6.560	140	-	-	74		
12	Xã Hải Yến	5.193		5.193		5.084	109	-	-	-		
13	Xã Công Sơn	6.562		6.436		6.301	135	-	-	126		
14	Xã Cao Lâu	11.996		10.081	400	9.478	203	-	-	1.915		
15	Xã Xuất Lễ	10.511		10.511		10.291	220	-	-	-		
16	Xã Mẫu Sơn	7.825		7.699		7.538	161	-	-	126		
17	Xã Hợp Thành	5.974		5.974		5.849	125	-	-	-		
18	Xã Gia Cát	7.840		7.840		7.676	164	-	-	-		
19	Xã Tân Liên	6.654		6.654		6.514	139	-	-	-		
20	Xã Yên Trạch	7.761		7.761		7.599	162	-	-	-		
21	Xã Xuân Long	9.076		6.396		6.262	134	-	-	2.680		
22	Xã Tân Thành	6.449		6.449		6.314	135	-	-	-		
IV	**Tràng Định**	**237.035**	**33.802**	**155.911**	**774**	**152.018**	**3.118**	**2.467**	**9.960**	**9.516**	**25.379**	**-**
1	Thị trấn Thất Khê	12.683	969	11.178	-	10.955	224		240		296	
2	Xã Hùng Sơn	9.319	718	7.185	-	7.042	144	235	930		251	
3	Xã Đề Thám	10.478	367	8.818	-	8.642	176	134	600	214	345	
4	Xã Chi Lăng	7.343	214	6.286	-	6.161	126	417	210		216	
5	Xã Tri Phương	12.818	5.455	6.835	-	6.698	137	231	120		177	
6	Xã Quốc Khánh	12.308	1.273	9.824	-	9.627	196	342	120		750	
7	Xã Đội Cấn	10.020	410	8.979	-	8.800	180	170	210		251	
8	Xã Tân Minh	15.857	2.698	8.467	-	8.298	169		120	2.637	1.935	
9	Xã Trung Thành	10.964	1.946	6.372	-	6.244	127		300		2.347	
10	Xã Đào Viên	13.006	312	9.115	480	8.452	182		750		2.830	
11	Xã Quốc Việt	8.302	517	7.140	-	6.997	143	118	300		227	
12	Xã Kháng Chiến	7.348	225	6.529	-	6.398	131	52	130		411	
13	Xã Hùng Việt	11.198	1.048	6.145	-	6.022	123		90	2.476	1.438	
14	Xã Chí Minh	11.123	1.313	7.205	-	7.061	144	618	170	1.544	273	
15	Xã Kim Đồng	18.597	4.013	9.560	-	9.368	191		420	2.480	2.125	
16	Xã Tân Tiến	13.727	2.347	7.669	-	7.515	153		1.140	84	2.487	
17	Xã Đoàn Kết	14.895	4.730	6.920	-	6.782	138		840		2.405	
18	Xã Cao Minh	6.946	389	5.774	294	5.364	115	150	360		273	

STT	Tên đơn vị	DT trước sắp xếp	Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Cân đối				Mục tiêu		CT Mục tiêu quốc gia		Ghi chú
				Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	
19	Xã Khánh Long	18.069	2.723	9.550	-	9.359	191		2.190	81	3.524	
20	Xã Tân Yên	12.032	2.135	6.360	-	6.232	127		720		2.818	
V	**Huyện Bắc Sơn**	**269.170**	**23.519**	**138.716**	**-**	**135.863**	**2.853**	**72**	**56.969**	**11.909**	**37.985**	
1	Thị trấn Bắc Sơn	12.567	682	8.606		8.429	177	6	3.105	-	168	
2	Xã Vũ Lễ	13.617	930	8.310		8.140	171	4	1.253	550	2.571	
3	Xã Tân Thành	11.777	1.539	7.304		7.126	178	3	1.972	19	940	
4	Xã Đồng Ý	14.578	767	7.051		6.889	163	4	2.730	-	4.025	
5	Xã Vạn Thuỷ	17.943	2.427	6.623		6.404	219	2	5.398	121	3.373	
6	Xã Vũ Sơn	10.700	486	6.485		6.331	153	3	1.590	-	2.137	
7	Xã Chiến Thắng	11.829	1.235	7.031		6.900	131	3	2.292	-	1.268	
8	Xã Tân Tri	22.951	4.292	9.061		8.926	135	6	4.882	170	4.540	
9	Xã Long Đống	16.538	1.594	8.304		8.156	148	5	4.156	680	1.799	
10	Xã Bắc Quỳnh	14.651	341	8.663		8.518	145	5	5.004	-	638	
11	Xã Hưng Vũ	11.928	566	7.908		7.775	133	5	2.781	-	668	
12	Xã Trấn Yên	19.960	3.241	10.656		10.520	136	8	2.241	510	3.304	
13	Xã Vũ Lăng	12.968	743	7.462		7.276	186	5	2.016	651	2.092	
14	Xã Chiêu Vũ	13.210	246	6.345		6.200	145	3	5.167	596	853	
15	Xã Tân Lập	14.115	556	6.568		6.397	171	3	4.155	1.981	853	
16	Xã Tân Hương	16.476	1.798	7.209		7.059	150	2	5.889	1.021	558	
17	Xã Nhất Hoà	21.064	1.870	8.454		8.280	174	5	743	4.729	5.263	
18	Xã Nhất Tiến	12.297	207	6.674		6.537	137	3	1.596	882	2.935	
VI	**Huyện Đình Lập**	**136.664**	**16.177**	**86.487**	**-**	**84.757**	**1.730**	**54**	**5.507**	**730**	**27.709**	
1	Thị trấn Đình Lập	10.123	196	8.191		8.028	163	4	337		1.395	
2	Thị Trấn Nông trường	7.659	31	5.037		4.937	100	1	1.371		1.220	
3	Xã Đình Lập	11.990	928	8.340		8.175	165	8	482		2.232	
4	Xã Cường Lợi	8.469	1.018	5.755		5.639	116	3	394	50	1.250	
5	Xã Đồng Thắng	9.181	890	5.696		5.581	115	2	373	100	2.120	
6	Xã Châu Sơn	12.805	2.389	6.878		6.740	138	4	569		2.965	
7	Xã Bắc Lãng	9.657	1.547	6.120		5.997	123	4	287	80	1.620	
8	Xã Bính Xá	11.173	405	8.656		8.486	170	7	375	100	1.630	
9	Xã Kiên Mộc	14.852	3.935	7.060		6.920	140	6	341	100	3.410	
10	Xã Bắc Xa	9.914	149	8.385		8.215	170	6	349	100	925	
11	Xã Thái Bình	12.025	1.337	7.292		7.144	148	3	277	100	3.015	
12	Xã Lâm Ca	18.815	3.349	9.078		8.896	182	9	352	100	5.927	
VII	**Huyện Bình Gia**	**299.634**	**31.135**	**131.964**		**129.314**	**2.650**	**-**	**43.787**	**-**	**92.748**	
1	Thị trấn Bình Gia	12.099	971	9.165		8.981	184		1.411		552	
2	Xã Vĩnh Yên	11.649	1.264	6.248		6.123	125		2.921		1.216	
3	Xã Hưng Đạo	19.244	2.020	7.079		6.937	142		4.561		5.584	
4	Xã Hoa Thám	19.083	4.754	7.873		7.715	158		2.580		3.876	
5	Xã Quý Hòa	34.447	1.478	5.683		5.569	114		2.530		24.756	
6	Xã Yên Lỗ	23.542	1.367	7.352		7.204	148		2.557		12.266	

STT	Tên đơn vị	DT trước sắp xếp	Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Cân đối				Mục tiêu		CT Mục tiêu quốc gia		Ghi chú
				Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	
7	Xã Thiện Hòa	11.328	1.534	7.230		7.085	145		1.385		1.178	
8	Xã Thiện Thuật	15.421	2.158	7.610		7.457	153		2.964		2.689	
9	Xã Thiện Long	10.762	619	6.198		6.074	124		1.829		2.116	
10	Xã Mông Ân	9.008	513	6.214		6.089	125		1.015		1.266	
11	Xã Tân Hòa	18.699	3.018	6.465		6.335	130		1.646		7.570	
12	Xã Hòa Bình	18.270	1.739	6.243		6.118	125		2.563		7.725	
13	Xã Hồng Phong	11.321	1.517	6.836		6.698	138		1.983		985	
14	Xã Quang Trung	22.488	2.017	7.730		7.575	155		3.121		9.620	
15	Xã Minh Khai	22.035	2.216	7.529		7.378	151		4.745		7.546	
16	Xã Hoàng Văn Thụ	8.445	616	6.431		6.302	129		1.040		359	
17	Xã Hồng Thái	10.963	1.001	6.668		6.534	134		1.955		1.339	
18	Xã Bình La	9.725	1.326	5.555		5.443	112		1.990		854	
19	Xã Tân Văn	11.103	1.010	7.854		7.696	158		989		1.251	
VIII	**Huyện Lộc Bình**	**172.956**	**-**	**164.391**		**161.166**	**3.225**	**-**	**-**	**8.565**	**-**	
1	Thị trấn Na Dương	8.112		8.112		7.952	160	-	-	-		
2	Thị trấn Lộc Bình	9.846		9.546		9.359	187	-	-	300		
3	Xã Mẫu Sơn	8.915		8.782		8.609	173	-	-	133		
4	Xã Yên Khoái	6.959		6.959		6.822	137	-	-	-		
5	Xã Khánh Xuân	7.521		7.521		7.374	147	-	-	-		
6	Xã Tú Mịch	7.260		6.760		6.628	132	-	-	500		
7	Xã Hữu Khánh	5.791		5.791		5.678	113	-	-	-		
8	Xã Đồng Bục	6.689		6.689		6.558	131	-	-	-		
9	Xã Thống Nhất	11.747		11.347		11.124	223	-	-	400		
10	Xã Tam Gia	13.133		13.133		12.876	257	-	-	-		
11	Xã Tú Đoạn	8.320		8.320		8.156	164	-	-	-		
12	Xã Khuất Xá	6.867		6.867		6.732	135	-	-	-		
13	Xã Sàn Viên	11.441		8.192		8.031	161	-	-	3.249		
14	Xã Đông Quan	10.134		10.134		9.935	199	-	-	-		
15	Xã Minh Hiệp	9.062		8.587		8.419	168	-	-	475		
16	Xã Hữu Lân	7.778		6.978		6.841	137	-	-	800		
17	Xã Lợi Bác	8.278		7.728		7.576	152	-	-	550		
18	Xã Nam Quan	8.346		7.746		7.595	151	-	-	600		
19	Xã Xuân Dương	8.585		7.577		7.429	148	-	-	1.008		
20	Xã Ái Quốc	8.172		7.622		7.472	150	-	-	550		
IX	**Huyện Chi Lăng**	**286.412**	**20.634**	**194.605**	**-**	**191.871**	**2.734**	**642**	**10.217**	**6.900**	**53.414**	
1	Thị trấn Đồng Mỏ	26.792	1.440	22.771		22.581	190		870	42	1.669	
2	Thị trấn Chi Lăng	10.955	800	8.505		8.355	150		684		966	
3	Xã Chi Lăng	10.583	203	7.496		7.354	142		138	1.800	945	
4	Xã Nhân Lý	14.520	480	12.833		12.719	114		299	42	867	
5	Xã Mai Sao	8.704	244	6.711		6.580	131		913	84	752	
6	Xã Bắc Thuỷ	11.091	640	6.897		6.765	132		655		2.900	

STT	Tên đơn vị	DT trước sắp xếp	Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Cân đối				Mục tiêu		CT Mục tiêu quốc gia		Ghi chú
				Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	
7	Xã Lâm Sơn	11.148	392	6.706		6.575	131	18	587		3.445	
8	Xã Vân Thuỷ	13.393	3.492	6.322		6.203	119		674	122	2.783	
9	Xã Chiến Thắng	26.657	4.627	15.550		15.403	147		425	1.570	4.485	
10	Xã Vân An	19.612	3.545	7.990		7.840	150		685		7.392	
11	Xã Liên Sơn	9.285	1.295	5.540		5.434	106		181	42	2.227	
12	Xã Bằng Mạc	8.551	336	6.524		6.398	126		179	322	1.190	
13	Xã Bằng Hữu	13.907	850	7.558		7.428	130	159	505	400	4.436	
14	Xã Gia Lộc	18.561	241	15.655		15.508	147	68	145	1.450	1.002	
15	Xã Thượng Cường	8.387	144	6.248		6.128	120		279	292	1.424	
16	Xã Hoà Bình	8.204	153	6.543		6.418	125		90	650	768	
17	Xã Y Tịch	8.395	227	6.381		6.257	124	96	387		1.304	
18	Xã Vạn Linh	19.045	570	16.324		16.159	165	60	722	42	1.327	
19	Xã Quan Sơn	18.122	99	14.380		14.245	135	38	724	42	2.839	
20	Xã Hữu Kiên	20.499	857	7.670		7.520	150	203	1.075		10.694	
X	**Huyện Văn Quan**	**235.252**	**29.293**	**123.971**		**121.487**	**2.484**	**62**	**48.305**	**592**	**33.029**	
1	Thị Trấn Văn Quan	12.137	58	8.008		7.848	160	4	2.920		1.147	
2	Xã Trấn Ninh	15.151	3.192	8.055		7.890	165	3	2.914	149	838	
3	Xã Hòa Bình	15.630	1.662	6.179		6.056	123	2	4.776	222	2.789	
4	Xã Tân Đoàn	13.970	1.700	7.626		7.474	152	3	3.018		1.624	
5	Xã Tràng Phái	10.587	264	6.679		6.545	134	3	1.823		1.818	
6	Xã Bình Phúc	10.831	644	7.434		7.285	149	4	1.685		1.064	
7	Xã Yên Phúc	12.033	1.313	7.200		7.056	144	4	1.673		1.844	
8	Xã Tú Xuyên	12.359	2.000	7.336		7.189	147	4	1.370		1.649	
9	Xã Lương Năng	15.820	2.523	6.873		6.735	138	3	3.410		3.011	
10	Xã Tri Lễ	21.064	3.775	7.746		7.591	155	4	4.737	221	4.580	
11	Xã Hữu Lễ	16.181	890	6.597		6.465	132	3	6.879		1.812	
12	Xã Khánh Khê	31.546	7.515	16.841		16.504	337	8	3.573		3.610	
13	Xã Liên Hội	12.256	311	7.991		7.831	160	4	2.364		1.586	
14	Xã An Sơn	19.735	2.635	9.893		9.695	198	7	4.446		2.754	
15	Xã Điềm He	15.952	812	9.513		9.323	190	6	2.716		2.904	
XI	**Huyện Văn Lãng**	**279.607**	**32.514**	**136.360**	**-**	**133.796**	**2.564**	**-**	**51.721**		**59.012**	
1	Thị trấn Na Sầm	10.734	705	7.437		7.293	144		1.841		751	
2	Xã Bắc Hùng	14.239	918	8.305		8.150	155		2.395		2.621	
3	Xã Hoàng Việt	17.809	1.088	7.779		7.633	146		6.428		2.514	
4	Xã Tân Thanh	15.981	1.359	8.795		8.630	165		909		4.918	
5	Xã Tân Mỹ	18.045	1.360	10.636		10.435	201		2.030		4.019	
6	Xã Hoàng Văn Thụ	11.677	1.350	6.718		6.596	122		2.826		783	
7	Xã Hồng Thái	15.382	798	7.091		6.958	133		2.786		4.707	
8	Xã Nhạc Kỳ	14.142	1.056	6.723		6.598	125		994		5.368	
9	Xã Hội Hoan	24.500	5.558	10.110		9.921	189		3.273		5.558	
10	Xã Gia Miễn	22.278	4.576	7.839		7.691	148		4.583		5.280	

STT	Tên đơn vị	DT trước sắp xếp	Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Cân đối				Mục tiêu		CT Mục tiêu quốc gia		Ghi chú
				Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	
11	Xã Bắc La	18.545	3.368	7.198		7.062	136		2.608		5.371	
12	Xã Tân Tác	15.461	2.454	6.623		6.499	124		2.017		4.367	
13	Xã Thành Hòa	15.157	2.011	6.474		6.352	122		2.598		4.074	
14	Xã Bắc Việt	14.356	865	7.644		7.501	143		4.013		1.835	
15	Xã Trùng Khánh	14.417	972	8.583		8.421	162		4.098		764	
16	Xã Thanh Long	16.314	1.205	9.603		9.421	182		3.198		2.308	
17	Xã Thụy Hùng	20.572	2.871	8.802		8.635	167		5.125		3.774	

PHỤ LỤC A

BIỂU 3: ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1635 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

SỐ TT	Chỉ tiêu	Trước sắp xếp												Điều chỉnh sau sắp xếp								
		Dự toán giao				Dự toán giao thu điều tiết được hưởng theo phân cấp				Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp đến thời điểm sắp xếp (30/6)				Dự toán giao			Dự toán giao thu điều tiết được hưởng theo phân cấp			Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp đến thời điểm sắp xếp (30/6)		
		Tổng cộng	Tỉnh thu	Huyện thu	Xã thu	Tổng cộng	Tỉnh thu	Huyện thu	Xã thu	Tổng cộng	Tỉnh thu	Huyện thu	Xã thu	Tổng cộng	Tỉnh thu	Xã thu	Tổng cộng	Tỉnh thu	Xã thu	Tổng cộng	Tỉnh thu	Xã thu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	**THU NỘI ĐỊA**	**3.487.800**	**1.875.900**	**1.502.688**	**109.212**	**3.269.400**	**2.326.810**	**942.590**	**54.097**	**1.732.465**	**962.984**	**730.288**	**39.193**	**3.663.848**	**3.554.636**	**109.212**	**3.445.448**	**3.394.832**	**50.616**	**1.732.465**	**1.693.272**	**39.193**
-	**Thu nội địa không bao gồm thu tiền sử dụng đất**	**2.117.000**	**816.900**	**1.190.888**	**109.212**	**1.898.600**	**1.267.810**	**630.790**	**54.097**	**1.417.177**	**900.309**	**477.675**	**39.193**	**2.117.000**	**2.007.788**	**109.212**	**1.898.600**	**1.847.984**	**50.616**	**1.417.177**	**1.377.984**	**39.193**
-	**Thu nội địa không bao gồm thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết**	**2.101.000**	**800.900**	**1.190.888**	**109.212**	**1.882.600**	**1.251.810**	**630.790**	**54.097**	**1.405.888**	**889.020**	**477.675**	**39.193**	**2.101.000**	**1.991.788**	**109.212**	**1.882.600**	**1.831.984**	**50.616**	**1.405.888**	**1.366.695**	**39.193**
	Thu nội địa không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng	**1.576.000**	**765.900**	**700.888**	**109.212**	**1.357.600**	**726.810**	**630.790**	**54.097**	**1.045.599**	**528.731**	**477.675**	**39.193**	**1.576.000**	**1.466.788**	**109.212**	**1.357.600**	**1.306.984**	**50.616**	**1.045.599**	**1.006.406**	**39.193**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý**	**180.000**	**180.000**	**-**	**-**	**180.000**	**180.000**	**-**	**-**	**108.830**	**108.830**	**-**	**-**	**180.000**	**180.000**	**-**	**180.000**	**180.000**	**-**	**108.830**	**108.830**	**-**
-	Thuế giá trị gia tăng	110.000	110.000	-	-	110.000	110.000			56.847	56.847			110.000	110.000		110.000	110.000		56.847	56.847	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000	-	-	15.000	15.000			14.240	14.240			15.000	15.000		15.000	15.000		14.240	14.240	-
-	Thuế tài nguyên	55.000	55.000	-	-	55.000	55.000			37.743	37.743			55.000	55.000		55.000	55.000		37.743	37.743	-
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**33.000**	**33.000**	**-**	**-**	**33.000**	**33.000**	**-**	**-**	**18.854**	**18.854**	**-**	**-**	**33.000**	**33.000**	**-**	**33.000**	**33.000**	**-**	**18.854**	**18.854**	**-**
-	Thuế giá trị gia tăng	19.300	19.300	-	-	19.300	19.300			9.827	9.827			19.300	19.300		19.300	19.300		9.827	9.827	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.500	10.500	-	-	10.500	10.500			7.842	7.842			10.500	10.500		10.500	10.500		7.842	7.842	-
-	Thuế tài nguyên	3.200	3.200	-	-	3.200	3.200			1.185	1.185			3.200	3.200		3.200	3.200		1.185	1.185	-
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**7.000**	**7.000**	**-**	**-**	**7.000**	**7.000**			**8.440**	**8.440**	**-**	**-**	**7.000**	**7.000**		**7.000**	**7.000**		**8.440**	**8.440**	**-**
-	Thuế giá trị gia tăng	1.500	1.500	-	-	1.500	1.500			6.359	6.359			1.500	1.500		1.500	1.500		6.359	6.359	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.500	5.500	-	-	5.500	5.500			2.081	2.081			5.500	5.500		5.500	5.500		2.081	2.081	-
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**520.000**	**145.390**	**321.779**	**52.831**	**520.000**	**206.100**	**313.900**	**31.561**	**451.113**	**171.688**	**261.519**	**17.906**	**520.000**	**467.169**	**52.831**	**520.000**	**491.820**	**28.180**	**451.113**	**433.207**	**17.906**
-	Thuế giá trị gia tăng	387.500	76.270	259.211	52.019	387.500	129.160	258.340	30.749	306.352	99.183	189.812	17.357	387.500	335.481	52.019	387.500	360.132	27.368	306.352	288.995	17.357
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.000	40.000	30.000	-	70.000	47.750	22.250		90.625	51.826	38.798	1	70.000	70.000		70.000	70.000		90.625	90.624	1
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.500	700	988	812	2.500	770	1.730	812	1.250	400	353	497	2.500	1.688	812	2.500	1.688	812	1.250	753	497
	Trong đó Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	*600*	*530*	*70*	-	*600*	*600*			16		***16***		*600*	*600*		*600*	*600*		*16*	*16*	-
-	Thuế tài nguyên	60.000	28.420	31.580	-	60.000	28.420	31.580		52.886	20.279	32.556	51	60.000	60.000		60.000	60.000		52.886	52.835	51
5	**Lệ phí trước bạ**	**128.000**		**114.915**	**13.085**	**128.000**	**-**	**128.000**	**8.440**	**102.137**	**-**	**91.791**	**10.346**	**128.000**	**114.915**	**13.085**	**128.000**	**119.357**	**8.643**	**102.137**	**91.791**	**10.346**
6	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**6.000**		**85**	**5.915**	**6.000**	**-**	**6.000**	**3.915**	**7.032**		**2.764**	**4.268**	**6.000**	**85**	**5.915**	**6.000**	**2.388**	**3.612**	**7.032**	**2.764**	**4.268**
7	**Thuế thu nhập cá nhân**	**140.000**	**70.480**	**42.319**	**27.201**	**140.000**	**70.480**	**69.520**		**101.138**	**48.903**	**52.235**		**140.000**	**112.799**	**27.201**	**140.000**	**140.000**		**101.138**	**101.138**	**-**
8	**Thuế bảo vệ môi trường**	**184.000**	**184.000**	**-**	**-**	**115.200**	**115.200**			**40.964**	**40.964**			**184.000**	**184.000**		**115.200**	**115.200**		**40.964**	**40.964**	**-**
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	68.800	68.800	-	-		-			-				68.800	68.800			-		-	-	-
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	115.200	115.200	-	-	115.200	115.200			**4.299**	**4.299**			115.200	115.200		115.200	115.200		4.299	4.299	-
9	**Phí, lệ phí**	**620.000**	**90.240**	**522.031**	**7.729**	**595.000**	**555.240**	**39.760**	**7.729**	**410.283**	**382.209**	**22.502**	**5.572**	**620.000**	**612.271**	**7.729**	**595.000**	**587.271**	**7.729**	**410.283**	**404.711**	**5.572**
	Trong đó: - Trung ương	25.000	25.000	-	-		-			4.594	4.578	16		25.000	25.000			-		4.594	4.594	-
	- Địa phương	595.000	65.240	522.031	7.729	595.000	555.240	39.760	7.729	400.110	377.631	22.460	19	595.000	587.271	7.729	595.000	587.271	7.729	400.110	400.091	19
+	*Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu*	*525.000*	*35.000*	*490.000*	-	*525.000*	*525.000*			360.289	*360.289*			*525.000*	*525.000*		*525.000*	*525.000*		*360.289*	*360.289*	-
+	*Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản*	*33.000*	*16.514*	*16.486*	-	*33.000*	*16.514*	*16.486*		29.780	*15.561*	*14.194*	*25*	*33.000*	*33.000*		*33.000*	*33.000*		*29.780*	*29.755*	*25*
+	*Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải*	*2.300*	*2.000*	*300*	-	*2.300*	*2.015*	*285*		*1.310*	*1.310*			*2.300*	*2.300*		*2.300*	*2.300*		*1.310*	*1.310*	-
+	*Lệ phí môn bài*	*10.744*	*1.500*	*5.319*	*3.926*	*10.744*	*10.744*		*3.926*	*3.316*	*632*	*893*	*1.791*	*10.744*	*6.819*	*3.926*	*10.744*	*6.818*	*3.926*	*3.316*	*1.525*	*1.791*
10	**Thu tiền sử dụng đất**	**1.370.800**	**1.059.000**	**311.800**	**-**	**1.370.800**	**1.059.000**	**311.800**		**315.288**	**62.675**	**252.613**		**1.546.848**	**1.546.848**		**1.546.848**	**1.546.848**		**315.288**	**315.288**	**-**
11	**Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**40.000**	**540**	**39.460**	**-**	**40.000**	**540**	**39.460**		**22.305**	**3.910**	**18.395**		**40.000**	**40.000**		**40.000**	**40.000**		**22.305**	**22.305**	**-**
12	**Thu khác ngân sách**	**200.000**	**89.250**	**108.298**	**2.452**	**90.000**	**55.850**	**34.150**	**2.452**	**86.060**	**56.490**	**28.469**	**1.101**	**200.000**	**197.548**	**2.452**	**90.000**	**87.548**	**2.452**	**86.060**	**84.959**	**1.101**
-	Thu khác ngân sách trung ương, trong đó:	110.000	43.400	66.600	-		-			278	181	96	1	110.000	110.000			-		278	277	1
+	*Thu phạt an toàn giao thông*	*50.000*	*1.500*	*48.500*	-		-			266	*181*	*84*	*1*	*50.000*	*50.000*			-		*266*	*265*	*1*
+	*Thu khác thuế quản lý*	*5.000*	*1.400*	*3.600*	-		-			12		*12*		*5.000*	*5.000*			-		*12*	*12*	-
-	Thu khác ngân sách địa phương, trong đó	90.000	45.850	41.698	2.452	90.000	55.850	34.150	2.452	25.332	18.906	5.807	619	90.000	87.548	2.452	90.000	87.548	2.452	25.332	24.713	619
+	*Thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa*	*10.000*		*10.000*	-	*10.000*	*10.000*			10.684	*10.684*			*10.000*	*10.000*		*10.000*	*10.000*		*10.684*	*10.684*	-
13	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước**	**42.000**		**42.000**	**-**	**27.400**	**27.400**			**46.276**	**46.276**			**42.000**	**42.000**		**27.400**	**27.400**		**46.276**	**46.276**	**-**
14	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**	**1.000**	**1.000**	**-**	**-**	**1.000**	**1.000**			**2.456**	**2.456**			**1.000**	**1.000**		**1.000**	**1.000**		**2.456**	**2.456**	**-**
15	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**16.000**	**16.000**	**-**	**-**	**16.000**	**16.000**			**11.289**	**11.289**			**16.000**	**16.000**		**16.000**	**16.000**		**11.289**	**11.289**	**-**
II	**THU HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP**			**-**	**-**	**-**	**-**			**328.714**	**317022**	**11692**					**-**	**-**		**328.714**	**328.714**	**-**

PHỤ LỤC A

BIỂU 4: ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1635 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán Bộ Tài chính giao	Trước sắp xếp			Sau sắp xếp			Chênh lệch dự toán HĐND tỉnh giao
			Dự toán HĐND tỉnh giao	Trong đó		Dự toán HĐND tỉnh giao	Trong đó		
				Tỉnh	Huyện		Tỉnh	Xã	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=5-2
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)**	**9.100.000**	**10.127.800**	**8.515.900**	**1.611.900**	**10.303.848**	**10.194.636**	**109.212**	**176.048**
I	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**6.450.000**	**6.450.000**	**6.450.000**		**6.450.000**	**6.450.000**		
1	**Thuế giá trị gia tăng**	**4.825.000**	**4.825.000**	**4.825.000**		**4.825.000**	**4.825.000**		
2	**Thuế xuất khẩu**	**110.000**	**110.000**	**110.000**		**110.000**	**110.000**		
3	**Thuế nhập khẩu**	**1.464.000**	**1.464.000**	**1.464.000**		**1.464.000**	**1.464.000**		
4	**Thuế tiêu thụ đặc biệt**	**30.000**	**30.000**	**30.000**		**30.000**	**30.000**		
5	**Thuế bảo vệ môi trường**	**1.000**	**1.000**	**1.000**		**1.000**	**1.000**		
6	**Thu khác**	**20.000**	**20.000**	**20.000**		**20.000**	**20.000**		
II	**Thu nội địa**	**2.650.000**	**3.487.800**	**1.875.900**	**1.611.900**	**3.663.848**	**3.554.636**	**109.212**	**176.048**
-	Trong đó: thu điều tiết được hưởng theo phân cấp	2.431.600	3.269.400	2.326.810	942.590	3.445.448	3.394.832	50.616	176.048
III	**Các khoản huy động đóng góp**		**190.000**	**190.000**		**190.000**	**190.000**		
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II)**	**17.853.637**	**18.881.437**	**8.297.937**	**10.393.500**	**19.057.485**	**10.795.477**	**8.262.008**	**176.048**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách (1+2+3+4+5)**	**13.464.235**	**14.302.035**	**4.987.965**	**9.314.070**	**14.478.083**	**6.643.255**	**7.834.828**	**176.048**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**1.401.000**	**2.238.800**	**1.814.467**	**424.333**	**2.414.848**	**2.389.453**	**25.395**	**176.048**
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	826.700	826.700	714.167	112.533	826.700	826.500	200	
	Trong đó: chi trả nợ gốc, lãi vay		*12.270*	*12.270*		*12.270*	*12.270*		
	Chi trả lãi vay					-	-		
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	16.000	16.000	16.000		16.000	16.000		
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	533.000	1.370.800	1.059.000	311.800	1.546.848	1.521.653	25.195	176.048
						-	-		
1.4	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	25.300	25.300	25.300		25.300	25.300		
2	**Chi thường xuyên**	**11.790.056**	**11.790.056**	**3.086.599**	**8.703.457**	**11.790.056**	**4.145.866**	**7.644.190**	0
2.1	**Chi trợ giá các mặt hàng chính sách (Sở Giao thông vận tải - Kinh phí trợ giá xe buýt)**		**4.361**	**4.361**		**4.361**	**4.361**		
2.2	**Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác**		**707.196**	**367.782**	**339.414**	**735.374**	**580.954**	**154.420**	
	- Sự nghiệp Nông nghiệp		52.614	41.325	11.289	52.439	44.356	8.083	
	- Sự nghiệp Lâm nghiệp		21.998	17.678	4.320	22.439	17.753	4.686	
	- Sự nghiệp Thủy lợi, Thủy sản		33.157	18.227	14.930	32.564	18.738	13.826	
	- Sự nghiệp Giao thông		125.733	66.197	59.536	125.261	110.688	14.573	
	- Sự nghiệp Kiến thiết thị chính		144.814	1.814	143.000	147.293	94.215	53.078	
	- Sự nghiệp Tài nguyên		27.744	22.975	4.769	30.094	23.272	6.822	
	- Sự nghiệp khác		32.112		32.112	59.349	48.429	10.920	
	- Sự nghiệp Kinh tế khác		188.567	129.567	59.000	185.478	143.045	42.433	
	- Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ	38.058	38.058	27.600	10.458	38.058	38.058	-	

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán Bộ Tài chính giao	Trước sắp xếp			Sau sắp xếp			Chênh lệch dự toán HĐND tỉnh giao
			Dự toán HĐND tỉnh giao	Trong đó		Dự toán HĐND tỉnh giao	Trong đó		
				Tỉnh	Huyện		Tỉnh	Xã	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=5-2
	Trong đó: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		27.600	27.600		27.600	27.600		
	- Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ	32.399	42.399	42.399	-	42.399	42.399		
	Trong đó: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi		-			-	-		
2.3	**Chi sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề**	**6.011.760**	**4.428.080**	**1.263.335**	**3.164.745**	**5.952.459**	**1.390.967**	**4.561.492**	
	- Sự nghiệp Giáo dục		3.087.581	580.877	2.506.704	4.666.946	625.163	4.041.784	
	- Sự nghiệp Đào tạo		95.731	95.731		95.731	95.731		
	- Trung tâm Học tập cộng đồng		6.270		6.270	6.854	-	6.854	
	- Hỗ trợ học bổng học sinh nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ	61.407	61.407	61.407		61.407	61.407		
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ	134.874	134.874	16.679	118.195	134.945	18.152	116.793	
	- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ	34.160	34.160	4.121	30.039	34.161	4.557	29.604	
	- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	13.572	13.572	1.409	12.163	13.356	1.519	11.837	
	- Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	238.145	239.065	72.537	166.528	239.281	74.686	164.594	
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ	-	-	-		-	-		
	- Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ	17.941	17.941	17.941		17.941	17.941		
	- Đối ứng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (chi tiết tại Nghị quyết về kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia năm 2025)		-	-		-	-		
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo khác		737.479	412.633	324.846	681.837	491.811	190.026	
	+ Kinh phí cải cách tiền lương, biến động tiền lương và chế độ chính sách		*161.751*	*161.751*		*161.818*	*161.818*		
	+ Trang bị trang thiết bị dạy học tối thiểu lớp 3, lớp 7, lớp 10 (Sở Giáo dục và Đào tạo)		-			-	-		
	+ Hỗ trợ cơ sở vật chất và các nhiệm vụ, cơ chế, chính sách, chế độ giáo dục		*258.000*		*258.000*	*201.257*	*78.498*	*122.759*	

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán Bộ Tài chính giao	Trước sắp xếp			Sau sắp xếp			Chênh lệch dự toán HĐND tỉnh giao
			Dự toán HĐND tỉnh giao	Trong đó		Dự toán HĐND tỉnh giao	Trong đó		
				Tỉnh	Huyện		Tỉnh	Xã	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=5-2
	Trong đó: Sở Giáo dục và Đào tạo: (1) Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu theo chương trình GDPT mới trang bị cho các trường học trên địa bàn tỉnh 105.000 triệu đồng; (2) Hỗ trợ cơ sở vật chất và các nhiệm vụ khác cho các trường học trên địa bàn tỉnh 45.000 triệu đồng		*150.000*	150.000	-	*150.000*	*150.000*		
	+ Hỗ trợ kinh phí khen thưởng		*22.846*		*22.846*	*19.466*	-	*19.466*	
	+ Chi khác sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề (bao gồm kinh phí phân bổ cho Phòng GDĐT các huyện, thành phố để thực hiện các nhiệm vụ chung thuộc lĩnh vực ngành)		*294.882*	*250.882*	*44.000*	*299.296*	*251.496*	*47.800*	
2.4	**Chi sự nghiệp Y tế**		**765.825**	**89.423**	**676.402**	**899.401**	**501.974**	**397.427**	
	- Chi sự nghiệp y tế		346.801	69.423	277.378	481.974	481.974	-	
	- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng	394.806	399.024	-	399.024	397.311	-	397.311	
	- Sự nghiệp y tế khác		20.000	20.000		20.116	20.000	116	
2.5	**Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ**	**17.391**	**17.391**	**17.061**	**330**	**17.391**	**17.349**	**42**	
	- Trong đó: chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ		330		330	330	288	42	
2.6	**Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin**		**116.320**	**100.653**	**15.667**	**131.558**	**116.852**	**14.706**	
2.7	**Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình**		**44.233**	**24.752**	**19.481**	**51.414**	**51.159**	**255**	
2.8	**Chi sự nghiệp Thể dục, Thể thao**		**26.510**	**18.164**	**8.346**	**30.037**	**26.912**	**3.125**	
2.9	**Chi đảm bảo xã hội**		**340.580**	**68.118**	**272.462**	**341.905**	**68.646**	**273.259**	
	- Kinh phí thăm hỏi, động viên đối tượng chính sách		8.769		8.769	8.533	-	8.533	
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	243.947	243.947	2.674	241.273	243.947	2.674	241.273	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	9.550	9.550	-	9.550	9.550	528	9.022	
	- Đảm bảo xã hội còn lại		78.314	65.444	12.870	79.876	65.444	14.432	
2.10	**Chi quản lý hành chính**		**1.663.314**	**591.742**	**1.071.572**	**2.300.023**	**604.934**	**1.695.089**	
	- Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam		296.960	120.111	176.849	522.602	122.890	399.712	
	- Chi cho đoàn thể		235.088	61.718	173.370	432.149	63.682	368.467	
	- Chi quản lý nhà nước		1.072.804	394.913	677.891	1.281.034	400.483	880.552	
	- Kinh phí Huy hiệu Đảng theo Hướng dẫn số 56-HD/VPTW ngày 27/10/2015 của Văn phòng Trung ương Đảng		15.000	15.000		15.000	15.000		
	- Kinh phí báo chí thôn bản		4.103		4.103	-	-		
	- Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc		7.859		7.859	7.105	-	7.105	
	- Chi quản lý hành chính khác		31.500		31.500	42.133	2.879	39.255	
2.11	**Chi An ninh, Quốc phòng**		**299.523**	**119.628**	**179.895**	**354.317**	**125.331**	**228.986**	
	- Chi An ninh, trật tự, an toàn xã hội		65.188	31.038	34.150	118.736	33.907	84.828	
	- Chi Quốc phòng		232.335	88.590	143.745	234.212	91.194	143.018	
	- Hỗ trợ an ninh, quốc phòng các huyện Biên giới		2.000		2.000	1.370	230	1.140	
2.12	**Chi sự nghiệp môi trường**		**127.792**	**3.278**	**124.514**	**128.045**	**120.157**	**7.888**	

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán Bộ Tài chính giao	Trước sắp xếp			Sau sắp xếp			Chênh lệch dự toán HĐND tỉnh giao
			Dự toán HĐND tỉnh giao	Trong đó		Dự toán HĐND tỉnh giao	Trong đó		
				Tỉnh	Huyện		Tỉnh	Xã	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=5-2
	Trong đó: kinh phí quản lý, vận hành Hệ thống xử lý nước rỉ rác		8.000		8.000	-	-		
2.13	**Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách**		**2.741.576**	**76.022**	**2.665.554**	**310.491**	**101.849**	**208.643**	
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và tiền thưởng theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định 42/2023/NĐ-CP ngày 29/6/2023, Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024, Nghị định 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		1.920.904		1.920.904	23.595	3.785	19.810	
	Trong đó: Sự nghiệp giáo dục và đào tạo		1.329.345		1.329.345	-	-		
	- Hỗ trợ giáo viên mầm non ngoài công lập theo Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của HĐND tỉnh		2.442		2.442	2.442	63	2.379	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền lương hợp đồng và một số nhiệm vụ cơ chế, chính sách sự nghiệp giáo dục đào tạo		240.711	60.000	180.711	60.000	60.000		
	Trong đó: hỗ trợ tiền lương hợp đồng khối giáo dục và một số nhiệm vụ cơ chế, chính sách sự nghiệp giáo dục đào tạo		239.072	60.000	179.072	60.000	60.000		
	- Kính phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng hưởng tham gia kháng chiến		24.269		24.269	24.269	-	24.269	
	- Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính		911		911	90	-	90	
	- Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh		3.745		3.745	3.457	-	3.457	
	- Kinh phí đảm bảo tài chính cho các hoạt động phòng chống HIV/AIDS		2.430		2.430	-	-		
	- Kinh phí thuê dịch vụ phần mềm thực hiện Đề án "Khám, chữa bệnh từ xa" theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 08/01/2021; kinh phí thực hiện "Thuê dịch vụ phần mềm quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử giai đoạn 2021 - 2025" theo Quyết định số 2046/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 và kinh phí thực hiện Kế hoạch số 244/KH-UBND ngày 06/12/2023 về phát triển hệ thống phục hồi chức năng giai đoạn 2023 - 2030, tầm nhìn đến 2050 của UBND tỉnh		4.190		4.190	-	-		
	- Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết 02/2024/NQ-HĐND ngày 30/5/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh		141.636		141.636	-	-		
	- Kinh phí thanh toán cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo Đề án tại Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh		2.024		2.024	2.425	-	2.425	
	- Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh		15.800		15.800	13.106	190	12.916	

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán Bộ Tài chính giao	Trước sắp xếp			Sau sắp xếp			Chênh lệch dự toán HĐND tỉnh giao
			Dự toán HĐND tỉnh giao	Trong đó		Dự toán HĐND tỉnh giao	Trong đó		
				Tỉnh	Huyện		Tỉnh	Xã	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=5-2
	- Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn đạt chuẩn, sân tập thể dục thể thao xã theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh		11.360		11.360	11.073	6.832	4.241	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh		40.150		40.150	40.152	-	40.152	
	- Kinh phí trích 10% nguồn thu tiền thuê đất về Quỹ Phát triển đất tỉnh theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 02/5/2019 của HĐND tỉnh		3.946		3.946	3.946	3.806	140	
	- Kinh phí xây dựng, huy động dự bị động viên theo Nghị định số 79/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ		7.579		7.579	-	-		
	- Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh		5.307		5.307	3.758	-	3.758	
	- Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh		66.829		66.829	995	-	995	
	- Kinh phí hỗ trợ thuỷ lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh		12.277		12.277	9.116	4.438	4.678	
	- Kinh phí thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh		12.821		12.821	11.500	-	11.500	
	- Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng (không bao gồm lĩnh vực sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo)		32.850		32.850	30.818	-	30.818	
	- Hỗ trợ thực hiện Nghị quyết số 40-NQ/TU ngày 05/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển thành phố Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050		20.000		20.000	-	-		
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác quy hoạch		15.000	10.022	4.978	14.500	10.022	4.478	
	- Kinh phí thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025		-			-	-		
	- Kinh phí vốn ủy thác cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác		-	-		-	-		
	+ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lạng Sơn)		-			-	-		
	- Kinh phí trang bị xe ô tô phục vụ công tác		6.000	6.000		6.000	6.000		
	- Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ khác		73.500		73.500	49.250	6.713	42.537	
	- Kinh phí chi cải cách tiền lương và chi thường xuyên khác do tăng thu điều tiết dự toán 2025 so với dự toán 2024		74.895		74.895	-	-		
	+ Chi thực hiện cải cách tiền lương		*45.157*		*45.157*	-	-		
	+ Chi thường xuyên khác		*29.738*		*29.738*	-	-		
2.14	**Mục tiêu, nhiệm vụ khác**		**125.900**	**22.200**	**103.700**	**123.760**	**83.377**	**40.383**	
	- Hỗ trợ có mục tiêu hạ tầng cơ sở và đối ứng kinh phí hỗ trợ nhà ở các huyện nghèo, huyện có xã an toàn khu		70.000		70.000	68.840	61.177	7.663	
	- Kinh phí Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030		33.700		33.700	32.720	-	32.720	

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán Bộ Tài chính giao	Trước sắp xếp			Sau sắp xếp			Chênh lệch dự toán HĐND tỉnh giao
			Dự toán HĐND tỉnh giao	Trong đó		Dự toán HĐND tỉnh giao	Trong đó		
				Tỉnh	Huyện		Tỉnh	Xã	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=5-2
	- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thuỷ lợi		22.200	22.200		22.200	22.200		
	Trong đó: + Hỗ trợ kinh phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi			*20.000*		*20.000*	*20.000*		
	+ Hỗ trợ kinh phí quản lý, vận hành công trình Hồ chứa nước Bản Lải			*2.200*		*2.200*	*2.200*		
2.15	**Kinh phí cải cách, biến động tiền lương và chế độ chính sách (không bao gồm lĩnh vực sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo)**		**100.000**	**100.000**		**113.430**	**112.098**	**1.332**	
2.16	**Chi khác ngân sách**		**281.455**	**220.080**	**61.375**	**296.089**	**238.947**	**57.141**	
	Trong đó:					-	-		
	- Các chế độ, chính sách, Đề án, Chương trình, Kế hoạch của tỉnh		60.000	60.000		60.000	60.000		
	- Đối ứng kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		34.115	5.532	28.583	30.965	15.455	15.510	
	- Chi khác		187.340	154.548	32.792	205.124	163.492	41.632	
3	**Chi trả lãi vay (Sở Tài chính)**	**3.000**	**3.000**	**3.000**		**3.000**	**3.000**		
4	**Chi dự phòng ngân sách**	**268.779**	**268.779**	**82.499**	**186.280**	**268.779**	**103.536**	**165.243**	
5	**Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính**	**1.400**	**1.400**	**1.400**		**1.400**	**1.400**		**0**
II	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC**	**4.389.402**	**4.579.402**	**3.309.972**	**1.269.430**	**4.579.402**	**4.152.222**	**427.180**	**0**
1	**Chi thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia**	**808.087**	**808.087**	**55.804**	**752.283**	**808.087**	**696.809**	**111.278**	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	516.161	516.161	9.010	507.151	516.161	434.410	81.751	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	83.707	83.707	35.975	47.732	83.707	82.507	1.200	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	208.219	208.219	10.819	197.400	208.219	179.892	28.327	
2	**Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu từ nguồn vốn ngoài nước**	**228.803**	**228.803**	**228.803**	**-**	**228.803**	**228.803**		
3	**Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn vốn trong nước**	**2.816.430**	**2.816.430**	**2.816.430**	**-**	**2.816.430**	**2.816.430**		
4	**Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo quy định**	**536.082**	**536.082**	**208.935**	**327.147**	**536.082**	**220.180**	**315.902**	
4.1	Vốn nước ngoài	8.664	8.664	8.664	-	8.664	8.664		
4.2	Vốn trong nước	527.418	527.418	200.271	327.147	527.418	211.516	315.902	
-	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	455	455	455	-	455	455		

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán Bộ Tài chính giao	Trước sắp xếp			Sau sắp xếp			Chênh lệch dự toán HĐND tỉnh giao
			Dự toán HĐND tỉnh giao	Trong đó		Dự toán HĐND tỉnh giao	Trong đó		
				Tỉnh	Huyện		Tỉnh	Xã	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=5-2
-	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160	160	160	-	160	160		
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	45.526	45.526	18.472	27.054	45.526	18.745	26.781	
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trong đó	347.041	347.041	71.437	275.604	347.041	72.103	274.938	
+	Chính sách sự nghiệp giáo dục và đào tạo	37.490	37.490	37.490	-	37.490	37.490		
+	Chính sách sự nghiệp y tế (kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng)	238.987	238.987	25.122	213.865	238.987	25.122	213.865	
+	Chính sách sự nghiệp đảm bảo xã hội	70.564	70.564	8.825	61.739	70.564	9.491	61.073	
	- Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	8.391	8.391	1.323	7.068	8.391	1.989	6.402	
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	58.949	58.949	5.331	53.618	58.949	5.331	53.618	
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023	3.224	3.224	2.171	1.053	3.224	2.171	1.053	
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương thực hiện sản xuất lúa	16.029	16.029	16.029	-	16.029	16.029	-	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	10.943	10.943	5.238	5.705	10.943	8.239	2.704	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	600	600	600	-	600	600		
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019 - 2025 (Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh)	320	320	320	-	320	320		
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	16.720	16.720	8.936	7.784	16.720	11.232	5.488	
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	66.624	66.624	55.624	11.000	66.624	60.633	5.991	
-	Vốn dự bị động viên	23.000	23.000	23.000	-	23.000	23.000		
5	**Chi đầu tư từ nguồn huy động đóng góp (nguồn kinh phí tỉnh Cao Bằng hỗ trợ tỉnh Lạng Sơn để thực hiện Tiểu dự án GPMB địa phận các huyện: Văn Lãng, Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh)**		**190.000**		**190.000**	**190.000**	**190.000**		
C	**SỐ THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**15.387.945**	**15.577.945**	**5.937.035**	**9.640.910**	**15.577.945**	**7.366.553**	**8.211.392**	**0**
1	**Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên**	**10.998.543**	**10.998.543**	**2.627.063**	**8.371.480**	**10.998.543**	**3.214.331**	**7.784.212**	
1.1	Số bổ sung cân đối ổn định như năm 2024	8.156.116	8.156.116		5.758.959	8.156.116			
1.2	Số bổ sung tăng thêm của năm 2025	163.100	163.100		674.007	163.100			
1.3	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/ tháng	2.679.327	2.679.327		1.920.904	2.679.327			
1.4	Bù hụt thu điều tiết dự toán 2025 so với dự toán 2024 đảm bảo mặt bằng chi 2024 để thực hiện cải cách tiền lương và các nhiệm vụ thường xuyên khác				17.610	-			
2	**Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác**	**4.389.402**	**4.579.402**	**3.309.972**	**1.269.430**	**4.579.402**	**4.152.222**	**427.180**	
	Trong đó: Thu huy động đóng góp		*190.000*		*190.000*	*190.000*	*190.000*		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG 2,34 TRIỆU ĐỒNG/ THÁNG**	**8.792**	**8.792**	**8.792**		**8.792**	**8.792**		**0**

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán Bộ Tài chính giao	Trước sắp xếp			Sau sắp xếp			Chênh lệch dự toán HĐND tỉnh giao
			Dự toán HĐND tỉnh giao	Trong đó		Dự toán HĐND tỉnh giao	Trong đó		
				Tỉnh	Huyện		Tỉnh	Xã	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=5-2
E	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**17.828.337**	**18.856.137**	**8.272.637**	**10.583.500**	**19.032.185**	**10.770.177**	**8.262.008**	**176.048**
1	**Tổng thu cân đối Ngân sách địa phương**	**13.430.143**	**14.267.943**	**4.953.873**	**9.314.070**	**14.443.991**	**6.609.163**	**7.834.828**	**176.048**
	- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	10.998.543	10.998.543	2.627.063	8.371.480	10.998.543	3.214.331	7.784.212	
	- Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp	2.431.600	3.269.400	2.326.810	942.590	3.445.448	3.394.832	50.616	176.048
2	**Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác**	**4.389.402**	**4.579.402**	**3.309.972**	**1.269.430**	**4.579.402**	**4.152.222**	**427.180**	
3	**Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang để thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/ tháng**	**8.792**	**8.792**	**8.792**		**8.792**	**8.792**		
G	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**25.300**	**25.300**	**25.300**		**25.300**			**0**
H	**CHI TRẢ NỢ GỐC**	**10.100**	**10.100**	**10.100**		**10.100**			**0**
I	**TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM**	**35.400**	**35.400**	**35.400**		**35.400**			**0**
1	**Vay trong nước**	**0**	**0**	**-**		**0**			
2	**Vay của Chính phủ vay về cho vay lại**	**35.400**	**35.400**	**35.400**		**35.400**			
K	**NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH**	**174.879**	**174.879**	**94.166**	**80.713**	**174.879**	**163.458**	**11.421**	**0**
L	**GHI THU - GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỐI VỚI SỐ TIỀN NHÀ ĐẦU TƯ ĐÃ ỨNG TRƯỚC ĐƯỢC ĐỐI TRỪ TIỀN THUÊ ĐẤT**		**1.403**		**1.403**	**1.403**	**38.546**		**0**
M	**GHI THU - GHI CHI TỪ NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**		**12.848**	**12.548**	**300**	**13.570**	**12.620**	**950**	**722**

PHỤ LỤC A

BIỂU 5: PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN, THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025 - SAU TỔ CHỨC CQĐP 02 CẤP

(Kèm theo Quyết định số: 1635 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đơn vị	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (Thu nội địa)										Tổng thu ngân sách địa phương tại dự toán đầu năm					Thu chuyển nguồn	Thu kết dư	Thu bổ sung có mục tiêu trong năm	Ghi thu từ nguồn viện trợ
		Tổng	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Phí, lệ phí		Thu khác ngân sách	Tổng	Thu cân đối ngân sách địa phương			Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác				
			Tổng	Thuế GTGT	Thuế TTĐB				Tổng	Trong đó: lệ phí môn bài			Tổng	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	**Dự toán giao**	**109.212**	**52.831**	**52.019**	**812**	**13.085**	**5.915**	**27.201**	**7.729**	**3.926**	**2.452**	**8.262.008**	**7.834.828**	**50.616**	**7.784.212**	**427.180**	**535.681**	**19.395**	**1.502.361**	**950**
1	Xã Đồng Đăng	1.160	240	240	-	351	305	104	60	-	100	262.508	254.825	1.056	253.769	7.683	9.912	1.955	53.399	0
2	Xã Cao Lộc	47	20	20	-	6	-	8	13	-	-	99.754	95.151	39	95.112	4.603	6.705	204	17.332	0
3	Xã Công Sơn	46	24	24	-	-	-	11	11	1	-	87.031	81.668	35	81.633	5.363	5.729	493	15.361	0
4	Xã Ba Sơn	62	22	22	-	10	-	11	19	1	-	109.422	101.642	51	101.591	7.780	8.081	147	10.392	0
5	Phường Tam Thanh	11.200	4.970	4.970	-	2.030	770	2.700	310	220	420	141.680	137.392	2.130	135.262	4.288	18.687	-	5.077	0
6	Phường Lương Văn Tri	6.150	3.230	3.170	60	515	405	1.655	235	160	110	123.980	119.792	865	118.927	4.188	10.344	-	16.008	0
7	Phường Kỳ Lừa	12.746	5.689	5.466	223	2.355	1.135	2.716	601	445	250	229.011	219.676	2.819	216.857	9.335	12.136	996	25.848	0
8	Phường Đông Kinh	25.083	11.243	11.045	198	3.985	2.295	6.381	869	745	310	290.702	281.861	4.517	277.344	8.841	40.003	4.340	32.232	0
9	Xã Hữu Lũng	3.151	1.360	1.360		750	30	700	311	166		268.500	264.783	2.451	262.332	3.717	11.579	-	38.614	0
10	Xã Tuấn Sơn	728	285	285		167		145	131	41		125.254	123.314	583	122.731	1.940	5.468	-	10.983	0
11	Xã Tân Thành	504	205	205		53		95	151	31		115.709	113.573	409	113.164	2.136	4.900	-	8.267	0
12	Xã Vân Nham	532	225	225		65		112	130	35		114.873	109.696	420	109.276	5.177	3.967	-	12.156	0
13	Xã Thiện Tân	346	125	125		55		57	109	14		116.076	107.089	289	106.800	8.987	7.367	-	13.318	0
14	Xã Yên Bình	318	115	115		50		58	95	20		112.181	102.656	260	102.396	9.525	8.880	-	17.168	0
15	Xã Hữu Liên	200	65	65		50		32	53	8		67.070	60.576	168	60.408	6.494	2.985	-	7.867	0
16	Xã Cai Kinh	435	146	146		135		85	69	14		90.756	82.357	350	82.007	8.399	4.741	-	14.838	0
17	Xã Thất Khê	3.642	1.997	1.997		245	75	1.001	286	177	38	230.988	205.225	2.641	202.584	25.763	8.371	-	24.156	0
18	Xã Đoàn Kết	85	3	3		54	-	2	9	1	16	70.760	69.962	83	69.879	798	10.042	-	13.561	0
19	Xã Tân Tiến	161	28	28		71	-	14	28	7	20	86.330	83.096	147	82.949	3.234	10.731	-	17.819	0
20	Xã Tràng Định	248	70	70		61	1	36	60	21	21	105.791	100.086	212	99.874	5.705	5.022	-	13.591	0
21	Xã Quốc Khánh	246	93	93		44	2	52	47	11	9	101.837	97.164	194	96.970	4.672	9.677	-	13.441	0
22	Xã Kháng Chiến	127	31	31		27	1	17	26	6	24	77.246	73.033	110	72.923	4.213	6.250	240	12.184	0
23	Xã Quốc Việt	212	72	72		6	11	37	73	16	13	62.373	61.712	175	61.537	661	2.389	-	7.093	0
24	Xã Bắc Sơn	4.820	2.530	2.530		299	210	1.371	265	165	145	233.327	192.968	3.449	189.519	40.360	7.491	653	56.640	0
25	Xã Hưng Vũ	370	135	135		14		94	90	17	37	96.212	95.687	276	95.411	525	6.042	-	12.509	0
26	Xã Vũ Lăng	475	161	161		46		113	103	17	52	110.071	105.807	362	105.445	4.264	4.733	-	22.185	0
27	Xã Nhất Hòa	470	220	220		21		100	105	21	24	111.310	104.667	370	104.297	6.643	5.187	-	25.476	350
28	Xã Vũ Lễ	1.240	580	580		113		323	130	50	94	101.027	100.465	917	99.548	562	4.351	-	16.669	300
29	Xã Tân Tri	435	174	174		30		80	120	18	31	103.743	103.438	355	103.083	305	9.469	-	33.753	0
30	Xã Đình Lập	2.877	1.655	1.640	15	253	20	775	129	94	45	144.795	141.222	2.102	139.120	3.573	10.611	150	75.107	0
31	Xã Châu Sơn	560	240	240	-	85	-	125	68	27	42	89.328	85.040	435	84.605	4.289	8.255	150	8.051	0

STT	Đơn vị	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (Thu nội địa)										Tổng thu ngân sách địa phương tại dự toán đầu năm					Thu chuyển nguồn	Thu kết dư	Thu bổ sung có mục tiêu trong năm	Ghi thu từ nguồn viện trợ
		Tổng	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Phí, lệ phí		Thu khác ngân sách	Tổng	Thu cân đối ngân sách địa phương			Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác				
			Tổng	Thuế GTGT	Thuế TTĐB				Tổng	Trong đó: lệ phí môn bài			Tổng	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
32	Xã Kiên Mộc	545	240	240	-	60	-	130	60	27	55	107.651	102.648	415	102.233	5.004	7.670	150	8.239	0
33	Xã Thái Bình	718	300	300	-	110	5	160	88	52	55	112.952	107.539	558	106.981	5.413	7.874	150	10.905	0
34	Xã Bình Gia	3.010	1.745	1.745	-	107	100	825	178	97	55	199.798	176.859	2.185	174.674	22.938	6.497	225	26.148	0
35	Xã Tân Văn	240	85	85	-	5	-	45	85	12	20	97.058	96.551	195	96.356	507	4.979	358	9.284	0
36	Xã Hồng Phong	185	50	50	-	8	-	30	57	15	40	80.187	79.587	155	79.432	600	6.080	-	14.341	0
37	Xã Hoa Thám	195	90	90	-	6	-	35	39	5	25	76.003	73.600	160	73.440	2.403	13.683	-	16.754	0
38	Xã Quý Hòa	75	30	30	-	-	-	10	20	2	15	61.519	50.414	65	50.349	11.105	3.769	-	31.142	0
39	Xã Thiện Hòa	140	50	50	-	5	-	25	40	4	20	91.436	84.615	115	84.500	6.821	4.813	-	16.087	0
40	Xã Thiện Thuật	185	50	50	-	5	-	35	65	9	30	92.867	90.620	150	90.470	2.247	7.249	37	16.661	0
41	Xã Thiện Long	170	85	85	-	3	-	25	42	6	15	94.456	89.849	145	89.704	4.607	7.744	4	23.754	0
42	Xã Lộc Bình	4.230	2.442	2.345	97	210	80	1.170	265	143	63	262.446	252.966	3.060	249.907	9.480	10.135	984	39.251	0
43	Xã Mẫu Sơn	268	105	105	-	28	20	53	45	18	18	100.661	98.819	216	98.604	1.842	4.639	1.074	14.199	0
44	Xã Na Dương	1.388	690	655	35	80	150	311	122	51	35	163.792	159.517	1.077	158.440	4.274	1.202	766	15.659	0
45	Xã Lợi Bác	207	25	25		4	120	12	28	3	18	89.662	81.797	195	81.602	7.865	1.277	475	9.128	0
46	Xã Thống Nhất	183	60	60		16	-	31	60	9	17	160.433	154.508	153	154.355	5.925	1.555	602	23.653	285
47	Xã Xuân Dương	156	75	75		6		38	29	4	9	93.303	87.051	119	86.932	6.252	3.815	791	36.610	15
48	Xã Khuất Xá	167	70	60	10	11		29	38	8	20	90.183	86.070	138	85.932	4.113	1.904	1.036	14.442	0
49	Xã Chi Lăng	3.962	2.443	2.421	22	-	-	1.208	311	158		270.247	257.133	2.754	254.379	13.114	16.345	62	44.908	0
50	Xã Nhân Lý	320	175	174	1	-	-	87	58	11		107.794	101.102	233	100.869	6.693	7.196	77	23.625	0
51	Xã Chiến Thắng	205	109	109	-	-	-	54	42	5		138.676	122.589	151	122.438	16.087	26.912	58	37.874	0
52	Xã Quan Sơn	103	52	52	-	-	-	26	25	2		91.575	86.766	77	86.689	4.809	6.490	251	25.698	0
53	Xã Bằng Mạc	255	135	132	3	-	-	65	55	9		112.371	104.466	190	104.276	7.905	8.249	125	28.610	0
54	Xã Vạn Linh	355	207	202	5	-	-	99	49	14		99.636	94.188	256	93.932	5.448	6.237	96	10.799	0
55	Xã Văn Quan	2.485	1.455	1.440	15	61	28	717	197	103	27	209.271	202.976	1.768	201.208	6.295	6.179	72	50.307	0
56	Xã Điềm He	421	150	150		44	4	117	94	23	12	113.465	107.608	304	107.304	5.857	6.033	358	18.816	0
57	Xã Tri Lễ	190	85	85		8	-	32	57	10	8	110.814	103.839	158	103.681	6.975	10.247	26	34.107	0
58	Xã Yên Phúc	491	240	240		18	13	111	93	25	16	132.021	125.311	380	124.931	6.710	6.482	586	20.219	0
59	Xã Tân Đoàn	214	99	81	18	10	2	37	61	12	5	84.261	78.821	177	78.644	5.440	3.996	248	20.260	0
60	Xã Khánh Khê	210	103	103		17	3	27	51	14	9	149.097	139.029	183	138.846	10.068	12.930	288	28.422	0
61	Xã Na Sầm	3.122	1.877	1.827	50	133	70	901	129	94	12	302.274	296.875	2.221	294.654	5.399	13.199	365	57.878	0
62	Xã Văn Lãng	147	68	68		5		34	28	11	12	67.563	62.470	113	62.357	5.093	8.608	70	36.462	0
63	Xã Hội Hoan	176	87	87		11		43	29	6	6	61.005	55.953	133	55.820	5.052	10.108	310	24.817	0
64	Xã Thụy Hùng	74	21	21		13		11	23	2	6	62.608	57.256	63	57.193	5.352	6.566	423	19.718	0
65	Xã Hoàng Văn Thụ	5.746	3.380	3.320	60	157	60	1.660	461	415	28	95.276	89.813	4.086	85.727	5.463	14.914	-	42.491	0

PHỤ LỤC A

BIỂU 6: TỔNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025 - SAU TỔ CHỨC CQĐP 02 CẤP

(Kèm theo Quyết định số: 1635 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương giao đầu năm	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương																		Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn	Chi kết dư	Chi bổ sung có mục tiêu trong năm	Ghi thu - ghi chi từ nguồn viện trợ	10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên													Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn NSTW)	Trong đó							
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó																	Vốn ĐT	Vốn SN					
								Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp an ninh quốc phòng	Sự nghiệp văn hóa	Sự nghiệp thể dục thể thao	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	Quản lý nhà nước	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp khoa học - công nghệ	Sự nghiệp môi trường	Chi khác ngân sách	Chi mội số nhiệm vụ khác										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	TỔNG CỘNG	**8.262.008**	**7.834.828**	**25.395**	**200**	**25.195**	**7.644.190**	**4.575.371**	**401.185**	**229.981**	**14.706**	**3.125**	**203.728**	**1.771.543**	**299.953**	**42**	**7.888**	**73.647**	**62.764**	**165.243**	**427.180**	**315.902**	**111.278**	**88.002**	**23.276**	**535.681**	**19.395**	**1.502.361**	**950**	**11.421**
1	Xã Đồng Đăng	262.508	254.825	-	-	-	249.279	110.305	32.364	10.728	90	54	6.754	64.420	22.578	-	-	954	1.033	5.546	7.683	7.148	535	160	375	9.912	1.955	53.399	-	289
2	Xã Cao Lộc	99.754	95.151	-	-	-	92.976	61.100	1.341	3.050	184	32	1.246	23.862	958	-	-	584	619	2.175	4.603	4.283	320	320	-	6.705	204	17.332	-	171
3	Xã Công Sơn	87.031	81.668	-	-	-	79.578	51.051	1.341	1.384	54	152	1.675	22.113	942	-	-	548	318	2.090	5.363	4.283	1.080	480	600	5.729	493	15.361	-	142
4	Xã Ba Sơn	109.422	101.642	-	-	-	99.352	63.576	1.341	7.074	54	32	699	24.469	988	-	-	802	318	2.290	7.780	4.289	3.491	2.041	1.450	8.081	147	10.392	-	213
5	Phường Tam Thanh	141.680	137.392	1.000	-	1.000	132.890	98.478	1.832	2.833	373	24	6.391	20.411	1.438	-	-	1.110	-	3.502	4.288	3.009	1.279	779	500	18.687	-	5.077	-	90
6	Phường Lương Văn Tri	123.980	119.792	1.420	-	1.420	110.719	78.721	1.372	2.455	373	24	6.391	18.624	1.439	-	-	1.320	-	7.653	4.188	3.009	1.179	779	400	10.344	-	16.008	-	90
7	Phường Kỳ Lừa	229.011	219.676	13.452	-	13.452	201.256	143.752	3.921	4.464	425	55	8.040	36.291	2.790	-	-	1.103	414	4.967	9.335	8.730	605	80	525	12.136	996	25.848	-	260
8	Phường Đông Kinh	290.702	281.861	6.064	-	6.064	272.002	136.261	15.532	8.729	9.749	843	9.947	71.227	16.157	-	120	2.525	657	3.794	8.841	7.313	1.528	778	750	40.003	4.340	32.232	-	194
9	Xã Hữu Lũng	268.500	264.783	-	-	-	260.960	128.425	43.505	9.534	54	33	11.493	31.115	30.240	-	-	6.400	161	3.823	3.717	3.365	352	40	312	11.579	-	38.614	-	251
10	Xã Tuấn Sơn	125.254	123.314	-	-	-	121.214	82.880	5.191	2.468	54	33	534	24.688	2.662	-	-	1.540	1.164	2.100	1.940	1.500	440	440	-	5.468	-	10.983	-	243
11	Xã Tân Thành	115.709	113.573	2.000	-	2.000	109.373	69.899	7.348	2.317	54	33	1.576	23.213	2.782	-	-	1.360	791	2.200	2.136	941	1.195	1.195	-	4.900	-	8.267	-	244
12	Xã Vân Nham	114.873	109.696	-	-	-	107.577	70.088	5.041	2.577	54	33	968	23.961	2.932	-	80	1.745	98	2.119	5.177	5.097	80	80	-	3.967	-	12.156	-	250
13	Xã Thiện Tân	116.076	107.089	300	200	100	103.877	73.046	84	2.244	54	33	622	24.074	1.579	-	-	1.246	895	2.912	8.987	7.200	1.787	1.787	-	7.367	-	13.318	-	255
14	Xã Yên Bình	112.181	102.656	320	-	320	100.249	71.352	66	2.007	54	33	886	23.960	330	-	-	1.193	368	2.087	9.525	7.985	1.540	1.540	-	8.880	-	17.168	-	245
15	Xã Hữu Liên	67.070	60.576	266	-	266	58.392	35.912	686	1.473	36	22	506	18.399	339	-	-	961	58	1.918	6.494	5.784	710	360	350	2.985	-	7.867	-	164
16	Xã Cai Kinh	90.756	82.357	-	-	-	80.336	51.445	54	1.790	54	33	944	24.341	278	-	-	1.323	74	2.021	8.399	6.379	2.020	1.640	380	4.741	-	14.838	-	240
17	Xã Thất Khê	230.988	205.225	-	-	-	202.389	88.839	19.605	9.585	54	32	12.666	39.866	21.571	-	4.002	4.896	1.272	2.836	25.763	23.578	2.185	1.544	641	8.371	-	24.156	-	143
18	Xã Đoàn Kết	70.760	69.962	294	-	294	67.474	39.582	1.731	1.807	54	32	513	22.287	340	-	-	383	744	2.195	798	620	178	81	97	10.042	-	13.561	-	140
19	Xã Tân Tiến	86.330	83.096	-	-	-	80.874	48.216	3.245	1.970	54	32	766	23.642	1.317	-	-	383	1.249	2.222	3.234	473	2.761	2.714	47	10.731	-	17.819	-	145
20	Xã Tràng Định	105.791	100.086	-	-	-	97.893	62.408	3.157	1.984	54	32	1.433	24.240	3.126	-	-	383	1.075	2.193	5.705	2.868	2.837	2.690	147	5.022	-	13.591	-	145
21	Xã Quốc Khánh	101.837	97.164	-	-	-	94.902	57.970	2.782	5.300	54	32	762	24.169	2.723	-	-	803	306	2.263	4.672	4.225	447	-	447	9.677	-	13.441	-	203
22	Xã Kháng Chiến	77.246	73.033	-	-	-	70.856	39.809	2.042	3.100	54	32	514	23.095	1.372	-	-	383	455	2.177	4.213	1.197	3.016	2.637	379	6.250	240	12.184	-	174
23	Xã Quốc Việt	62.373	61.712	-	-	-	59.637	33.950	2.177	2.974	36	22	435	18.060	1.315	-	-	383	285	2.075	661	580	81	-	81	2.389	-	7.093	-	125
24	Xã Bắc Sơn	233.327	192.968	-	-	-	185.830	78.314	17.110	5.156	104	32	9.405	57.575	13.804	-	3.636	596	97	7.138	40.360	39.680	680	680	-	7.491	653	56.640	-	150
25	Xã Hưng Vũ	96.212	95.687	-	-	-	93.048	62.719	4.489	2.516	86	22	608	19.507	2.530	-	-	342	230	2.639	525	15	510	510	-	6.042	-	12.509	-	105
26	Xã Vũ Lăng	110.071	105.807	-	-	-	104.141	65.979	4.489	2.923	72	43	632	26.693	2.553	-	-	692	65	1.666	4.264	15	4.249	3.599	650	4.733	-	22.185	-	183
27	Xã Nhất Hoà	111.310	104.667	-	-	-	103.107	70.327	4.477	2.396	54	32	1.672	20.945	2.530	-	-	632	41	1.560	6.643	1.013	5.630	4.430	1.200	5.187	-	25.476	350	148
29	Xã Vũ Lễ	101.027	100.465	-	-	-	98.907	66.731	4.483	2.621	104	32	1.380	19.893	2.553	-	-	692	417	1.558	562	12	550	-	550	4.351	-	16.669	300	143
28	Xã Tân Tri	103.743	103.438	-	-	-	101.872	66.913	4.486	2.574	54	32	1.602	23.152	2.530	-	-	343	186	1.566	305	15	291	291	-	9.469	-	33.753	-	145
30	Xã Đình Lập	144.795	141.222	-	-	-	138.361	48.436	12.744	7.190	40	24	18.949	41.221	4.608	-	-	2.376	2.774	2.861	3.573	2.666	907	-	907	10.611	150	75.107	-	141
31	Xã Châu Sơn	89.328	85.040	-	-	-	82.945	48.987	818	2.513	80	48	1.037	24.931	916	-	-	667	2.948	2.095	4.289	3.048	1.241	-	1.241	8.255	150	8.051	-	259
32	Xã Kiên Mộc	107.651	102.648	-	-	-	100.239	65.207	874	4.316	60	36	1.192	23.873	1.072	-	-	609	3.000	2.409	5.004	3.863	1.141	-	1.141	7.670	150	8.239	-	124
33	Xã Thái Bình	112.952	107.539	-	-	-	105.068	73.428	838	2.574	60	36	986	21.666	1.235	-	-	566	3.679	2.471	5.413	4.372	1.041	-	1.041	7.874	150	10.905	-	167
34	Xã Bình Gia	199.798	176.859	-	-	-	174.959	78.196	16.867	6.208	60	36	11.375	47.252	12.100	-	-	554	2.312	1.901	22.938	22.678	260	80	180	6.497	225	26.148	-	186
35	Xã Tân Văn	97.058	96.551	-	-	-	94.306	61.210	5.075	2.390	60	36	1.759	19.463	2.626	-	-	704	984	2.244	507	47	460	200	260	4.979	358	9.284	-	174
36	Xã Hồng Phong	80.187	79.587	-	-	-	77.719	53.884	3.818	1.855	40	24	698	13.851	2.271	-	-	736	542	1.868	600	170	430	330	100	6.080	-	14.341	-	120
37	Xã Hoa Thám	76.003	73.600	-	-	-	71.702	47.559	3.558	1.527	40	24	453	15.256	2.199	-	-	503	584	1.898	2.403	835	1.568	1.388	180	13.683	-	16.754	-	120
38	Xã Quý Hòa	61.519	50.414	-	-	-	47.088	28.049	1.749	1.046	40	24	233	12.384	1.413	-	-	1.564	586	3.326	11.105	340	10.765	10.685	80	3.769	-	31.142	-	120
39	Xã Thiện Hòa	91.436	84.615	-	-	-	82.792	58.296	4.158	1.638	40	24	659	14.487	2.081	-	-	829	580	1.823	6.821	198	6.623	6.533	90	4.813	-	16.087	-	120
40	Xã Thiện Thuật	92.867	90.620	-	-	-	88.839	62.097	3.876	1.769	40	24	394	16.319	2.578	-	-	694	1.048	1.781	2.247	1.047	1.200	980	220	7.249	37	16.661	-	120
41	Xã Thiện Long	94.456	89.849	-	-	-	88.013	58.331	3.373	1.739	60	36	1.475	19.745	1.810	-	-	886	558	1.836	4.607	111	4.496	4.396	100	7.744	4	23.754	-	180
42	Xã Lộc Bình	262.446	252.966	-	-	-	250.982	106.586	35.981	13.013	104	43	12.766	51.622	23.161	-	50	4.215	3.440	1.984	9.480	7.680	1.800	300	1.500	10.135	984	39.251	-	197
43	Xã Mẫu Sơn	100.661	98.819	-	-	-	97.349	65.425	2.298	4.352	61	32	566	21.291	896	-	-	657	1.772	1.470	1.842	1.209	633	633	-	4.639	1.074	14.199	-	239
44	Xã Na Dương	163.792	159.517	-	-	-	158.778	119.893	4.155	3.168	61	32	1.214	25.057	2.159	-	-	675	2.363	740	4.274	4.274	-	-	-	1.202	766	15.659	-	158
45	Xã Lợi Bác	89.662	81.797	-	-	-	81.438	59.515	898	1.533	43	22	480	16.618	282	-	-	475	1.573	359	7.865	4.066	3.799	3.799	-	1.277	475	9.128	-	101
46	Xã Thống Nhất	160.433	154.508	103	-	103	153.326	113.063	4.829	2.979	61	32	1.318	25.218	2.472	-	-	617	2.738	1.079	5.925	4.250	1.675	1.675	-	1.555	602	23.653	285	159
47	Xã Xuân Dương	93.303	87.051	158	-	158	86.296	57.062	985	2.287	61	32	1.474	21.760	351	-	-	730	1.554	597	6.252	4.094	2.158	2.158	-	3.815	791	36.610	15	152
48	Xã Khuất Xá	90.183	86.070	18	-	18	85.311	58.961	798	2.702	43	22	294	19.562	881	-	-	435	1.614	741	4.113	4.113	-	-	-	1.904	1.036	14.442	-	130
49	Xã Chi Lăng	270.247	257.133	-	-	-	250.156	124.996	16.588	9.113	60	36	12.164	59.067	21.453	12	-	2.336	4.332	6.976	13.114	12.432	682	240	442	16.345	62	44.908	-	180
50	Xã Bằng Mạc	107.794	101.102	-	-	-	99.044	61.364	2.330	2.562	80	48	551	26.398	3.471	-	-	1.940	300	2.058	6.693	4.419	2.274	810	1.464	7.196	77	23.625	-	220
51	Xã Chiến Thắng	138.676	122.589	-	-	-	120.532	87.495	1.780	2.025	80	48	373	26.742	620	-	-	615	755	2.057	16.087	7.709	8.378	6.354	2.024	26.912	58	37.874	-	220
52	Xã Quan Sơn	91.575	86.766	-	-	-	85.046	59.088	3.720	1.253	40	24	903	17.218	2.231	-	-	285	284	1.720	4.809	3.031	1.778	1.736	42	6.490	251	25.698	-	116
53	Xã Nhân Lý	112.371	104.466	-	-	-	102.423	67.758	2.390	2.116	80	48	281	26.281	2.921	-	-	285	263	2.043	7.905	4.149	3.756	3.630	126	8.249	125	28.610	-	220
54	Xã Vạn Linh	99.636	94.188	-	-	-	92.239	61.581	1.810	2.210	60	36	629	21.592	3.201	-	-	685	435	1.949	5.448	4.876	572	280	292	6.237	96	10.799	-	168
55	Xã Văn Quan	209.271	202.976	-	-	-	195.818	67.954	34.410	3.433	60	36	14.619	48.442	23.254	-	-	2.390	1.220	7.158	6.295	5.650	645	280	365	6.179	72	50.307	-	156
56	Xã Điềm He	113.465	107.608	-	-	-	106.521	72.547	1.940	1.316	60	36	1.161	23.466	2.268	-	-	997	2.730	1.087	5.857	5.498	359	309	50	6.033	358	18.816	-	180
57	Xã Tri Lễ	110.814	103.839	-	-	-	102.103	71.962	1.919	1.062	60	36	807	22.852	2.268	-	-	357	780	1.736	6.975	5.495	1.480	1.480	-	10.247	26	34.107	-	158
58	Xã Yên Phúc	132.021	125.311	-	-	-	122.880	88.344	1.958	1.421	60	36	1.924	25.278	2.268	-	-	737	854	2.431	6.710	6.500	210	160	50	6.482	586	20.219	-	181
59	Xã Tân Đoàn	84.261	78.821	-	-	-	77.045	48.147	1.729	1.398	58	35	1.358	20.413	1.845	-	-	395	1.668	1.776	5.440	5.120	320	320	-	3.996	248	20.260	-	154
60	Xã Khánh Khê	149.097	139.029	-	-	-	135.097	97.577	1.560	1.976	66	34	1.066	29.498	1.417	-	-	794	1.110	3.932	10.068	4.748	5.320	5.320	-	12.930	288	28.422	-	238
61	Xã Na Sầm	302.274	296.875	-	-	-	288.051	178.151	22.117	7.805	60	36	15.817	51.508	5.788	30	-	6.739	-	8.824	5.399	4.999	400	-	400	13.199	365	57.878	-	173
62	Xã Văn Lãng	67.563	62.470	-	-	-	61.293	25.475	985	2.543	80	48	492	27.598	3.791	-	-	280	-	1.177	5.093	4.401	692	492	200	8.608	70	36.462	-	218
63	Xã Hội hoan	61.005	55.953	-	-	-	54.964	29.645	961	1.738	40	24	368	18.277	3.771	-	-	140	-	989	5.052	4.402	650	650	-	10.108	310	24.817	-	115
64	Xã Thuỵ hùng	62.608	57.256	-	-	-	56.093	21.823	973	6.612	60	36	315	22.283	3.781	-	-	210	-	1.163	5.352	4.402	950	950	-	6.566	423	19.718	-	191
65	Xã Hoàng Văn Thụ	95.276	89.813	-	-	-	88.415	39.231	1.030	6.568	100	60	2.516	34.761	3.799	-	-	350	-	1.398	5.463	4.403	1.060	160	900	14.914	-	42.491	-	282

BIỂU 7: CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CẤP HUYỆN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Quyết định số: 1635 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng	KP chuyển khối tỉnh	KP chuyển khối tỉnh (Chi Lăng)	KP chuyển khối tỉnh (Bình Gia)	KP chuyển khối tỉnh (Văn Lãng)	KP chuyển khối tỉnh (Bắc Sơn)	KP chuyển khối tỉnh (Đình Lập)	KP chuyển khối tỉnh (Văn Quan)	KP chuyển khối tỉnh (thành phố)	KP chuyển khối tỉnh (Hữu Lũng)	KP chuyển khối tỉnh (Cao Lộc)	KP chuyển khối tỉnh (Lộc Bình)
A	B	1	2=3+..13	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	**DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2025**	**10.569.548**	**2.307.540**	**219.794**	**175.629**	**173.639**	**165.947**	**193.710**	**202.124**	**264.510**	**247.743**	**234.663**	**218.986**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách**	**9.490.118**	**1.655.290**	**170.960**	**108.887**	**125.168**	**112.141**	**132.424**	**124.718**	**263.088**	**164.463**	**175.429**	**168.217**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**600.381**	**574.986**	**74.796**	**16.351**	**28.849**	**27.730**	**41.918**	**14.580**	**139.212**	**89.664**	**57.406**	**58.125**
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	112.533	112.333	9.796	11.951	6.849	7.730	9.918	8.280	12.648	12.350	10.906	10.256
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	487.848	462.653	65.000	4.400	22.000	20.000	32.000	6.300	126.564	77.314	46.500	47.869
2	**Chi thường xuyên**	**8.703.457**	**1.059.267**	**94.924**	**92.205**	**96.319**	**84.335**	**89.065**	**110.008**	**123.876**	**72.189**	**116.960**	**95.946**
2.1	**Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác**	**421.338**	**217.610**	**13.625**	**11.544**	**9.729**	**15.528**	**18.537**	**13.550**	**65.117**	**11.790**	**28.329**	**16.486**
	- Sự nghiệp Nông nghiệp	11.114	3.031	85		114	845	315	478	778	200		216
	- Sự nghiệp Lâm nghiệp	4.761	75				55				20		
	- Sự nghiệp Thủy lợi, Thủy sản	14.337	511	428		31					52		
	- Sự nghiệp Giao thông	59.064	44.491	3.973	3.922	3.868	2.439	5.566	4.217	2.973	3.788	5.902	3.069
	- Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	145.479	92.401	5.539	530	1.688	1.887	4.500	1.450	54.739	622	13.204	8.242
	- Sự nghiệp Tài nguyên	7.119	297					297					
	- Sự nghiệp khác	59.349	48.429	2.614	4.236	3.026	4.652	3.166	4.519	6.043	4.483	6.861	4.599
	- Sự nghiệp Kinh tế khác	55.911	13.478	458	2.046		3.967		1.173		1.045	1.133	
	- Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ	10.458	10.458	528	810	1.002	1.682	671	1.577	584	1.580	1.229	360
	- Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ	-	-										
	- Kinh phí hỗ trợ thuỷ lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh	9.116	4.438					4.022	136				
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	40.152	-										
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác quy hoạch	4.478	-										
2.2	**Chi sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề**	**4.703.066**	**127.695**	**31.385**	**6.304**	**23.102**	**7.528**	**21.507**	**9.676**	**-**	**732**	**12.244**	**7.781**
	- Sự nghiệp giáo dục	4.086.069	44.286	6.713	4.070	3.596	5.145	2.007	3.899		732	8.572	5.667
	- Trung tâm học tập cộng đồng	6.854	-										
	- Hỗ trợ giáo viên mầm non ngoài công lập theo Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	2.442	63									63	
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ	118.266	1.473	172		27			408			437	429
	- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ	30.040	436				164					243	29
	- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	11.947	110				91		17				2
	- Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	166.744	2.149				2.061						88
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo khác	269.137	79.112	24.500	2.234	19.479	-	19.500	5.352			2.929	1.566
	+ Hỗ trợ cơ sở vật chất và các nhiệm vụ, cơ chế, chính sách, chế độ giáo dục	*201.257*	*78.498*	*24.500*	*1.927*	19.479		*19.500*	*5.210*			*2.929*	*1.402*
	+ Hỗ trợ kinh phí khen thưởng	*19.466*	-										
	+ Chi khác sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề	*48.414*	*614*		*307*				*142*				*165*
	- Kinh phí cải cách tiền lương	67	67				67						
	- Kinh phí thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh	11.500	-										

STT	Nội dung	Tổng	KP chuyển khối tỉnh	KP chuyển khối tỉnh (Chi Lăng)	KP chuyển khối tỉnh (Bình Gia)	KP chuyển khối tỉnh (Văn Lãng)	KP chuyển khối tỉnh (Bắc Sơn)	KP chuyển khối tỉnh (Đình Lập)	KP chuyển khối tỉnh (Văn Quan)	KP chuyển khối tỉnh (thành phố)	KP chuyển khối tỉnh (Hữu Lũng)	KP chuyển khối tỉnh (Cao Lộc)	KP chuyển khối tỉnh (Lộc Bình)
A	B	1	2=3+..13	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2.3	**Chi sự nghiệp Y tế**	**813.736**	**412.551**	**31.877**	**41.915**	**34.798**	**34.492**	**24.925**	**43.732**	**20.669**	**38.703**	**44.578**	**49.708**
	- Chi sự nghiệp y tế	412.551	412.551	31.877	41.915	34.798	34.492	24.925	43.732	20.669	38.703	44.578	49.708
	- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng	397.311	-										
	- Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	3.758	-										
	- Sự nghiệp y tế khác	116	-										
2.4	**Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ**	**330**	**288**	**18**	**30**		**30**	**30**	**30**	**30**	**30**	**30**	**30**
2.5	**Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin**	**30.905**	**16.199**	**1.382**	**2.171**	**1.437**	**1.136**	**1.338**	**2.106**		**1.053**	**2.786**	**1.071**
2.6	**Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình**	**26.662**	**26.407**	**2.373**	**3.036**	**2.555**	**1.450**	**2.117**	**3.042**	**755**	**2.233**	**1.997**	**3.018**
2.7	**Chi sự nghiệp Thể dục, Thể thao**	**11.873**	**8.748**	**332**	**531**	**581**	**2.226**	**1.208**	**304**		**1.395**	**564**	**707**
2.8	**Chi đảm bảo xã hội**	**300.481**	**528**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**528**
	- Kinh phí thăm hỏi, động viên đối tượng chính sách	8.533	-										
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	241.273	-										
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	9.550	528										528
	- Kinh phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng hưởng tham gia kháng chiến	24.269	-										
	- Kinh phí thanh toán cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo Đề án tại Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh	2.425	-										
	- Đảm bảo xã hội còn lại	14.432	-										
2.9	**Chi quản lý hành chính**	**1.754.107**	**13.382**	**4.824**	**1.152**	**90**	**1.848**	**-**	**3.596**	**-**	**190**	**1.367**	**-**
	- Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam	402.491	2.779	104					1.308			1.367	
	- Chi cho đoàn thể	370.431	1.964		684				965				
	- Chi quản lý nhà nước	886.121	5.570	1.841	468	90	1.848		1.323				
	- Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc	7.105	-										
	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	13.106	190								190		
	- Kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025 - 2030	32.720	-										
	- Chi quản lý hành chính khác	42.133	2.879	2.879									
2.10	**Chi An ninh, Quốc phòng**	**235.684**	**5.703**	**915**	**-**	**412**	**-**	**170**	**-**	**8**	**1.689**	**950**	**-**
	- Chi An ninh, trật tự, an toàn xã hội	87.698	2.869	915		412					455		
	- Chi Quốc phòng	145.622	2.604					170		8	1.234	950	
	- Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh	995	-										
	- Hỗ trợ an ninh, quốc phòng các huyện Biên giới	1.370	230										
2.11	**Chi sự nghiệp môi trường**	**124.767**	**116.879**	**6.400**	**2.648**	**21.152**		**5.343**	**6.074**	**34.847**	**10.762**	**19.235**	**10.418**
2.12	**Chi khác ngân sách**	**92.667**	**19.019**	**110**	**1.170**	**-**	**1.050**	**3.139**	**9.342**	**-**	**934**	**-**	**2.174**
	- Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khác	16.658	152		127						25		
	- Đối ứng kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	25.433	9.923		1.043		1.050	2.710	1.950		570		1.500
	- Chi khác	50.576	8.944	110				429	7.392		339		674
2.13	**Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng (không bao gồm lĩnh vực sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo)**	**30.818**	**-**										
2.14	**Chi một số nhiệm vụ khác**	**157.022**	**94.258**	**1.682**	**21.704**	**2.463**	**19.048**	**10.750**	**18.556**	**2.450**	**2.678**	**4.879**	**4.025**
	- Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn đạt chuẩn, sân tập thể dục thể thao xã theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	11.073	6.832	910	1.003	1.650		169	960				
	Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	3.457	-										

STT	Nội dung	Tổng	KP chuyển khối tỉnh	KP chuyển khối tỉnh (Chi Lăng)	KP chuyển khối tỉnh (Bình Gia)	KP chuyển khối tỉnh (Văn Lãng)	KP chuyển khối tỉnh (Bắc Sơn)	KP chuyển khối tỉnh (Đình Lập)	KP chuyển khối tỉnh (Văn Quan)	KP chuyển khối tỉnh (thành phố)	KP chuyển khối tỉnh (Hữu Lũng)	KP chuyển khối tỉnh (Cao Lộc)	KP chuyển khối tỉnh (Lộc Bình)
A	B	1	2=3+..13	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Hỗ trợ có mục tiêu hạ tầng cơ sở và đối ứng kinh phí hỗ trợ nhà ở cho các huyện nghèo, huyện có xã an toàn khu, huyện xây dựng nông thôn mới ((hạ tầng cơ sở huyện 30a)	68.840	61.177		20.678		19.000		14.659			3.000	
	- Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	90	-										
	Chi cải cách tiền lương	13.430	12.098					8.065	2.895	210			928
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương và tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	23.595	3.785					1.430					2.354
	- Kinh phí trích 10% nguồn thu tiền thuê đất về Quỹ Phát triển đất tỉnh theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 02/5/2019 của HĐND tỉnh	3.946	3.806		23	90	48	30	42	2.240	450	360	480
	Chi một số nhiệm vụ khác	24.066	1.035	772									263
	Đại hội thể dục thể thao	3.000	-										
	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm	5.526	5.526			723		1.056			2.228	1.519	
3	**Chi dự phòng ngân sách**	**186.280**	**21.037**	**1.241**	**331**		**76**	**1.441**	**130**		**2.610**	**1.063**	**14.146**
II	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC**	**1.079.430**	**652.250**	**48.833**	**66.742**	**48.471**	**53.806**	**61.286**	**77.406**	**1.422**	**83.280**	**59.234**	**50.769**
1	**Chi thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia**	**752.283**	**641.005**	**48.833**	**66.259**	**47.105**	**52.752**	**60.973**	**76.597**	**-**	**82.887**	**56.464**	**49.769**
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	507.151	425.400	34.537	41.954	33.077	29.382	36.435	40.883	-	49.045	39.770	42.339
	+ vốn đầu tư	507.151	425.400	34.537	41.954	33.077	29.382	36.435	40.883		49.045	39.770	42.339
	+ vốn sự nghiệp	-	-										
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	47.732	46.532	-	17.805	-	-	-	28.727	-	-	-	-
	+ vốn đầu tư	47.732	46.532		17.805				28.727				
	+ vốn sự nghiệp	-	-										
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	197.400	169.073	14.296	6.500	14.028	23.370	24.538	6.987	-	33.842	16.694	7.430
	+ vốn đầu tư	164.120	159.069	14.016	5.450	12.868	22.200	24.408	4.672		33.484	15.994	5.450
	+ vốn sự nghiệp	33.280	10.004	280	1.050	1.160	1.170	130	2.315		358	700	1.980
2	**Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo quy định**	**327.147**	**11.245**	**-**	**483**	**1.366**	**1.054**	**313**	**809**	**1.422**	**393**	**2.770**	**1.000**
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	27.054	273				273						
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trong đó	275.604	666	-	-		-	-		422			
+	Chính sách sự nghiệp giáo dục và đào tạo	-	-										
+	Chính sách sự nghiệp y tế (kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng)	213.865	-										
+	Chính sách sự nghiệp đảm bảo xã hội	61.739	666					-		422			
	- Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	7.068	666							422			
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	53.618	-										
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023	1.053	-										
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương thực hiện sản xuất lúa	-	-										
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	5.705	3.001		483		420	313	480		384	530	
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	7.784	2.296			366	361		329			1.240	
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	11.000	5.009			1.000				1.000	9	1.000	1.000
B	**DỰ TOÁN BỔ SUNG TRONG NĂM**	**1.991.510**	**489.149**	**17.708**	**11.429**	**118.147**	**28.352**	**6.010**	**21.814**	**15.430**	**31.493**	**55.961**	**46.219**
	Kinh phí hỗ trợ Đề án phát triển giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 - 2025	54.976	16.373	280	2.880	-	8.730	980	-	-	-	-	50
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế	44.192	8.276							617		2.459	5.200
	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	23.963	8.506	1.391						2.526	4.589		
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế	781.502	13.258	1.713	280	2.690		-	-	1.503	6.077	995	

STT	Nội dung	Tổng	KP chuyển khối tỉnh	KP chuyển khối tỉnh (Chi Lăng)	KP chuyển khối tỉnh (Bình Gia)	KP chuyển khối tỉnh (Văn Lãng)	KP chuyển khối tỉnh (Bắc Sơn)	KP chuyển khối tỉnh (Đình Lập)	KP chuyển khối tỉnh (Văn Quan)	KP chuyển khối tỉnh (thành phố)	KP chuyển khối tỉnh (Hữu Lũng)	KP chuyển khối tỉnh (Cao Lộc)	KP chuyển khối tỉnh (Lộc Bình)
A	B	1	2=3+..13	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng, quản lý, khai thác, bảo trì cầu trên đường giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2024 -2030	4.443	1.479				450		473				398
	Kinh phí thu hồi tạm ứng kinh phí thực hiện dự án cầu Pắc Luồng, huyện Tràng Định	3.389	3.389										
	Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025	3.000	2.500						1.000				500
	Kinh phí hỗ trợ xoá nhà tạm, nhà dột nát	98.946	6.926		3.210	900	570	30	90	-	624	854	330
	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ phát triển đất trồng lúa năm 2025	35.146	5.178		1.313				1.530				2.318
	Kinh phí sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	152.882	32.139	2.830	986	2.133	2.050	2.000	1.205	2.250	4.321	800	4.166
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	5.501	629	533	20	3			38			1	
	Kinh phí tổ chức chương trình giao lưu hội nghị quốc phòng biên giới Việt Trung	593	378									378	
	Kinh phí hỗ trợ tu bổ di tích nhà cao, phố cũ thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập	200	-										
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	8.845	-										
	Kinh phí hỗ trợ lãi suất tín dụng theo Quyết định số 39/2007/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 và Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 09/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	2.391	-										
	Kinh phí sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	458.370	150.180	2.237	2.740	3.000	13.205	3.000	12.278	8.534	15.882	36.473	21.780
	Kinh phí Đại hội thể dục, thể thao	3.166	-										
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ và kinh phí biên soạn lịch sử truyền thống	1.916	-										
	Kinh phí hỗ trợ xây dựng nông thôn mới (vốn đầu tư CTMTQG xây dựng nông thôn mới)	30.417	17.814				3.347		5.200				8.477
	KP tổ chức Lễ phát động "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ" Xuân Ất Tỵ năm 2025	2.561	-										
	Kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng cầu vào Đền Chi Lăng	3.000	3.000	3.000									
	Hỗ trợ huyện thực hiện thu phí năm 2024	17.000	13.000									10.000	3.000
	Kinh phí hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất công nhận lại trường chuẩn năm 2025 tại Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của UBND tỉnh	22.338	16.124	5.724								4.001	
	Kinh phí xử lý nước thải và vận hành hệ thống thoát nước	7.424	-										
	Kinh phí thưởng vượt thu	2.829	-										
	Kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non ngoài công lập	21	-										
	Kinh phí thực hiện Tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	190.000	190.000			109.421							
	Kinh phí hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	32.500	-										
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**2.202.628**	**1.666.947**	**49.896**	**154.011**	**330.553**	**63.258**	**98.157**	**147.120**	**119.837**	**120.138**	**98.289**	**61.423**
D	**NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH 2024**	**52.824**	**33.429**	**240**	**3.757**	**2.725**	**1.412**	**1.505**	**1.223**	**4.558**	**137**	**7.186**	**6.300**
E	**GHI THU GHI CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ**	**950**	**-**										**-**
G	**GHI THU - GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỐI VỚI SỐ TIỀN NHÀ ĐẦU TƯ ĐÃ ỨNG TRƯỚC ĐƯỢC ĐỐI TRỪ TIỀN THUÊ ĐẤT**	**1.403**	**1.403**	**1.006**							**387**		
I	**10% TIẾT KIỆM CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**80.713**	**69.292**	**6.478**	**5.972**	**5.041**	**5.821**	**4.580**	**5.401**	**7.716**	**7.191**	**7.611**	**7.785**

BIỂU 7: CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH DỰ TC

(Kèm

STT	Nội dung	KP chuyển khối tỉnh (Tràng Định)	KP chuyển khối xã	Xã Đồng Đăng	Xã Cao Lộc	Xã Công Sơn	Xã Ba Sơn	Phường Tam Thanh	Phường Lương Văn Tri	Phường Kỳ Lừa	Phường Đông Kinh	Xã Hữu Lũng	Xã Tuấn Sơn	Xã Tân Thành	Xã Vân Nham
A	B	13	14=15+…87	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
A	**DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2025**	**210.797**	**8.262.008**	**262.508**	**99.754**	**87.031**	**109.422**	**141.680**	**123.980**	**229.011**	**290.702**	**268.500**	**125.254**	**115.709**	**114.873**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách**	**109.796**	**7.834.828**	**254.825**	**95.151**	**81.668**	**101.642**	**137.392**	**119.792**	**219.676**	**281.861**	**264.783**	**123.314**	**113.573**	**109.696**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**26.355**	**25.395**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.000**	**1.420**	**13.452**	**6.064**	**-**	**-**	**2.000**	**-**
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	11.649	200							-	-	-			
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	14.706	25.195					1.000	1.420	13.452	6.064	-		2.000	
2	**Chi thường xuyên**	**83.441**	**7.644.190**	**249.279**	**92.976**	**79.578**	**99.352**	**132.890**	**110.719**	**201.256**	**272.002**	**260.960**	**121.214**	**109.373**	**107.577**
2.1	**Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác**	**13.375**	**203.728**	**6.754**	**1.246**	**1.675**	**699**	**6.391**	**6.391**	**8.040**	**9.947**	**11.493**	**534**	**1.576**	**968**
	- Sự nghiệp Nông nghiệp		8.083	340	77	77	77			103	96	529	15	15	88
	- Sự nghiệp Lâm nghiệp		4.686	350	210	210	210			280	70	262			
	- Sự nghiệp Thủy lợi, Thủy sản		13.826	6	3	903	3	275		336	276	1.488			
	- Sự nghiệp Giao thông	4.774	14.573	154	146	207	229	50	122	120	139	87	181	213	174
	- Sự nghiệp Kiến thiết thị chính		53.078	2.000				4.677	5.086	5.681	3.592	3.878	-	-	
	- Sự nghiệp Tài nguyên		6.822	103	49	49	49			65	866	204	32	32	32
	- Sự nghiệp khác	4.230	10.920	718				330	440	582	2.640	329	-	-	371
	- Sự nghiệp Kinh tế khác	3.656	42.433	2.667				778	743	699	2.156	2.690	200		
	- Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ	435	-												
	- Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ		-							-	-				
	- Kinh phí hỗ trợ thuỷ lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh	280	4.678	56	630	98				-	-			826	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh		40.152	360	131	131	131	281		174	113	1.526	106	490	303
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác quy hoạch		4.478							-	-	500			
2.2	**Chi sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề**	**7.435**	**4.575.371**	**110.305**	**61.100**	**51.051**	**63.576**	**98.478**	**78.721**	**143.752**	**136.261**	**128.425**	**82.880**	**69.899**	**70.088**
	- Sự nghiệp giáo dục	3.884	4.041.784	99.044	48.688	43.164	56.156	89.251	72.215	131.825	121.977	111.749	74.159	64.638	65.183
	- Trung tâm học tập cộng đồng		6.854	175	117	112	112	58	58	165	121	102	107	102	102
	- Hỗ trợ giáo viên mầm non ngoài công lập theo Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh		2.379	49				297	297	297	1.383	56			
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ		116.793	3.351	1.973	1.394	1.322	1.865	1.597	2.832	1.900	6.627	2.222	918	1.245
	- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ		29.604	469	555	409	242	55	46	286	52	81	696	310	265
	- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính		11.837	168	202	135	286			118	34	30	146	130	131
	- Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ		164.594	1.341	7.260	3.408	2.452			42	-		1.921	951	
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo khác	3.551	190.026	5.707	2.305	2.429	3.005	6.952	4.508	5.833	10.794	8.249	3.629	2.850	3.162
	+ Hỗ trợ cơ sở vật chất và các nhiệm vụ, cơ chế, chính sách, chế độ giáo dục	*3.551*	*122.759*	*3.751*	*1.951*	*2.012*	*2.590*	*6.659*	*4.214*	5.021	*6.058*	*3.485*	*3.367*	*2.588*	*2.900*
	+ Hỗ trợ kinh phí khen thưởng		*19.466*	*120*	*72*	*72*	*72*			96	*1.629*	*2.599*	*23*	*23*	*23*
	+ Chi khác sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề		*47.800*	*1.836*	*282*	*345*	*343*	*293*	*294*	716	*3.107*	*2.165*	*239*	*239*	*239*
	- Kinh phí cải cách tiền lương		-							-	-				
	- Kinh phí thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh		11.500							2.354	-	1.531			

STT	Nội dung	KP chuyển khối tỉnh (Tràng Định)	KP chuyển khối xã	Xã Đồng Đăng	Xã Cao Lộc	Xã Công Sơn	Xã Ba Sơn	Phường Tam Thanh	Phường Lương Văn Tri	Phường Kỳ Lừa	Phường Đông Kinh	Xã Hữu Lũng	Xã Tuấn Sơn	Xã Tân Thành	Xã Vân Nham
A	B	13	14=15+…87	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
2.3	**Chi sự nghiệp Y tế**	**47.154**	**401.185**	**32.364**	**1.341**	**1.341**	**1.341**	**1.832**	**1.372**	**3.921**	**15.532**	**43.505**	**5.191**	**7.348**	**5.041**
	- Chi sự nghiệp y tế	47.154	-							-	-				
	- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng		397.311	32.364	1.341	1.341	1.341	1.832	1.372	3.921	15.532	43.403	5.101	7.264	4.951
	- Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh		3.758							-	-	102	90	84	90
	- Sự nghiệp y tế khác		116							-	-				
2.4	**Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ**	**30**	**42**							**-**	**-**				
2.5	**Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin**	**1.719**	**14.706**	**90**	**184**	**54**	**54**	**373**	**373**	**425**	**9.749**	**54**	**54**	**54**	**54**
2.6	**Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình**	**3.831**	**255**							**-**	**255**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.7	**Chi sự nghiệp Thể dục, Thể thao**	**900**	**3.125**	**54**	**32**	**152**	**32**	**24**	**24**	**55**	**843**	**33**	**33**	**33**	**33**
2.8	**Chi đảm bảo xã hội**	**-**	**299.953**	**22.578**	**958**	**942**	**988**	**1.438**	**1.439**	**2.790**	**16.157**	**30.240**	**2.662**	**2.782**	**2.932**
	- Kinh phí thăm hỏi, động viên đối tượng chính sách		8.533	845				16	16	16	1.105	918	4	4	4
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ		241.273	17.809	738	738	738	1.175	1.175	2.160	12.918	26.821	2.353	2.481	2.636
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ		9.022	271	103	103	103	8	9	145	49	291	90	80	80
	- Kinh phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng hưởng tham gia kháng chiến		24.269	2.106	41	41	41	108	108	163	1.094	1.294	110	112	107
	- Kinh phí thanh toán cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo Đề án tại Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh		2.425	144	19	19	19	10	10	35	53	127	75	75	75
	- Đảm bảo xã hội còn lại		14.432	1.403	57	41	87	121	121	271	938	789	30	30	30
2.9	**Chi quản lý hành chính**	**315**	**1.740.725**	**62.787**	**23.540**	**21.811**	**24.120**	**20.290**	**18.503**	**35.749**	**68.990**	**29.979**	**24.288**	**22.824**	**23.565**
	- Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam		399.712	14.502	4.570	5.186	4.917	3.484	3.351	7.013	17.399	6.978	4.381	4.640	4.231
	- Chi cho đoàn thể	315	368.467	11.255	4.746	4.296	4.822	4.624	4.453	8.517	11.168	4.561	4.604	4.731	4.279
	- Chi quản lý nhà nước		880.552	36.529	13.925	12.029	14.080	10.891	9.196	18.561	38.575	16.161	14.099	12.372	13.505
	- Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc		7.105					218	174	-	88	166	102	126	252
	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh		12.916					543	574	495	926	549	251	118	187
	- Kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025 - 2030		32.720	500	300	300	300	530	755	1.163	835	1.030	292	313	561
	- Chi quản lý hành chính khác		39.255	-						-	-	534	559	524	550
2.10	**Chi An ninh, Quốc phòng**	**1.559**	**229.981**	**10.728**	**3.050**	**1.384**	**7.074**	**2.833**	**2.455**	**4.464**	**8.729**	**9.534**	**2.468**	**2.317**	**2.577**
	- Chi An ninh, trật tự, an toàn xã hội	1.087	84.828	2.605	769	592	1.641	1.516	1.325	2.515	2.707	2.420	1.402	1.272	1.403
	- Chi Quốc phòng	242	143.018	8.123	2.281	792	5.433	1.317	1.130	1.949	6.022	6.989	941	920	1.050
	- Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh		995							-	-	125	125	125	124
	- Hỗ trợ an ninh, quốc phòng các huyện Biên giới	230	1.140							-	-		-	-	-
2.11	**Chi sự nghiệp môi trường**		**7.888**							**-**	**120**	**-**	**-**	**-**	**80**
2.12	**Chi khác ngân sách**	**1.100**	**73.647**	**954**	**584**	**548**	**802**	**1.110**	**1.320**	**1.103**	**2.525**	**6.400**	**1.540**	**1.360**	**1.745**
	- Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khác		16.506	126	90	90	260			40	128	2.400	990	1.030	1.095
	- Đối ứng kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.100	15.510							-	700	300	200		300
	- Chi khác		41.632	828	494	458	542	1.110	1.320	1.063	1.697	3.700	350	330	350
2.13	**Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng (không bao gồm lĩnh vực sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo)**		**30.818**	**1.633**	**322**	**302**	**349**	**121**	**121**	**542**	**2.237**	**1.136**	**400**	**389**	**396**
2.14	**Chi một số nhiệm vụ khác**	**6.023**	**62.764**	**1.033**	**619**	**318**	**318**	**-**	**-**	**414**	**657**	**161**	**1.164**	**791**	**98**
	- Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn đạt chuẩn, sân tập thể dục thể thao xã theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	2.140	4.241							-	-		630	470	20
	Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh		3.457	533	319	18	18			14	106	161	84	71	78

STT	Nội dung	KP chuyển khối tỉnh (Tràng Định)	KP chuyển khối xã	Xã Đồng Đăng	Xã Cao Lộc	Xã Công Sơn	Xã Ba Sơn	Phường Tam Thanh	Phường Lương Văn Tri	Phường Kỳ Lừa	Phường Đông Kinh	Xã Hữu Lũng	Xã Tuấn Sơn	Xã Tân Thành	Xã Vân Nham
A	B	13	14=15+…87	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	- Hỗ trợ có mục tiêu hạ tầng cơ sở và đối ứng kinh phí hỗ trợ nhà ở cho các huyện nghèo, huyện có xã an toàn khu, huyện xây dựng nông thôn mới ((hạ tầng cơ sở huyện 30a)	3.840	7.663							-	-				
	- Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính		90							-	-				
	Chi cải cách tiền lương		1.332							-	-				
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương và tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		19.810							-	-				
	- Kinh phí trích 10% nguồn thu tiền thuê đất về Quỹ Phát triển đất tỉnh theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 02/5/2019 của HĐND tỉnh	43	140							-	-				
	Chi một số nhiệm vụ khác		23.031	500	300	300	300			400	551		450	250	
	Đại hội thể dục thể thao		3.000							-	-				
	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm		-							-	-				
3	**Chi dự phòng ngân sách**		**165.243**	**5.546**	**2.175**	**2.090**	**2.290**	**3.502**	**7.653**	**4.967**	**3.794**	**3.823**	**2.100**	**2.200**	**2.119**
II	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC**	**101.001**	**427.180**	**7.683**	**4.603**	**5.363**	**7.780**	**4.288**	**4.188**	**9.335**	**8.841**	**3.717**	**1.940**	**2.136**	**5.177**
1	**Chi thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia**	**99.366**	**111.278**	**535**	**320**	**1.080**	**3.491**	**1.279**	**1.179**	**605**	**1.528**	**352**	**440**	**1.195**	**80**
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	77.978	81.751	160	320	480	126	-	-	80	-	40	440	1.195	80
	+ vốn đầu tư	77.978	81.751	160	320	480	126			80	-	40	440	1.195	80
	+ vốn sự nghiệp		-							-	-		-		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ vốn đầu tư		1.200							-	-		-		
	+ vốn sự nghiệp		-							-	-		-		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	21.388	28.327	375	-	600	3.365	1.279	1.179	525	1.528	312	-	-	-
	+ vốn đầu tư	20.527	5.051				1.915	779	779	-	778		-		
	+ vốn sự nghiệp	861	23.276	375		600	1.450	500	400	525	750	312			
2	**Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo quy định**	**1.635**	**315.902**	**7.148**	**4.283**	**4.283**	**4.289**	**3.009**	**3.009**	**8.730**	**7.313**	**3.365**	**1.500**	**941**	**5.097**
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm		26.781	224	134	134	134	455	455	634	2.112	1.526	1.442	885	2.227
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trong đó	244	274.938	6.924	4.149	4.149	4.155	2.494	2.494	8.036	4.573	685	58	56	2.870
+	Chính sách sự nghiệp giáo dục và đào tạo		-							-	-				
+	Chính sách sự nghiệp y tế (kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng)		213.865	5.668	3.401	3.401	3.401	1.025	1.025	5.560	2.160				2.774
+	Chính sách sự nghiệp đảm bảo xã hội	244	61.073	1.256	748	748	754	1.469	1.469	2.476	2.413	685	58	56	96
	- Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	244	6.402	159	95	95	95			127	649	668	47	45	85
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ		53.618	1.074	644	644	644	1.469	1.469	2.328	1.684				
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023		1.053	23	9	9	15			21	80	17	11	11	11
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương thực hiện sản xuất lúa		-							-	-				
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	391	2.704					60	60	60	548	163			
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững		5.488							-	80				
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	1.000	5.991							-	-	991			
B	**DỰ TOÁN BỔ SUNG TRONG NĂM**	**136.586**	**1.502.361**	**53.399**	**17.332**	**15.361**	**10.392**	**5.077**	**16.008**	**25.848**	**32.232**	**38.614**	**10.983**	**8.267**	**12.156**
	Kinh phí hỗ trợ Đề án phát triển giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 - 2025	3.453	38.603	300	-	1.600	-	-	-	-	-	-	-	120	380
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế		35.916	3.677						-	-	2.601			
	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ		15.457							-	-				
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế		768.243	40.938	8.171	5.020	2.750	3.111	11.509	14.048	27.516	28.945	8.396	5.257	8.141

STT	Nội dung	KP chuyển khối tỉnh (Tràng Định)	KP chuyển khối xã	Xã Đồng Đăng	Xã Cao Lộc	Xã Công Sơn	Xã Ba Sơn	Phường Tam Thanh	Phường Lương Văn Tri	Phường Kỳ Lừa	Phường Đông Kinh	Xã Hữu Lũng	Xã Tuấn Sơn	Xã Tân Thành	Xã Vân Nham
A	B	13	14=15+…87	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng, quản lý, khai thác, bảo trì cầu trên đường giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2024 -2030	158	2.964							-	-		263		
	Kinh phí thu hồi tạm ứng kinh phí thực hiện dự án cầu Pắc Luồng, huyện Tràng Định	3.389	-							-	-				
	Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025	1.000	500							-	-	500			
	Kinh phí hỗ trợ xoá nhà tạm, nhà dột nát	318	92.020	1.359	2.418	3.644	1.533	-	90	941	210	224	374	1.080	208
	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ phát triển đất trồng lúa năm 2025	17	29.968	264	1.006		917	100		**100**	809	117	347	404	2.297
	Kinh phí sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	9.398	120.743	3.370	1.990	2.013	2.030	525	500	1.720	930	560	555	865	545
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	34	4.872	83	20	16	30	358	314	**257**	353				
	Kinh phí tổ chức chương trình giao lưu hội nghị quốc phòng biên giới Việt Trung		215	215						-	-				
	Kinh phí hỗ trợ tu bổ di tích nhà cao, phố cũ thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập		200							-	-				
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ		8.845							-	-				
	Kinh phí hỗ trợ lãi suất tín dụng theo Quyết định số 39/2007/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 và Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 09/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh		2.391							-	-				
	Kinh phí sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	31.051	308.190	2.562	3.129	2.503	2.534	336	334	2.021	665	344	548		
	Kinh phí Đại hội thể dục, thể thao		3.166	131	98	65	98			132	33	33		41	85
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ và kinh phí biên soạn lịch sử truyền thống		1.916							-	-				
	Kinh phí hỗ trợ xây dựng nông thôn mới (vốn đầu tư CTMTQG xây dựng nông thôn mới)	790	12.603							-	-				
	KP tổ chức Lễ phát động "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ" Xuân Ất Tỵ năm 2025		2.561							-	-				
	Kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng cầu vào Đền Chi Lăng		-							-	-				
	Hỗ trợ huyện thực hiện thu phí năm 2024		4.000							-	-				
	Kinh phí hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất công nhận lại trường chuẩn năm 2025 tại Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của UBND tỉnh	6.399	6.214							-	-	4.790			
	Kinh phí xử lý nước thải và vận hành hệ thống thoát nước		7.424					147	2.761	**3.300**	1.216				
	Kinh phí thưởng vượt thu		2.829							**2.829**	-				
	Kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non ngoài công lập		21							-	-				
	Kinh phí thực hiện Tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	80.579	-							-	-				
	Kinh phí hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã		32.500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**424.265**	**535.681**	**9.912**	**6.705**	**5.729**	**8.081**	**18.687**	**10.344**	**12.136**	**40.003**	**11.579**	**5.468**	**4.900**	**3.967**
D	**NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH 2024**	**4.386**	**19.395**	**1.955**	**204**	**493**	**147**			**996**	**4.340**				
E	**GHI THU GHI CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ**		**950**							-	-				
G	**GHI THU - GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỐI VỚI SỐ TIỀN NHÀ ĐẦU TƯ ĐÃ ỨNG TRƯỚC ĐƯỢC ĐỐI TRỪ TIỀN THUÊ ĐẤT**	**10**	**-**												
I	**10% TIẾT KIỆM CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**5.697**	**11.421**	**289**	**171**	**142**	**213**	**90**	**90**	**260**	**194**	**251**	**243**	**244**	**250**

BIỂU 7: CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH DỰ TC

(Kèm

STT	Nội dung	Xã Thiện Tân	Xã Yên Bình	Xã Hữu Liên	Xã Cai Kinh	Xã Thất Khê	Xã Đoàn Kết	Xã Tân Tiến	Xã Tràng Định	Xã Quốc Khánh	Xã Kháng Chiến	Xã Quốc Việt	Xã Bắc Sơn	Xã Hưng Vũ	Xã Vũ Lăng
A	B	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
A	**DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2025**	**116.076**	**112.181**	**67.070**	**90.756**	**230.988**	**70.760**	**86.330**	**105.791**	**101.837**	**77.246**	**62.373**	**233.327**	**96.212**	**110.071**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách**	**107.089**	**102.656**	**60.576**	**82.357**	**205.225**	**69.962**	**83.096**	**100.086**	**97.164**	**73.033**	**61.712**	**192.968**	**95.687**	**105.807**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**300**	**320**	**266**	-	-	**294**	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	200								-					
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	100	320	266			294								
2	**Chi thường xuyên**	**103.877**	**100.249**	**58.392**	**80.336**	**202.389**	**67.474**	**80.874**	**97.893**	**94.902**	**70.856**	**59.637**	**185.830**	**93.048**	**104.141**
2.1	**Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác**	**622**	**886**	**506**	**944**	**12.666**	**513**	**766**	**1.433**	**762**	**514**	**435**	**9.405**	**608**	**632**
	- Sự nghiệp Nông nghiệp	285	85	80	84	750							75	75	75
	- Sự nghiệp Lâm nghiệp					278				167			58	48	42
	- Sự nghiệp Thủy lợi, Thủy sản					400			801					117	
	- Sự nghiệp Giao thông	134	142	76	134	351	204	457	323	154	183	126	166	105	262
	- Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	-				4.750							2.863		
	- Sự nghiệp Tài nguyên	32	22	22	22	330							72	72	72
	- Sự nghiệp khác	-				498					22		911		
	- Sự nghiệp Kinh tế khác	31	432	87	115	2.663				132			1.228	180	180
	- Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ														
	- Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ	-						-							
	- Kinh phí hỗ trợ thuỷ lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh													10	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	140	205	241	589	2.146	309	309	309	309	309	309	3.306		
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác quy hoạch					500							725		
2.2	**Chi sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề**	**73.046**	**71.352**	**35.912**	**51.445**	**88.839**	**39.582**	**48.216**	**62.408**	**57.970**	**39.809**	**33.950**	**78.314**	**62.719**	**65.979**
	- Sự nghiệp giáo dục	64.108	61.947	29.735	45.139	73.736	34.234	41.396	57.136	54.137	34.705	27.387	69.291	57.251	56.672
	- Trung tâm học tập cộng đồng	112	117	73	107	107	112	117	107	102	117	73	102	73	136
	- Hỗ trợ giáo viên mầm non ngoài công lập theo Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh														
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ	3.335	3.665	1.348	1.041	2.129	889	1.366	1.013	655	971	827	884	2.103	1.199
	- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ	1.080	1.351	532	317	270	266	419	272	189	273	272	197	564	335
	- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	220	235	380	71	229	156	231	212	137	137	128	70	268	178
	- Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	1.589	497	480	404	1.376	2.587	3.021	1.770	890	1.841	2.342	253	1.490	573
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo khác	2.602	3.540	3.364	4.366	9.808	1.337	1.666	1.897	1.860	1.765	2.921	5.973	970	6.886
	+ Hỗ trợ cơ sở vật chất và các nhiệm vụ, cơ chế, chính sách, chế độ giáo dục	*2.340*	*3.278*	*2.930*	*4.112*	*6.055*	*1.059*	*1.388*	*1.609*	*1.582*	*1.487*	*2.643*	3.200		6.200
	+ Hỗ trợ kinh phí khen thưởng	*23*	*23*	*25*	*23*	*1.821*			*10*				1.464	114	114
	+ Chi khác sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề	*239*	*239*	*409*	*231*	*1.932*	*278*	*278*	*278*	*278*	*278*	*278*	*1.309*	*856*	*572*
	- Kinh phí cải cách tiền lương														
	- Kinh phí thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh					1.183							1.544		

STT	Nội dung	Xã Thiện Tân	Xã Yên Bình	Xã Hữu Liên	Xã Cai Kinh	Xã Thất Khê	Xã Đoàn Kết	Xã Tân Tiến	Xã Tràng Định	Xã Quốc Khánh	Xã Kháng Chiến	Xã Quốc Việt	Xã Bắc Sơn	Xã Hưng Vũ	Xã Vũ Lăng
A	B	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
2.3	**Chi sự nghiệp Y tế**	**84**	**66**	**686**	**54**	**19.605**	**1.731**	**3.245**	**3.157**	**2.782**	**2.042**	**2.177**	**17.110**	**4.489**	**4.489**
	- Chi sự nghiệp y tế														
	- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng			638		19.506	1.665	3.173	3.085	2.695	1.991	2.126	17.020	4.414	4.414
	- Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	84	66	48	54	99	66	72	72	87	51	51	90	75	75
	- Sự nghiệp y tế khác														
2.4	**Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ**														
2.5	**Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin**	**54**	**54**	**36**	**54**	**54**	**54**	**54**	**54**	**54**	**54**	**36**	**104**	**86**	**72**
2.6	**Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình**	-	-	-	-										
2.7	**Chi sự nghiệp Thể dục, Thể thao**	**33**	**33**	**22**	**33**	**32**	**32**	**32**	**32**	**32**	**32**	**22**	**32**	**22**	**43**
2.8	**Chi đảm bảo xã hội**	**1.579**	**330**	**339**	**278**	**21.571**	**340**	**1.317**	**3.126**	**2.723**	**1.372**	**1.315**	**13.804**	**2.530**	**2.553**
	- Kinh phí thăm hỏi, động viên đối tượng chính sách	4	4	4	4	1.064							606	54	54
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	1.251				16.928	1	1.000	2.617	2.000	1.000	1.000	11.617	2.062	2.062
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	120	120	130	80	329	105	105	63	62	43	43	183	183	183
	- Kinh phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng hưởng tham gia kháng chiến	100	102	108	90	2.427	140	117	351	566	234	187	986	108	108
	- Kinh phí thanh toán cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo Đề án tại Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh	74	74	77	74	102	15	15	15	15	15	15	40	26	26
	- Đảm bảo xã hội còn lại	30	30	20	30	721	79	80	80	80	80	70	373	97	120
2.9	**Chi quản lý hành chính**	**23.674**	**23.567**	**18.054**	**23.950**	**38.729**	**22.014**	**23.369**	**23.967**	**23.896**	**22.822**	**17.812**	**56.764**	**19.125**	**26.311**
	- Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam	4.789	4.447	3.041	4.742	9.070	4.541	6.090	5.877	5.449	5.574	5.018	15.760	3.607	4.505
	- Chi cho đoàn thể	4.341	4.686	3.872	5.063	9.149	5.305	5.378	5.084	5.356	4.943	3.437	8.505	5.329	6.970
	- Chi quản lý nhà nước	13.510	13.428	10.267	13.004	17.293	11.841	11.521	12.244	12.483	11.778	8.883	28.973	8.650	13.130
	- Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc	84	126	210	210	519	130	87	173	173	173	130	562	173	216
	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	65	37	127	145	489	67	163	448	305	224	214	1.188	409	410
	- Kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025 - 2030	326	305	212	298	2.209	130	130	141	130	130	130	1.422	601	725
	- Chi quản lý hành chính khác	559	538	325	488			-					356	356	356
2.10	**Chi An ninh, Quốc phòng**	**2.244**	**2.007**	**1.473**	**1.790**	**9.585**	**1.807**	**1.970**	**1.984**	**5.300**	**3.100**	**2.974**	**5.156**	**2.516**	**2.923**
	- Chi An ninh, trật tự, an toàn xã hội	1.229	1.056	762	883	1.807	995	1.082	1.082	1.619	952	957	2.126	1.406	1.395
	- Chi Quốc phòng	891	827	587	783	7.738	812	889	902	3.682	2.147	2.017	3.029	1.110	1.529
	- Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh	124	124	124	124										
	- Hỗ trợ an ninh, quốc phòng các huyện Biên giới	-	-		-	40		-							
2.11	**Chi sự nghiệp môi trường**	-	-		-	**4.002**		-					**3.636**		
2.12	**Chi khác ngân sách**	**1.246**	**1.193**	**961**	**1.323**	**4.896**	**383**	**383**	**383**	**803**	**383**	**383**	**596**	**342**	**692**
	- Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khác	910	880	750	800	173									
	- Đối ứng kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				230	880				420					350
	- Chi khác	336	313	211	293	3.843	383	383	383	383	383	383	596	342	342
2.13	**Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng (không bao gồm lĩnh vực sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo)**	**400**	**393**	**345**	**391**	**1.137**	**273**	**273**	**273**	**273**	**273**	**248**	**811**	**382**	**382**
2.14	**Chi một số nhiệm vụ khác**	**895**	**368**	**58**	**74**	**1.272**	**744**	**1.249**	**1.075**	**306**	**455**	**285**	**97**	**230**	**65**
	- Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn đạt chuẩn, sân tập thể dục thể thao xã theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	590	220	20	20	-	90	440	-	-	240	120		180	10
	Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	55	48	38	54	116	11	35	77	89	28	30	97	50	55

STT	Nội dung	Xã Thiện Tân	Xã Yên Bình	Xã Hữu Liên	Xã Cai Kinh	Xã Thất Khê	Xã Đoàn Kết	Xã Tân Tiến	Xã Tràng Định	Xã Quốc Khánh	Xã Kháng Chiến	Xã Quốc Việt	Xã Bắc Sơn	Xã Hưng Vũ	Xã Vũ Lăng
A	B	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
	- Hỗ trợ có mục tiêu hạ tầng cơ sở và đối ứng kinh phí hỗ trợ nhà ở cho các huyện nghèo, huyện có xã an toàn khu, huyện xây dựng nông thôn mới ((hạ tầng cơ sở huyện 30a)														
	- Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính					14	14	14	14	14	14	9			
	Chi cải cách tiền lương														
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương và tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ														
	- Kinh phí trích 10% nguồn thu tiền thuê đất về Quỹ Phát triển đất tỉnh theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 02/5/2019 của HĐND tỉnh														
	Chi một số nhiệm vụ khác	250	100			1.143	630	761	985	203	174	125			
	Đại hội thể dục thể thao														
	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm														
3	**Chi dự phòng ngân sách**	**2.912**	**2.087**	**1.918**	**2.021**	**2.836**	**2.195**	**2.222**	**2.193**	**2.263**	**2.177**	**2.075**	**7.138**	**2.639**	**1.666**
II	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC**	**8.987**	**9.525**	**6.494**	**8.399**	**25.763**	**798**	**3.234**	**5.705**	**4.672**	**4.213**	**661**	**40.360**	**525**	**4.264**
1	**Chi thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia**	**1.787**	**1.540**	**710**	**2.020**	**2.185**	**178**	**2.761**	**2.837**	**447**	**3.016**	**81**	**680**	**510**	**4.249**
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.787	1.540	360	1.640	1.544	81	2.714	2.690	-	2.637	-	680	510	3.599
	+ vốn đầu tư	1.787	1.540	360	1.640	1.544	81	2.714	2.690		2.637		680	510	3.599
	+ vốn sự nghiệp							-							
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ vốn đầu tư														
	+ vốn sự nghiệp														
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	350	380	641	97	47	147	447	379	81	-	-	650
	+ vốn đầu tư				-										
	+ vốn sự nghiệp			350	380	641	97	47	147	447	379	81			650
2	**Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo quy định**	**7.200**	**7.985**	**5.784**	**6.379**	**23.578**	**620**	**473**	**2.868**	**4.225**	**1.197**	**580**	**39.680**	**15**	**15**
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.875	1.922	1.800	745	166	165	165	165	165	165	165	3.092		
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trong đó	5.325	6.063	3.984	5.634	22.280	305	308	2.335	3.317	980	297	36.525	15	15
+	Chính sách sự nghiệp giáo dục và đào tạo														
+	Chính sách sự nghiệp y tế (kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng)	4.251	3.870	2.372	3.738	21.967	260	260	2.260	3.260	948	260	31.181		
+	Chính sách sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.074	2.193	1.612	1.896	313	45	48	75	57	32	37	5.344	15	15
	- Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	24	26	25	49	278	30	30	55	35	18	25	472		
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	1.039	2.155	1.575	1.835								4.843		
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023	11	12	12	12	35	15	18	20	22	14	12	29	15	15
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương thực hiện sản xuất lúa														
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông					97							63		
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững					1.035	150		368	743	52	118			
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ							-							
B	**DỰ TOÁN BỔ SUNG TRONG NĂM**	**13.318**	**17.168**	**7.867**	**14.838**	**24.156**	**13.561**	**17.819**	**13.591**	**13.441**	**12.184**	**7.093**	**56.640**	**12.509**	**22.185**
	Kinh phí hỗ trợ Đề án phát triển giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 - 2025	150	-	-	2.520	540	-	-	-	-	130	-	-	-	-
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế					1.663			1.000	1.500			7.774		
	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ														
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế	4.792	7.204	3.999	9.068	16.850	2.902	7.521	8.279	9.166	6.362	2.414	43.216	5.295	16.114

STT	Nội dung	Xã Thiện Tân	Xã Yên Bình	Xã Hữu Liên	Xã Cai Kinh	Xã Thất Khê	Xã Đoàn Kết	Xã Tân Tiến	Xã Tràng Định	Xã Quốc Khánh	Xã Kháng Chiến	Xã Quốc Việt	Xã Bắc Sơn	Xã Hưng Vũ	Xã Vũ Lăng
A	B	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
	Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng, quản lý, khai thác, bảo trì cầu trên đường giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2024 -2030														
	Kinh phí thu hồi tạm ứng kinh phí thực hiện dự án cầu Pắc Luồng, huyện Tràng Định														
	Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025														
	Kinh phí hỗ trợ xoá nhà tạm, nhà dột nát	266	72	442	620	570	3.420	2.250	1.620	450	420	1.050	283	2.438	828
	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ phát triển đất trồng lúa năm 2025	362	1.106	210	336	2.782	420			490			220	220	220
	Kinh phí sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.149	1.935	685	1.225	450	450	450	450	1.050	745	600	860	1.360	1.720
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ					217	85	88	129	139	79	72			
	Kinh phí tổ chức chương trình giao lưu hội nghị quốc phòng biên giới Việt Trung														
	Kinh phí hỗ trợ tu bổ di tích nhà cao, phố cũ thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập														
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ														
	Kinh phí hỗ trợ lãi suất tín dụng theo Quyết định số 39/2007/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 và Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 09/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh														
	Kinh phí sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.096	6.351	2.000	548	584	5.752	6.980	1.584	128	3.948	2.457	1.746	2.612	2.636
	Kinh phí Đại hội thể dục, thể thao	3		31	21		32	30	29	18			126	84	168
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ và kinh phí biên soạn lịch sử truyền thống												1.916		
	Kinh phí hỗ trợ xây dựng nông thôn mới (vốn đầu tư CTMTQG xây dựng nông thôn mới)														
	KP tổ chức Lễ phát động "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ" Xuân Ất Tỵ năm 2025														
	Kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng cầu vào Đền Chi Lăng														
	Hỗ trợ huyện thực hiện thu phí năm 2024														
	Kinh phí hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất công nhận lại trường chuẩn năm 2025 tại Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của UBND tỉnh														
	Kinh phí xử lý nước thải và vận hành hệ thống thoát nước														
	Kinh phí thưởng vượt thu														
	Kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non ngoài công lập														
	Kinh phí thực hiện Tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh														
	Kinh phí hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**7.367**	**8.880**	**2.985**	**4.741**	**8.371**	**10.042**	**10.731**	**5.022**	**9.677**	**6.250**	**2.389**	**7.491**	**6.042**	**4.733**
D	**NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH 2024**										**240**		**653**		
E	**GHI THU GHI CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ**														
G	**GHI THU - GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỐI VỚI SỐ TIỀN NHÀ ĐẦU TƯ ĐÃ ỨNG TRƯỚC ĐƯỢC ĐỐI TRỪ TIỀN THUÊ ĐẤT**														
I	**10% TIẾT KIỆM CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**255**	**245**	**164**	**240**	**143**	**140**	**145**	**145**	**203**	**174**	**125**	**150**	**105**	**183**

BIỂU 7: CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH DỰ TC

(Kèm

STT	Nội dung	Xã Nhất Hoà	Xã Vũ Lễ	Xã Tân Tri	Xã Đình Lập	Xã Châu Sơn	Xã Kiên Mộc	Xã Thái Bình	Xã Bình Gia	Xã Tân Văn	Xã Hồng Phong	Xã Hoa Thám	Xã Quý Hòa	Xã Thiện Hòa	Xã Thiện Thuật
A	B	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54
A	**DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2025**	**111.310**	**101.027**	**103.743**	**144.795**	**89.328**	**107.651**	**112.952**	**199.798**	**97.058**	**80.187**	**76.003**	**61.519**	**91.436**	**92.867**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách**	**104.667**	**100.465**	**103.438**	**141.222**	**85.040**	**102.648**	**107.539**	**176.859**	**96.551**	**79.587**	**73.600**	**50.414**	**84.615**	**90.620**
1	**Chi đầu tư phát triển**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước		-												
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất														
2	**Chi thường xuyên**	**103.107**	**98.907**	**101.872**	**138.361**	**82.945**	**100.239**	**105.068**	**174.959**	**94.306**	**77.719**	**71.702**	**47.088**	**82.792**	**88.839**
2.1	**Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác**	**1.672**	**1.380**	**1.602**	**18.949**	**1.037**	**1.192**	**986**	**11.375**	**1.759**	**698**	**453**	**233**	**659**	**394**
	- Sự nghiệp Nông nghiệp	75	75	75	328				476	30	320	20	20	30	20
	- Sự nghiệp Lâm nghiệp	40	28	84	21	140	400								
	- Sự nghiệp Thủy lợi, Thủy sản	749	677	194	1.328				555	599					
	- Sự nghiệp Giao thông	556	202	303	53	141	187	261	73	108	177	195	88	193	218
	- Sự nghiệp Kiến thiết thị chính				4.250			250	3.970						
	- Sự nghiệp Tài nguyên	72	72	72					42	43	43	43	43	43	43
	- Sự nghiệp khác				806										
	- Sự nghiệp Kinh tế khác	180	180	180	1.863	701	560	475	3.231	538	43	75	75	75	74
	- Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ														
	- Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ														
	- Kinh phí hỗ trợ thuỷ lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh		146												
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh			694	9.900	55	45		2.275	441	115	120	7	319	39
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác quy hoạch				400				753						
2.2	**Chi sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề**	**70.327**	**66.731**	**66.913**	**48.436**	**48.987**	**65.207**	**73.428**	**78.196**	**61.210**	**53.884**	**47.559**	**28.049**	**58.296**	**62.097**
	- Sự nghiệp giáo dục	61.366	54.414	58.714	39.414	45.836	59.921	63.965	68.994	53.784	45.431	38.779	23.924	48.473	52.825
	- Trung tâm học tập cộng đồng	112	102	112	68	141	102	102	102	102	73	78	73	73	78
	- Hỗ trợ giáo viên mầm non ngoài công lập theo Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh														
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ	2.457	381	2.020	1.294	1.496	1.533	2.456	1.371	1.348	1.607	1.420	771	1.812	2.068
	- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ	905	64	668	303	375	376	621	339	500	487	441	242	550	617
	- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	178	89	214	99	30	182	135	138	145	182	138	182	138	300
	- Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	4.522	135	4.300	158	629	2.613	5.666	-	2.324	4.328	3.431	1.467	5.189	3.968
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo khác	786	11.546	884	6.335	480	480	483	6.147	3.007	1.776	3.272	1.389	2.061	2.241
	+ Hỗ trợ cơ sở vật chất và các nhiệm vụ, cơ chế, chính sách, chế độ giáo dục		10.600		*375*	*375*	*375*	*375*	1.833	1.650	522	1.362	472	747	913
	+ Hỗ trợ kinh phí khen thưởng	114	114	114	*1.278*				*1.814*	*58*	*58*	*58*	*58*	*58*	*58*
	+ Chi khác sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề	*672*	*832*	*770*	*4.682*	*105*	*105*	*108*	2.500	1.299	1.196	1.852	859	1.256	1.270
	- Kinh phí cải cách tiền lương														
	- Kinh phí thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh				765				1.105						

STT	Nội dung	Xã Nhất Hoà	Xã Vũ Lễ	Xã Tân Tri	Xã Đình Lập	Xã Châu Sơn	Xã Kiên Mộc	Xã Thái Bình	Xã Bình Gia	Xã Tân Văn	Xã Hồng Phong	Xã Hoa Thám	Xã Quý Hòa	Xã Thiện Hòa	Xã Thiện Thuật
A	B	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54
2.3	**Chi sự nghiệp Y tế**	**4.477**	**4.483**	**4.486**	**12.744**	**818**	**874**	**838**	**16.867**	**5.075**	**3.818**	**3.558**	**1.749**	**4.158**	**3.876**
	- Chi sự nghiệp y tế														
	- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng	4.414	4.414	4.414	12.647	725	725	725	16.792	5.006	3.764	3.516	1.725	4.110	3.819
	- Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	63	69	72	72	69	114	81	75	69	54	42	24	48	57
	- Sự nghiệp y tế khác				25	24	35	32							
2.4	**Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ**														
2.5	**Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin**	**54**	**104**	**54**	**40**	**80**	**60**	**60**	**60**	**60**	**40**	**40**	**40**	**40**	**40**
2.6	**Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình**														
2.7	**Chi sự nghiệp Thể dục, Thể thao**	**32**	**32**	**32**	**24**	**48**	**36**	**36**	**36**	**36**	**24**	**24**	**24**	**24**	**24**
2.8	**Chi đảm bảo xã hội**	**2.530**	**2.553**	**2.530**	**4.608**	**916**	**1.072**	**1.235**	**12.100**	**2.626**	**2.271**	**2.199**	**1.413**	**2.081**	**2.578**
	- Kinh phí thăm hỏi, động viên đối tượng chính sách	54	54	54	190	39	39	40	357	36	36	36	36	36	36
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	2.062	2.062	2.062	3.394	548	736	897	10.190	2.140	1.770	1.705	948	1.580	1.900
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	183	183	183	44	69	47	49	555	90	133	137	122	160	292
	- Kinh phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng hưởng tham gia kháng chiến	108	108	108	361	120	120	119	283	197	197	197	197	197	197
	- Kinh phí thanh toán cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo Đề án tại Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh	26	26	26	40	20	20	20	112	13	13	13	13	13	13
	- Đảm bảo xã hội còn lại	97	120	97	580	120	110	110	603	150	122	110	97	95	140
2.9	**Chi quản lý hành chính**	**20.564**	**19.512**	**22.771**	**39.418**	**24.863**	**23.809**	**21.601**	**46.230**	**19.159**	**13.577**	**14.982**	**12.110**	**14.213**	**16.045**
	- Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam	3.785	3.512	4.885	12.879	4.752	4.727	4.249	9.549	4.229	2.766	2.597	1.679	2.564	2.799
	- Chi cho đoàn thể	4.729	4.443	4.918	5.574	6.165	6.073	5.450	7.582	4.325	3.375	3.600	2.748	3.381	3.665
	- Chi quản lý nhà nước	10.610	10.077	11.394	18.936	11.353	10.914	10.055	22.518	8.272	5.883	7.180	6.133	6.689	7.383
	- Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc	200	216	216	119	117	83	42							
	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	233	253	354	236	83	81	91							
	- Kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025 - 2030	651	654	648	690	470	370	370	777	434	289	287	235	289	256
	- Chi quản lý hành chính khác	356	356	356	983	1.923	1.562	1.345	5.804	1.898	1.265	1.318	1.315	1.291	1.943
2.10	**Chi An ninh, Quốc phòng**	**2.396**	**2.621**	**2.574**	**7.190**	**2.513**	**4.316**	**2.574**	**6.208**	**2.390**	**1.855**	**1.527**	**1.046**	**1.638**	**1.769**
	- Chi An ninh, trật tự, an toàn xã hội	1.218	1.323	1.343	1.444	1.179	1.857	1.303	1.836	1.184	958	723	421	823	973
	- Chi Quốc phòng	1.178	1.298	1.231	5.745	1.334	2.159	1.271	4.372	1.206	896	804	624	815	796
	- Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh														
	- Hỗ trợ an ninh, quốc phòng các huyện Biên giới						300								
2.11	**Chi sự nghiệp môi trường**														
2.12	**Chi khác ngân sách**	**632**	**692**	**343**	**2.376**	**667**	**609**	**566**	**554**	**704**	**736**	**503**	**1.564**	**829**	**694**
	- Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khác				94	127	109	132			332	199	1.180	465	200
	- Đối ứng kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	290	350		140	230	300	200	250	400	100		80	60	190
	- Chi khác	342	342	343	2.142	310	200	234	304	304	304	304	304	304	304
2.13	**Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng (không bao gồm lĩnh vực sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo)**	**382**	**382**	**382**	**1.803**	**68**	**64**	**65**	**1.022**	**304**	**274**	**274**	**274**	**274**	**274**
2.14	**Chi một số nhiệm vụ khác**	**41**	**417**	**186**	**2.774**	**2.948**	**3.000**	**3.679**	**2.312**	**984**	**542**	**584**	**586**	**580**	**1.048**
	- Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn đạt chuẩn, sân tập thể dục thể thao xã theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh		360	130	160	91	120								
	Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	41	57	56	47	16	40	39							

STT	Nội dung	Xã Nhất Hoà	Xã Vũ Lễ	Xã Tân Tri	Xã Đình Lập	Xã Châu Sơn	Xã Kiên Mộc	Xã Thái Bình	Xã Bình Gia	Xã Tân Văn	Xã Hồng Phong	Xã Hoa Thám	Xã Quý Hòa	Xã Thiện Hòa	Xã Thiện Thuật
A	B	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54
	- Hỗ trợ có mục tiêu hạ tầng cơ sở và đối ứng kinh phí hỗ trợ nhà ở cho các huyện nghèo, huyện có xã an toàn khu, huyện xây dựng nông thôn mới ((hạ tầng cơ sở huyện 30a)								1.828	500	58	100	102	96	564
	- Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính														
	Chi cải cách tiền lương														
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương và tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ				2.567	2.841	2.840	3.640	234	234	234	234	234	234	234
	- Kinh phí trích 10% nguồn thu tiền thuê đất về Quỹ Phát triển đất tỉnh theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 02/5/2019 của HĐND tỉnh														
	Chi một số nhiệm vụ khác								250	250	250	250	250	250	250
	Đại hội thể dục thể thao														
	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm														
3	**Chi dự phòng ngân sách**	**1.560**	**1.558**	**1.566**	**2.861**	**2.095**	**2.409**	**2.471**	**1.901**	**2.244**	**1.868**	**1.898**	**3.326**	**1.823**	**1.781**
II	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC**	**6.643**	**562**	**305**	**3.573**	**4.289**	**5.004**	**5.413**	**22.938**	**507**	**600**	**2.403**	**11.105**	**6.821**	**2.247**
1	**Chi thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia**	**5.630**	**550**	**291**	**907**	**1.241**	**1.141**	**1.041**	**260**	**460**	**430**	**1.568**	**10.765**	**6.623**	**1.200**
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.430	-	291	-	-	-	-	80	200	330	1.388	10.685	6.533	980
	+ vốn đầu tư	4.430	-	291					80	200	330	1.388	10.685	6.533	980
	+ vốn sự nghiệp														
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ vốn đầu tư														
	+ vốn sự nghiệp														
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.200	550	-	907	1.241	1.141	1.041	180	260	100	180	80	90	220
	+ vốn đầu tư														
	+ vốn sự nghiệp	1.200	550		907	1.241	1.141	1.041	180	260	100	180	80	90	220
2	**Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo quy định**	**1.013**	**12**	**15**	**2.666**	**3.048**	**3.863**	**4.372**	**22.678**	**47**	**170**	**835**	**340**	**198**	**1.047**
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm														
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trong đó	13	12	15	2.468	2.870	3.377	3.372	22.642	47	47	47	47	47	47
+	Chính sách sự nghiệp giáo dục và đào tạo														
+	Chính sách sự nghiệp y tế (kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng)				1.567	2.500	3.000	3.000	17.176						
+	Chính sách sự nghiệp đảm bảo xã hội	13	12	15	901	370	377	372	5.466	47	47	47	47	47	47
	- Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện				326	40	40	40	247	38	38	38	38	38	38
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ				550	318	318	320	5.206						
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023	13	12	15	25	12	19	12	13	9	9	9	9	9	9
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương thực hiện sản xuất lúa														
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông				172										
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững				26	178	486		36		123	788	293	151	
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	1.000						1.000							1.000
B	**DỰ TOÁN BỔ SUNG TRONG NĂM**	**25.476**	**16.669**	**33.753**	**75.107**	**8.051**	**8.239**	**10.905**	**26.148**	**9.284**	**14.341**	**16.754**	**31.142**	**16.087**	**16.661**
	Kinh phí hỗ trợ Đề án phát triển giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 - 2025	-	50	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế				2.016				4.813						
	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ				160	160	160	157	1.391						
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế	8.394	8.282	15.089	61.221	-	-	-	17.110	3.522	2.251	3.513	4.366	1.023	1.770

STT	Nội dung	Xã Nhất Hoà	Xã Vũ Lễ	Xã Tân Tri	Xã Đình Lập	Xã Châu Sơn	Xã Kiên Mộc	Xã Thái Bình	Xã Bình Gia	Xã Tân Văn	Xã Hồng Phong	Xã Hoa Thám	Xã Quý Hòa	Xã Thiện Hòa	Xã Thiện Thuật
A	B	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54
	Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng, quản lý, khai thác, bảo trì cầu trên đường giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2024 -2030						263			160				444	
	Kinh phí thu hồi tạm ứng kinh phí thực hiện dự án cầu Pắc Luồng, huyện Tràng Định														
	Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025														
	Kinh phí hỗ trợ xoá nhà tạm, nhà dột nát	1.739	915	5.499	556	311	306	192	750	2.310	3.509	3.960	2.358	1.170	2.404
	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ phát triển đất trồng lúa năm 2025	820	820	602	567	120	561			246				328	1.000
	Kinh phí sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.802	1.470	1.525	770	1.120	1.810	1.517	1.056	1.909	1.366	4.178	4.598	4.258	5.772
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ				94	95	94	94	143	111	95	88	51	120	129
	Kinh phí tổ chức chương trình giao lưu hội nghị quốc phòng biên giới Việt Trung														
	Kinh phí hỗ trợ tu bổ di tích nhà cao, phố cũ thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập				200										
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ				3.876										
	Kinh phí hỗ trợ lãi suất tín dụng theo Quyết định số 39/2007/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 và Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 09/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh				2.391										
	Kinh phí sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7.336	4.506	10.412	2.757	5.745	4.545	8.445	355	505	6.552	4.496	19.240	8.230	5.049
	Kinh phí Đại hội thể dục, thể thao	126	126	126					30	20	68	19	29	13	38
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ và kinh phí biên soạn lịch sử truyền thống														
	Kinh phí hỗ trợ xây dựng nông thôn mới (vốn đầu tư CTMTQG xây dựng nông thôn mới)	4.759													
	KP tổ chức Lễ phát động "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ" Xuân Ất Tỵ năm 2025														
	Kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng cầu vào Đền Chi Lăng														
	Hỗ trợ huyện thực hiện thu phí năm 2024														
	Kinh phí hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất công nhận lại trường chuẩn năm 2025 tại Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của UBND tỉnh														
	Kinh phí xử lý nước thải và vận hành hệ thống thoát nước														
	Kinh phí thưởng vượt thu														
	Kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non ngoài công lập														
	Kinh phí thực hiện Tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh														
	Kinh phí hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**5.187**	**4.351**	**9.469**	**10.611**	**8.255**	**7.670**	**7.874**	**6.497**	**4.979**	**6.080**	**13.683**	**3.769**	**4.813**	**7.249**
D	**NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH 2024**				**150**	**150**	**150**	**150**	**225**	**358**	**-**	**-**	**-**	**-**	**37**
E	**GHI THU GHI CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ**	**350**	**300**												
G	**GHI THU - GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỐI VỚI SỐ TIỀN NHÀ ĐẦU TƯ ĐÃ ỨNG TRƯỚC ĐƯỢC ĐỐI TRỪ TIỀN THUÊ ĐẤT**														
I	**10% TIẾT KIỆM CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**148**	**143**	**145**	**141**	**259**	**124**	**167**	**186**	**174**	**120**	**120**	**120**	**120**	**120**

BIỂU 7: CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH DỰ TO

(Kèm

STT	Nội dung	Xã Thiện Long	Xã Lộc Bình	Xã Mẫu Sơn	Xã Na Dương	Xã Lợi Bác	Xã Thống Nhất	Xã Xuân Dương	Xã Khuất Xá	Xã Chi Lăng	Xã Bằng Mạc	Xã Chiến Thắng	Xã Quan Sơn	Xã Nhân Lý	Xã Vạn Linh	Xã Văn Quan
A	B	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69
A	**DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2025**	**94.456**	**262.446**	**100.661**	**163.792**	**89.662**	**160.433**	**93.303**	**90.183**	**270.247**	**107.794**	**138.676**	**91.575**	**112.371**	**99.636**	**209.271**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách**	**89.849**	**252.966**	**98.819**	**159.517**	**81.797**	**154.508**	**87.051**	**86.070**	**257.133**	**101.102**	**122.589**	**86.766**	**104.466**	**94.188**	**202.976**
1	**Chi đầu tư phát triển**	-	-	-	-	-	**103**	**158**	**18**	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước															
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất						103	158	18							
2	**Chi thường xuyên**	**88.013**	**250.982**	**97.349**	**158.778**	**81.438**	**153.326**	**86.296**	**85.311**	**250.156**	**99.044**	**120.532**	**85.046**	**102.423**	**92.239**	**195.818**
2.1	**Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác**	**1.475**	**12.766**	**566**	**1.214**	**480**	**1.318**	**1.474**	**294**	**12.164**	**551**	**373**	**903**	**281**	**629**	**14.619**
	- Sự nghiệp Nông nghiệp	230	387	81	70	70	70	70	70	1.218	17	17	17	17	17	151
	- Sự nghiệp Lâm nghiệp	489	435	16												57
	- Sự nghiệp Thủy lợi, Thủy sản		616	45				607		145		-	610	-	-	600
	- Sự nghiệp Giao thông	186	2.386	103	398	166	342	327	78	50	173	215	135	123	201	555
	- Sự nghiệp Kiến thiết thị chính		872		386					4.461	-	-	-	-	-	3.050
	- Sự nghiệp Tài nguyên	43	125	34	34	34	34	34	34	399						2.536
	- Sự nghiệp khác		789								-	-	-	-	-	57
	- Sự nghiệp Kinh tế khác	344	3.604	196						3.542	-	-	-	-	-	4.966
	- Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ															
	- Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ															
	- Kinh phí hỗ trợ thuỷ lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh									154,000	220,000				270,000	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	184	2.952	92	326	210	872	436	112	2.195	141	141	141	141	141	2.147
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác quy hoạch		600													500
2.2	**Chi sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề**	**58.331**	**106.586**	**65.425**	**119.893**	**59.515**	**113.063**	**57.062**	**58.961**	**124.996**	**61.364**	**87.495**	**59.088**	**67.758**	**61.581**	**67.954**
	- Sự nghiệp giáo dục	49.542	88.403	60.253	107.579	52.065	98.006	48.229	54.344	114.979	57.533	73.689	52.273	61.865	59.990	52.592
	- Trung tâm học tập cộng đồng	112	136	107	107	78	117	117	73	102	50	156	73	146	102	107
	- Hỗ trợ giáo viên mầm non ngoài công lập theo Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh															
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ	1.655	12.307	176	699	262	567	248	206	6.860	390	1.682	683	841	495	2.325
	- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ	498	202	353	928	648	1.475	522	328	201	243	1.045	635	379	127	488
	- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	242	67	118	286	283	322	84	219	151	185	219	334	214	75	349
	- Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	4.188		2.716	5.423	4.658	9.876	5.507	2.338		2.019	9.991	4.145	3.740	261	3.128
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo khác	2.093	4.629	1.702	4.870	1.521	2.701	2.356	1.454	2.703	944	712	944	572	530	8.048
	+ Hỗ trợ cơ sở vật chất và các nhiệm vụ, cơ chế, chính sách, chế độ giáo dục	*574*	*2.567*	*1.052*	*3.701*	*996*	*1.653*	*1.805*	*825*							*4.890*
	+ Hỗ trợ kinh phí khen thưởng	*58*	*607*	*328*	*619*	*283*	*485*	*270*	*307*	*2.055*	*70*	*70*	*70*	*70*	*70*	*1.750*
	+ Chi khác sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề	1.461	*1.455*	*322*	*550*	*242*	*563*	*281*	*322*	*648*	*874*	*642*	*874*	*502*	*460*	*1.408*
	- Kinh phí cải cách tiền lương															
	- Kinh phí thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh		842													917

STT	Nội dung	Xã Thiện Long	Xã Lộc Bình	Xã Mẫu Sơn	Xã Na Dương	Xã Lợi Bác	Xã Thống Nhất	Xã Xuân Dương	Xã Khuất Xá	Xã Chi Lăng	Xã Bằng Mạc	Xã Chiến Thắng	Xã Quan Sơn	Xã Nhân Lý	Xã Vạn Linh	Xã Văn Quan
A	B	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69
2.3	**Chi sự nghiệp Y tế**	**3.373**	**35.981**	**2.298**	**4.155**	**898**	**4.829**	**985**	**798**	**16.588**	**2.330**	**1.780**	**3.720**	**2.390**	**1.810**	**34.410**
	- Chi sự nghiệp y tế															
	- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng	3.331	35.864	2.241	4.032	844	4.721	902	735	16.588	2.330	1.780	3.720	2.390	1.810	34.353
	- Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	42	117	57	123	54	108	83	63							57
	- Sự nghiệp y tế khác															
2.4	**Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ**									**12**						
2.5	**Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin**	**60**	**104**	**61**	**61**	**43**	**61**	**61**	**43**	**60**	**80**	**80**	**40**	**80**	**60**	**60**
2.6	**Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình**															
2.7	**Chi sự nghiệp Thể dục, Thể thao**	**36**	**43**	**32**	**32**	**22**	**32**	**32**	**22**	**36**	**48**	**48**	**24**	**48**	**36**	**36**
2.8	**Chi đảm bảo xã hội**	**1.810**	**23.161**	**896**	**2.159**	**282**	**2.472**	**351**	**881**	**21.453**	**3.471**	**620**	**2.231**	**2.921**	**3.201**	**23.254**
	- Kinh phí thăm hỏi, động viên đối tượng chính sách	36	683	3	5	3	5	3	3	480	73	73	73	73	73	772
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	1.290	19.425	635	1.757	35	2.035	85	635	17.864	2.881		1.799	2.317	2.667	19.504
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	152	371	31	55	37	90	46	26	415	73	140	130	104	85	420
	- Kinh phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng hưởng tham gia kháng chiến	197	1.703	70	140	70	140	70	70	1.733	186	186	93	186	140	1.847
	- Kinh phí thanh toán cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo Đề án tại Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh	13	115	15	18	15	17	15	15	113	22	19	11	20	16	109
	- Đảm bảo xã hội còn lại	123	864	142	184	122	184	132	132	849	236	201	125	220	220	602
2.9	**Chi quản lý hành chính**	**19.441**	**50.342**	**20.922**	**24.443**	**16.298**	**24.588**	**21.396**	**19.239**	**59.067**	**26.398**	**26.742**	**17.218**	**26.281**	**21.592**	**47.152**
	- Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam	3.161	17.321	3.419	5.398	3.862	4.830	4.160	3.254	23.979	8.045	7.454	5.431	7.584	6.776	11.724
	- Chi cho đoàn thể	4.809	15.089	4.744	5.830	3.749	5.796	5.606	4.935	8.503	6.429	6.707	4.294	6.227	5.130	8.013
	- Chi quản lý nhà nước	8.800	16.912	12.419	12.855	8.348	13.622	11.270	10.810	25.043	11.017	12.043	7.016	11.639	8.937	25.766
	- Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc									86	43	42	85	211	129	303
	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh									458	212	56	64	146	191	446
	- Kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025 - 2030	434	1.020	340	360	340	340	360	240	876	652	440	329	474	429	900
	- Chi quản lý hành chính khác	2.237								121						
2.10	**Chi An ninh, Quốc phòng**	**1.739**	**13.013**	**4.352**	**3.168**	**1.533**	**2.979**	**2.287**	**2.702**	**9.113**	**2.562**	**2.025**	**1.253**	**2.116**	**2.210**	**3.433**
	- Chi An ninh, trật tự, an toàn xã hội	715	2.591	1.494	2.168	1.004	1.922	1.468	1.322	2.179	1.456	1.081	728	997	1.353	375
	- Chi Quốc phòng	1.024	10.039	2.855	998	527	1.055	816	1.377	6.934	1.106	944	525	1.119	857	3.058
	- Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh															
	- Hỗ trợ an ninh, quốc phòng các huyện Biên giới		383	3	3	3	3	3	3							
2.11	**Chi sự nghiệp môi trường**		**50**													
2.12	**Chi khác ngân sách**	**886**	**4.215**	**657**	**675**	**475**	**617**	**730**	**435**	**2.336**	**1.940**	**615**	**285**	**285**	**685**	**2.390**
	- Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khác	452														
	- Đối ứng kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	130	1.600	200				200		1.400	1.000	330			400	310
	- Chi khác	304	2.615	457	675	475	617	530	435	936	940	285	285	285	285	2.080
2.13	**Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng (không bao gồm lĩnh vực sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo)**	**304**	**1.280**	**369**	**614**	**320**	**630**	**364**	**323**							**1.290**
2.14	**Chi một số nhiệm vụ khác**	**558**	**3.440**	**1.772**	**2.363**	**1.573**	**2.738**	**1.554**	**1.614**	**4.332**	**300**	**755**	**284**	**263**	**435**	**1.220**
	- Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn đạt chuẩn, sân tập thể dục thể thao xã theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh				180	150										
	Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh		100	38	88	27	44	23	33							53

STT	Nội dung	Xã Thiện Long	Xã Lộc Bình	Xã Mẫu Sơn	Xã Na Dương	Xã Lợi Bác	Xã Thống Nhất	Xã Xuân Dương	Xã Khuất Xá	Xã Chi Lăng	Xã Bằng Mạc	Xã Chiến Thắng	Xã Quan Sơn	Xã Nhân Lý	Xã Vạn Linh	Xã Văn Quan
A	B	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69
	- Hỗ trợ có mục tiêu hạ tầng cơ sở và đối ứng kinh phí hỗ trợ nhà ở cho các huyện nghèo, huyện có xã an toàn khu, huyện xây dựng nông thôn mới ((hạ tầng cơ sở huyện 30a)	74														472
	- Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính															
	Chi cải cách tiền lương		811	311	66	14	82		48							
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương và tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	234	1.256	721	827	680	909	829	831							
	- Kinh phí trích 10% nguồn thu tiền thuê đất về Quỹ Phát triển đất tỉnh theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 02/5/2019 của HĐND tỉnh									140						
	Chi một số nhiệm vụ khác	250	1.272	702	1.202	702	1.702	702	702	4.192	300	755	284	263	435	95
	Đại hội thể dục thể thao															600
	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm															
3	**Chi dự phòng ngân sách**	**1.836**	**1.984**	**1.470**	**740**	**359**	**1.079**	**597**	**741**	**6.976**	**2.058**	**2.057**	**1.720**	**2.043**	**1.949**	**7.158**
II	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC**	**4.607**	**9.480**	**1.842**	**4.274**	**7.865**	**5.925**	**6.252**	**4.113**	**13.114**	**6.693**	**16.087**	**4.809**	**7.905**	**5.448**	**6.295**
1	**Chi thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia**	**4.496**	**1.800**	**633**	**-**	**3.799**	**1.675**	**2.158**	**-**	**682**	**2.274**	**8.378**	**1.778**	**3.756**	**572**	**645**
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.196	300	633	-	3.799	1.675	2.158	-	240	810	6.354	1.736	3.630	280	280
	+ vốn đầu tư	3.196	300	633		3.799	1.675	2.158		240	810	6.354	1.736	3.630	280	280
	+ vốn sự nghiệp															
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ vốn đầu tư	1.200														
	+ vốn sự nghiệp															
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	100	1.500	-	-	-	-	-	-	442	1.464	2.024	42	126	292	365
	+ vốn đầu tư															
	+ vốn sự nghiệp	100	1.500	-						442	1.464	2.024	42	126	292	365
2	**Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo quy định**	**111**	**7.680**	**1.209**	**4.274**	**4.066**	**4.250**	**4.094**	**4.113**	**12.432**	**4.419**	**7.709**	**3.031**	**4.149**	**4.876**	**5.650**
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm		322	171	321	129	300	150	171	690	688	688	688	688	688	
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trong đó	47	7.232	977	3.893	3.877	3.890	3.884	3.881	10.572	3.437	6.954	2.035	3.376	3.965	5.497
+	Chính sách sự nghiệp giáo dục và đào tạo															
+	Chính sách sự nghiệp y tế (kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng)		5.800		2.902	2.902	2.902	2.902	2.902	5.599	3.380	3.930	1.990	3.320	3.900	4.130
+	Chính sách sự nghiệp đảm bảo xã hội	47	1.432	977	991	975	988	982	979	4.973	57	3.024	45	56	65	1.367
	- Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	38	430							463	42	44	30	41	50	81
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ		965	965	965	965	965	965	965	4.489		2.965				1.272
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023	9	37	12	26	10	23	17	14	21	15	15	15	15	15	14
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương thực hiện sản xuất lúa															
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		126	60	60	60	60	60	60	170	67	67	67	67	67	
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	64									227		241	18	156	153
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ									1.000						
B	**DỰ TOÁN BỔ SUNG TRONG NĂM**	**23.754**	**39.251**	**14.199**	**15.659**	**9.128**	**23.653**	**36.610**	**14.442**	**44.908**	**23.625**	**37.874**	**25.698**	**28.610**	**10.799**	**50.307**
	Kinh phí hỗ trợ Đề án phát triển giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 - 2025	-	650	-	-	-	-	13.490	50	-	-	7.650	-	-	-	-
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế			787												1.215
	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ		1.824							5.402	631	734	371	619	727	344
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế	4.829	30.709	6.257	7.497	2.113	7.925	11.318	11.575	32.717	13.296	8.201	9.467	17.030	4.796	32.284

STT	Nội dung	Xã Thiện Long	Xã Lộc Bình	Xã Mẫu Sơn	Xã Na Dương	Xã Lợi Bác	Xã Thống Nhất	Xã Xuân Dương	Xã Khuất Xá	Xã Chi Lăng	Xã Bằng Mạc	Xã Chiến Thắng	Xã Quan Sơn	Xã Nhân Lý	Xã Vạn Linh	Xã Văn Quan
A	B	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69
	Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng, quản lý, khai thác, bảo trì cầu trên đường giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2024 -2030						547							630		
	Kinh phí thu hồi tạm ứng kinh phí thực hiện dự án cầu Pắc Luống, huyện Tràng Định															
	Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025															
	Kinh phí hỗ trợ xoá nhà tạm, nhà dột nát	2.521	947	426	1.418	2.076	4.077	1.806	895	1.000	1.069	1.441	1.075	691	1.161	1.596
	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ phát triển đất trồng lúa năm 2025		1.908		908					985		524	724	1.090	137	37
	Kinh phí sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	6.383	80	1.014	1.292	1.020	2.734	1.570	40	126	1.706	2.159	2.339	543	745	5.819
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	108								44	33	14	29	43	41	138
	Kinh phí tổ chức chương trình giao lưu hội nghị quốc phòng biên giới Việt Trung															
	Kinh phí hỗ trợ tu bổ di tích nhà cao, phố cũ thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập															
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ															2.274
	Kinh phí hỗ trợ lãi suất tín dụng theo Quyết định số 39/2007/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 và Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 09/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh															
	Kinh phí sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	9.378	2.412	5.095	3.924	3.339	7.750	7.806	1.302	3.454	6.351	14.723	11.193	7.421	2.654	4.592
	Kinh phí Đại hội thể dục, thể thao	36	200	120	120	80	120	120	80	48	39			43	38	84
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ và kinh phí biên soạn lịch sử truyền thống															
	Kinh phí hỗ trợ xây dựng nông thôn mới (vốn đầu tư CTMTQG xây dựng nông thôn mới)															
	KP tổ chức Lễ phát động "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ" Xuân Ất Tỵ năm 2025									633		1.928				
	Kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng cầu vào Đền Chi Lăng															
	Hỗ trợ huyện thực hiện thu phí năm 2024		-													
	Kinh phí hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất công nhận lại trường chuẩn năm 2025 tại Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của UBND tỉnh															1.424
	Kinh phí xử lý nước thải và vận hành hệ thống thoát nước															
	Kinh phí thưởng vượt thu															
	Kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non ngoài công lập		21													
	Kinh phí thực hiện Tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh															
	Kinh phí hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**7.744**	**10.135**	**4.639**	**1.202**	**1.277**	**1.555**	**3.815**	**1.904**	**16.345**	**7.196**	**26.912**	**6.490**	**8.249**	**6.237**	**6.179**
D	**NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH 2024**	**4**	**984**	**1.074**	**766**	**475**	**602**	**791**	**1.036**	**62**	**77**	**58**	**251**	**125**	**96**	**72**
E	**GHI THU GHI CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ**						**285**	**15**								
G	**GHI THU - GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỐI VỚI SỐ TIỀN NHÀ ĐẦU TƯ ĐÃ ỨNG TRƯỚC ĐƯỢC ĐỐI TRỪ TIỀN THUÊ ĐẤT**															
I	**10% TIẾT KIỆM CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**180**	**197**	**239**	**158**	**101**	**159**	**152**	**130**	**180**	**220**	**220**	**116**	**220**	**168**	**156**

BIỂU 7: CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH DỰ TO

(Kèm

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Xã Điềm He	Xã Tri Lễ	Xã Yên Phúc	Xã Tân Đoàn	Xã Khánh Khê	Xã Na Sầm	Xã Văn Lãng	Xã Hội Hoan	Xã Thuỵ Hùng	Xã Hoàng Văn Thụ
A	B	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79
A	**DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2025**	**113.465**	**110.814**	**132.021**	**84.261**	**149.097**	**302.274**	**67.563**	**61.005**	**62.608**	**95.276**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách**	**107.608**	**103.839**	**125.311**	**78.821**	**139.029**	**296.875**	**62.470**	**55.953**	**57.256**	**89.813**
1	**Chi đầu tư phát triển**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước				-	-					
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				-	-					
2	**Chi thường xuyên**	**106.521**	**102.103**	**122.880**	**77.045**	**135.097**	**288.051**	**61.293**	**54.964**	**56.093**	**88.415**
2.1	**Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác**	**1.161**	**807**	**1.924**	**1.358**	**1.066**	**15.817**	**492**	**368**	**315**	**2.516**
	- Sự nghiệp Nông nghiệp	97	97	97	91	85	718				
	- Sự nghiệp Lâm nghiệp	57	57	57	108	158	71	71	71	71	70
	- Sự nghiệp Thủy lợi, Thủy sản	10		670	741	321	750				
	- Sự nghiệp Giao thông	285	130	118	115	175	294	170	146	98	212
	- Sự nghiệp Kiến thiết thị chính				-	-	3.312				
	- Sự nghiệp Tài nguyên	300	55	68	16	86	347				
	- Sự nghiệp khác		106	552	-	-	1.501	158	58	52	
	- Sự nghiệp Kinh tế khác	50			-	30	4.330				2.140
	- Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ										
	- Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ				-	-		-	-		-
	- Kinh phí hỗ trợ thuỷ lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh				-	-	2.268				
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	362	362	362	287	211	1.726	93	93	94	94
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác quy hoạch				-	-	500				
2.2	**Chi sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề**	**72.547**	**71.962**	**88.344**	**48.147**	**97.577**	**178.151**	**25.475**	**29.645**	**21.823**	**39.231**
	- Sự nghiệp giáo dục	65.242	62.114	80.305	45.741	82.788	167.935	22.798	27.041	19.190	36.525
	- Trung tâm học tập cộng đồng	107	112	107	102	117	102	151	78	107	180
	- Hỗ trợ giáo viên mầm non ngoài công lập theo Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh				-	-					
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ	2.208	2.520	2.624	1.056	3.159	2.890	558	558	558	558
	- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ	639	793	860	312	982	648	252	252	252	252
	- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	295	360	473	284	431	440	55	55	55	55
	- Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	4.018	6.025	3.937	-	8.385	3.577	1.361	1.361	1.361	1.361
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo khác	38	38	38	652	1.714	1.300	300	300	300	300
	+ Hỗ trợ cơ sở vật chất và các nhiệm vụ, cơ chế, chính sách, chế độ giáo dục				*602*	*1.417*	*120*	*120*	*120*	*120*	*120*
	+ Hỗ trợ kinh phí khen thưởng	*38*	*38*	*38*	*50*	*61*		-	-		-
	+ Chi khác sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề				-	*236*	1.180	180	180	180	180
	- Kinh phí cải cách tiền lương				-	-					
	- Kinh phí thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh				-	-	1.259				

STT	Nội dung	Xã Điềm He	Xã Tri Lễ	Xã Yên Phúc	Xã Tân Đoàn	Xã Khánh Khê	Xã Na Sầm	Xã Văn Lãng	Xã Hội Hoan	Xã Thuỵ Hùng	Xã Hoàng Văn Thụ
A	B	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79
2.3	**Chi sự nghiệp Y tế**	**1.940**	**1.919**	**1.958**	**1.729**	**1.560**	**22.117**	**985**	**961**	**973**	**1.030**
	- Chi sự nghiệp y tế				-	-					
	- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng	1.865	1.865	1.865	1.690	1.515	22.015	892	892	892	892
	- Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	75	54	93	39	45	102	93	69	81	138
	- Sự nghiệp y tế khác				-	-					
2.4	**Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ**				**-**	**-**	**30**				
2.5	**Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin**	**60**	**60**	**60**	**58**	**66**	**60**	**80**	**40**	**60**	**100**
2.6	**Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình**				**-**	**-**					
2.7	**Chi sự nghiệp Thể dục, Thể thao**	**36**	**36**	**36**	**35**	**34**	**36**	**48**	**24**	**36**	**60**
2.8	**Chi đảm bảo xã hội**	**2.268**	**2.268**	**2.268**	**1.845**	**1.417**	**5.788**	**3.791**	**3.771**	**3.781**	**3.799**
	- Kinh phí thăm hỏi, động viên đối tượng chính sách	2	2	2	2	2	79	79	79	79	79
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	1.573	1.573	1.573	1.295	1.017	3.215	3.207	3.207	3.207	3.205
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	165	165	165	144	124	343	104	104	104	104
	- Kinh phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng hưởng tham gia kháng chiến	341	341	341	241	141	1.746	207	207	207	207
	- Kinh phí thanh toán cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo Đề án tại Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh	28	28	28	24	21	71	20	20	20	20
	- Đảm bảo xã hội còn lại	159	159	159	139	112	334	174	154	164	184
2.9	**Chi quản lý hành chính**	**23.113**	**22.499**	**24.925**	**20.077**	**29.169**	**49.483**	**27.118**	**17.847**	**21.810**	**34.212**
	- Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam	3.764	3.565	4.583	3.633	5.010	12.207	6.715	4.470	4.230	7.003
	- Chi cho đoàn thể	5.168	5.250	5.259	4.474	5.226	8.553	6.170	4.162	5.003	7.842
	- Chi quản lý nhà nước	13.321	12.937	14.048	11.285	18.461	25.512	11.364	7.391	10.051	15.361
	- Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc	43	130	129	130	43	258	42	130	43	172
	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	367	167	456	155	79	407	78	109	99	159
	- Kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025 - 2030	450	450	450	400	350	772	514	381	459	774
	- Chi quản lý hành chính khác				-	-	1.774	2.236	1.205	1.924	2.902
2.10	**Chi An ninh, Quốc phòng**	**1.316**	**1.062**	**1.421**	**1.398**	**1.976**	**7.805**	**2.543**	**1.738**	**6.612**	**6.568**
	- Chi An ninh, trật tự, an toàn xã hội	73	62	98	397	709	1.909	1.452	1.058	1.781	2.334
	- Chi Quốc phòng	1.243	1.000	1.323	1.001	1.267	5.496	1.091	680	4.830	4.234
	- Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh				-	-					
	- Hỗ trợ an ninh, quốc phòng các huyện Biên giới				-	-	400	-	-	-	-
2.11	**Chi sự nghiệp môi trường**				**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.12	**Chi khác ngân sách**	**997**	**357**	**737**	**395**	**794**	**6.739**	**280**	**140**	**210**	**350**
	- Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khác				-	350	3.104				
	- Đối ứng kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	640		380	-	-	2.950				
	- Chi khác	357	357	357	395	444	685	280	140	210	350
2.13	**Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng (không bao gồm lĩnh vực sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo)**	**353**	**353**	**353**	**336**	**329**	**2.025**	**480**	**430**	**474**	**549**
2.14	**Chi một số nhiệm vụ khác**	**2.730**	**780**	**854**	**1.668**	**1.110**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn đạt chuẩn, sân tập thể dục thể thao xã theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh				-	-					
	Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	64	32	84	145	248					

STT	Nội dung	Xã Điềm He	Xã Tri Lễ	Xã Yên Phúc	Xã Tân Đoàn	Xã Khánh Khê	Xã Na Sầm	Xã Văn Lãng	Xã Hội Hoan	Xã Thuỵ Hùng	Xã Hoàng Văn Thụ
A	B	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79
	- Hỗ trợ có mục tiêu hạ tầng cơ sở và đối ứng kinh phí hỗ trợ nhà ở cho các huyện nghèo, huyện có xã an toàn khu, huyện xây dựng nông thôn mới ((hạ tầng cơ sở huyện 30a)	2.066	148	170	1.023	462					
	- Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính				-	-					
	Chi cải cách tiền lương				-	-					
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương và tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ				-	-					
	- Kinh phí trích 10% nguồn thu tiền thuê đất về Quỹ Phát triển đất tỉnh theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 02/5/2019 của HĐND tỉnh				-	-					
	Chi một số nhiệm vụ khác				100	200					
	Đại hội thể dục thể thao	600	600	600	400	200					
	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm				-	-					
3	**Chi dự phòng ngân sách**	**1.087**	**1.736**	**2.431**	**1.776**	**3.932**	**8.824**	**1.177**	**989**	**1.163**	**1.398**
II	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC**	**5.857**	**6.975**	**6.710**	**5.440**	**10.068**	**5.399**	**5.093**	**5.052**	**5.352**	**5.463**
1	**Chi thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia**	**359**	**1.480**	**210**	**320**	**5.320**	**400**	**692**	**650**	**950**	**1.060**
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	309	1.480	160	320	5.320	-	492	650	150	160
	+ vốn đầu tư	309	1.480	160	320	5.320		492	650	150	160
	+ vốn sự nghiệp				-	-					
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ vốn đầu tư				-	-					
	+ vốn sự nghiệp				-	-					
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	50	-	50	-	-	400	200	-	800	900
	+ vốn đầu tư				-	-				800	
	+ vốn sự nghiệp	50		50	-	-	400	200			900
2	**Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo quy định**	**5.498**	**5.495**	**6.500**	**5.120**	**4.748**	**4.999**	**4.401**	**4.402**	**4.402**	**4.403**
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm				45	90					
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trong đó	5.498	5.495	5.500	5.075	4.658	4.511	4.401	4.402	4.402	4.403
+	Chính sách sự nghiệp giáo dục và đào tạo				-	-					
+	Chính sách sự nghiệp y tế (kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng)	4.131	4.131	4.131	3.888	3.643	3.419	3.419	3.420	3.420	3.420
+	Chính sách sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.367	1.364	1.369	1.187	1.015	1.092	982	982	982	983
	- Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	80	80	80	112	144	206	107	107	107	107
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	1.272	1.272	1.272	1.062	852	858	858	858	858	859
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023	15	12	17	13	19	28	17	17	17	17
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương thực hiện sản xuất lúa				-	-					
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông				-	-	488				
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững				-	-					
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ			1.000	-	-					
B	**DỰ TOÁN BỔ SUNG TRONG NĂM**	**18.816**	**34.107**	**20.219**	**20.260**	**28.422**	**57.878**	**36.462**	**24.817**	**19.718**	**42.491**
	Kinh phí hỗ trợ Đề án phát triển giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 - 2025	-	-	-	-	2.583	-	4.990	1.660	-	1.740
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế	1.214	1.214	1.214	810	405	803	803	803	803	803
	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	345	345	345	229	115	280	280	280	280	280
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế	6.865	13.580	6.998	10.588	10.521	46.991	9.346	6.121	8.408	15.287

STT	Nội dung	Xã Điềm He	Xã Tri Lễ	Xã Yên Phúc	Xã Tân Đoàn	Xã Khánh Khê	Xã Na Sầm	Xã Văn Lãng	Xã Hội Hoan	Xã Thuỵ Hùng	Xã Hoàng Văn Thụ
A	B	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79
	Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng, quản lý, khai thác, bảo trì cầu trên đường giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2024 -2030				-	-			657		
	Kinh phí thu hồi tạm ứng kinh phí thực hiện dự án cầu Pắc Luồng, huyện Tràng Định				-	-					
	Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025				-	-					
	Kinh phí hỗ trợ xoá nhà tạm, nhà dột nát	870	2.130	2.190	525	2.737	572	1.730	3.911	686	1.683
	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ phát triển đất trồng lúa năm 2025	600		581	245	1.344	3.096				
	Kinh phí sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.248	8.682	3.488	3.978	2.688	1.585	1.390	655	1.140	2.436
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	156	164	175	74	111	130	49	68	42	98
	Kinh phí tổ chức chương trình giao lưu hội nghị quốc phòng biên giới Việt Trung				-	-					
	Kinh phí hỗ trợ tu bổ di tích nhà cao, phố cũ thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập				-	-					
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ				-	2.695					
	Kinh phí hỗ trợ lãi suất tín dụng theo Quyết định số 39/2007/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 và Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 09/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh				-	-					
	Kinh phí sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.018	7.492	4.728	3.311	4.658	3.893	14.095	10.159	6.302	12.569
	Kinh phí Đại hội thể dục, thể thao				-	65	29	25	4	58	6
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ và kinh phí biên soạn lịch sử truyền thống				-	-					
	Kinh phí hỗ trợ xây dựng nông thôn mới (vốn đầu tư CTMTQG xây dựng nông thôn mới)				-	-		3.254			4.590
	KP tổ chức Lễ phát động "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ" Xuân Ất Tỵ năm 2025				-	-					
	Kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng cầu vào Đền Chi Lăng				-	-					
	Hỗ trợ huyện thực hiện thu phí năm 2024				-	-				1.500	2.500
	Kinh phí hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất công nhận lại trường chuẩn năm 2025 tại Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của UBND tỉnh				-	-					
	Kinh phí xử lý nước thải và vận hành hệ thống thoát nước				-	-					
	Kinh phí thưởng vượt thu				-	-					
	Kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non ngoài công lập				-	-					
	Kinh phí thực hiện Tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh				-	-					
	Kinh phí hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**6.033**	**10.247**	**6.482**	**3.996**	**12.930**	**13.199**	**8.608**	**10.108**	**6.566**	**14.914**
D	**NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH 2024**	**358**	**26**	**586**	**248**	**288**	**365**	**70**	**310**	**423**	
E	**GHI THU GHI CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ**				-	-					
G	**GHI THU - GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỐI VỚI SỐ TIỀN NHÀ ĐẦU TƯ ĐÃ ỨNG TRƯỚC ĐƯỢC ĐỐI TRỪ TIỀN THUÊ ĐẤT**										
I	**10% TIẾT KIỆM CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**180**	**158**	**181**	**154**	**238**	**173**	**218**	**115**	**191**	**282**

PHỤ LỤC A

BIỂU 8: TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN THU, CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỐI VỚI SỐ TIỀN NHÀ ĐẦU TƯ ĐÃ ỨNG TRƯỚC ĐƯỢC ĐỐI TRỪ TIỀN THUÊ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 - SAU TỔ CHỨC CQĐP 02 CẤP

(Kèm theo Quyết định số: 1635 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Đơn vị thực hiện ghi thu, ghi chi NSNN theo phân cấp trước sắp xếp	Đơn vị thực hiện ghi thu, ghi chi NSNN theo phân cấp sau sắp xếp	Nhà đầu tư	Địa chỉ khu đất	Tổng số tiền doanh nghiệp đã ứng trước được xác nhận đối trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	Tiền thuê đất phải nộp			Tiền sử dụng đất phải nộp	Dự toán năm 2025
						Tổng	Hàng năm	Một lần		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG				**122.856.656.147**	**11.711.114.466**	**1.422.155.036**	**10.288.959.430**	**26.854.657.000**	**38.546.269.985**
I	**DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM**				**85.713.039.717**	**1.422.155.036**	**1.422.155.036**			**1.402.653.555**
1	**Huyện Hữu Lũng**	**Sở Tài chính**	**Cộng**		**19.046.420.412**	**394.626.341**	**394.626.341**			**386.696.772**
			Công ty TNHH Nhật Tiến	Xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn	6.829.276.600	136.527.360	136.527.360			136.527.360
			Công ty cổ phần khai thác đá Đồng Tiến	Thôn Lân Luông, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn	3.962.401.200	44.963.763	44.963.763			44.963.763
			Công ty TNHH Phát triển dịch vụ và Thương mại Thành An	Thôn Cã Trong, xã Tuấn Sơn, tỉnh Lạng Sơn	260.928.000	2.826.700	2.826.700			2.826.700
			Công ty cổ phần xây dựng-thương mại xuất nhập khẩu Lạng Sơn (Công ty CP sản xuất, kinh doanh khoáng sản T&C)	Thôn Lân Luông, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn	487.798.700	5.154.400	5.154.400			5.154.400
			Công ty TNHH Hoàng Khánh	Thôn Sơn Tây, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn	730.000.000	31.718.574	31.718.574			23.789.005
			Công ty TNHH Hải Sơn	Thôn Bến Lường, xã Tuấn Sơn, tỉnh Lạng Sơn	1.297.286.912	56.541.000	56.541.000			56.541.000
			Công ty TNHH Tân Thành	Thôn Tân Thành, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	427.543.000	34.148.000	34.148.000			34.148.000
			Công ty TNHH Huyền Sơn	Thôn Lay 1, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn	3.215.289.000	57.362.900	57.362.900			57.362.900
			Công ty cổ phần Du lịch Nối Vòng Tay	Thôn Ba Lẹng, xã Hữu Liên, tỉnh Lạng Sơn	1.835.897.000	25.383.644	25.383.644			25.383.644
			Cộng		**66.591.619.305**	**1.005.885.717**	**1.005.885.717**	**0**		**1.005.885.717**
			Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Lạng Sơn	Xã Vạn Linh, tỉnh Lạng Sơn	4.872.011.500	30.752.443	30.752.443			30.752.443

STT	Đơn vị thực hiện ghi thu, ghi chi NSNN theo phân cấp trước sắp xếp	Đơn vị thực hiện ghi thu, ghi chi NSNN theo phân cấp sau sắp xếp	Nhà đầu tư	Địa chỉ khu đất	Tổng số tiền doanh nghiệp đã ứng trước được xác nhận đối trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	Tiền thuê đất phải nộp			Tiền sử dụng đất phải nộp	Dự toán năm 2025
						Tổng	Hàng năm	Một lần		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
2	**Huyện Chi Lăng**		Công ty cổ phần Xi măng Đồng Bành	Thôn Cây Hồng, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	29.591.096.505	492.020.483	492.020.483			492.020.483
				Xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	23.414.517.300	400.111.459	400.111.459			400.111.459
			Công ty cổ phần Bê tông Lạng Sơn	KCN Đồng Bành, thôn Cây Hồng, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	1.195.641.000	34.384.652	34.384.652			34.384.652
			Công ty TNHH Corundum Lạng Sơn Việt Nam	Khu Pha Lát, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	7.518.353.000	48.616.680	48.616.680			48.616.680
3	**Huyện Tràng Định**		**Cộng**		**75.000.000**	**21.642.978**	**21.642.978**	**0**		**10.071.066**
			DNTN Ngọc Dụ	Xã Quốc Khánh, tỉnh Lạng Sơn	75.000.000	21.642.978	21.642.978			10.071.066
II	**DỰ TOÁN BỔ SUNG (Sở Tài chính)**		**Cộng**		**37.143.616.430**	**10.288.959.430**	**0**	**10.288.959.430**	**26.854.657.000**	**37.143.616.430**
1			Công ty cổ phần Hữu Nghị Xuân Cương	Khu Kéo Kham, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn	10.288.959.430	10.288.959.430		10.288.959.430		10.288.959.430
2			Công ty TNHH BĐS Trường Thịnh Phát	Thôn Ao Đẫu, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	26.854.657.000				26.854.657.000	26.854.657.000

PHỤ LỤC A

BIỂU 9: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2025 - SAU TỔ CHỨC CQĐP 02 CẤP

(Kèm theo Quyết định số: 1635 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Nhà tài trợ (WB, ADB…)	Thời gian thực hiện Dự án	Tổng số vốn viện trợ ký kết hoặc cam kết và vốn đối ứng cam kết			Dự toán năm 2025			Đơn vị nhận viện trợ	Đơn vị tiếp nhận sau sắp xếp tổ chức bộ máy; tổ chức CQĐP 2 cấp	Ghi chú
				Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)			Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)					
				Chi thường xuyên			Chi thường xuyên					
				Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng				
					Bằng hiện vật, cơ sở vật chất	Bằng tiền		Bằng hiện vật, cơ sở vật chất	Bằng tiền			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	TỔNG CỘNG			**15.038**	**408**	**14.631**	**13.911**	**341**	**13.570**			
	GIAO TẠI DỰ TOÁN ĐẦU NĂM			**13.975**	**352**	**13.623**	**12.848**	**285**	**12.562**			
A	**Vốn viện trợ địa phương phê duyệt**			**5.311**	**352**	**4.959**	**4.184**	**285**	**3.898**			
I	**Lĩnh vực bảo vệ môi trường**			**3.650**	**-**	**3.650**	**2.589**	**-**	**2.589**			
1	Dự án Tăng cường quyền của trẻ em đối với môi trường lành mạnh và các sáng kiến thích ứng biến đổi khí hậu tại khu vực Mekong của Tổ chức Terre des Hommes Germany (TdH-G)	Tổ chức Terre des Hommes Germany (TdH-G)	2024-2026	3.650		3.650	2.589		2.589	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 của UBND tỉnh; Đề án số 20-ĐA/TU ngày 17/6/2025 của Tỉnh uỷ Lạng Sơn
II	**Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề**			**300**	**285**	**14**	**300**	**285**	**14**			
1	Khoản viện trợ của Tổ chức Trẻ em kết nối toàn cầu cho các điểm Trường Mầm non xã Ái Quốc, huyện Lộc Bình	Tổ chức Trẻ em kết nối toàn cầu (VNCGC)	2023	14		14	14		14	Trường Mầm non xã Ái Quốc, huyện Lộc Bình	Trường Mầm non Ái Quốc, xã Xuân Dương	Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của UBND tỉnh Báo cáo số 602/BC-UBND ngày 27/6/2025 của UBND huyện Lộc Bình
2	Khoản viện trợ cho Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Hữu Lân, xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình	Tương lai tươi sáng (BFWF), Hàn Quốc	2024	185	185		185	185		Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Hữu Lân, xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình	Trường PTDT bán trú Tiểu học Hữu Lân, xã Thống Nhất	Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND tỉnh Báo cáo số 602/BC-UBND ngày 27/6/2025 của UBND huyện Lộc Bình
3	Khoản viện trợ của cho Trường Mầm non Thống Nhất, xã Thống Nhất, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức Tương lai tươi sáng (BFWF) Hàn Quốc	2024	100	100		100	100		Trường Mầm non Thống Nhất, xã Thống Nhất, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Trường Mầm non Thống Nhất, xã Thống Nhất	Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Báo cáo số 602/BC-UBND ngày 27/6/2025 của UBND huyện Lộc Bình
III	**Lĩnh vực chi y tế, dân số và gia đình**			**362**	**67**	**295**	**295**	**-**	**295**			
1	Dự án Dự phòng, chăm sóc và điều trị HIV/AIDS tại tỉnh Lạng Sơn năm 2024	Quỹ chăm sóc sức khoẻ AIDS Hoa Kỳ (AHF)	2024	362	67	295	295		295	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	Giữ nguyên do không bị tác động bởi sắp xếp tổ chức bộ máy	Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 15/02/2024 của UBND tỉnh
IV	**Lĩnh vực bảo đảm xã hội**			**1.000**	**-**	**1.000**	**1.000**	**-**	**1.000**			
1	Hỗ trợ các hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi cơn bão số 03-Yagi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức DIVA, Hàn Quốc	2024	1.000		1.000	1.000		1.000	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Giữ nguyên do không bị tác động bởi sắp xếp tổ chức bộ máy	Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh
B	**Vốn viện trợ Trung ương phê duyệt**			**8.664**	**-**	**8.664**	**8.664**	**-**	**8.664**			
I	**Lĩnh vực kinh tế**			**8.664**	**-**	**8.664**	**8.664**	**-**	**8.664**			
1	Dự án "Hỗ trợ kỹ thuật xây dựng Khu hợp tác thương mại, du lịch Tân Thanh (Việt Nam) - Pò Chài (Trung Quốc)	Quỹ đặc biệt hợp tác Mê Công - Lan Thương	2023-2024	8.664		8.664	8.664		8.664	Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	Giữ nguyên do không bị tác động bởi sắp xếp tổ chức bộ máy	Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh; Quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Nhà tài trợ (WB, ADB…)	Thời gian thực hiện Dự án	Tổng số vốn viện trợ ký kết hoặc cam kết và vốn đối ứng cam kết			Dự toán năm 2025			Đơn vị nhận viện trợ	Đơn vị tiếp nhận sau sắp xếp tổ chức bộ máy; tổ chức CQĐP 2 cấp	Ghi chú
				Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)			Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)					
				Chi thường xuyên			Chi thường xuyên					
				Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng				
					Bằng hiện vật, cơ sở vật chất	Bằng tiền		Bằng hiện vật, cơ sở vật chất	Bằng tiền			
PHÁT SINH TRONG NĂM				**1.063**	**56**	**1.007**	**1.063**	**56**	**1.007**			
A	**Vốn viện trợ địa phương phê duyệt**			**1.063**	**56**	**1.007**	**1.063**	**56**	**1.007**			
I	**Lĩnh vực chi y tế, dân số và gia đình**			413	**56**	**357**	413	**56**	**357**			
1	Dự phòng, chăm sóc và điều trị HIV/AIDS tại tỉnh Lạng Sơn năm 2025	Quỹ chăm sóc sức khỏe AIDS Hoa Kỳ (AHF)	năm 2025	413	56	357	413	56	357	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	Giữ nguyên do không bị tác động bởi sắp xếp tổ chức bộ máy	Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 05/02/2025 của UBND tỉnh
II	**Lĩnh vực bảo đảm xã hội**			650	**-**	**650**	650	**-**	**650**			
1	Khoản viện trợ Hỗ trợ khắc phục hậu quả cơn bão số 3-Yagi năm 2024 trên địa bàn huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức Allianz-Misson, Cộng hòa Liên bang Đức	năm 2024-2025	650		650	650		650	UBND huyện Bắc Sơn	UBND xã Nhất Hoà UBND xã Vũ Lễ	Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND tỉnh Báo cáo số 408/BC-UBND ngày 27/5/2025 của UBND huyện Bắc Sơn

PHỤ LỤC A

BIỂU 10: TỔNG HỢP CÁC NHIỆM VỤ ĐÃ THỰC HIỆN, CHƯA CÓ NGUỒN KINH PHÍ BỐ TRÍ THANH TOÁN

(Kèm theo Quyết định số: 1635 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nhiệm vụ	Kinh phí còn nợ	Đơn vị thực hiện (trước sắp xếp)	Đơn vị tiếp nhận nợ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
	TỔNG	**72.440,6**			
I	**Huyện Tràng Định**	**7.957,3**			
1	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Đề Thám	2.179,0	Phòng Giáo dục và đào tạo	BQL dự án ĐTXD tỉnh	Quyết định phê duyệt BC KTKT số 3235/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND huyện Tràng Định
2	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Đào Viên	4.089,3	Phòng Giáo dục và đào tạo	UBND xã Quốc Việt	Quyết định phê duyệt BC KTKT số 1012/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND huyện Tràng Định
3	Kinh phí hỗ trợ hạ tầng cơ sở xã ATK: Sửa chữa trục đường Nà Deng Thôn Long Thịnh, xã Quốc Khánh, huyện Tràng Định	1.689,0	UBND xã Quốc Khánh	UBND xã Quốc Khánh	Quyết định phê duyệt dự án số 1507/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của UBND huyện Tràng Định
II	**Huyện Chi Lăng**	**17.987,1**			
1	Khu nhà vệ sinh tại trung tâm giới thiệu nông sản và Trụ Sở nhà Đảng uỷ xã Quang Lang (cũ)	67,3	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND xã Vạn Linh	17,8	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
3	Sửa chữa, nâng cấp mặt đường, rãnh thoát nước khu pha lác, thị trấn Chi Lăng	38,1	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
4	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Tiểu học xã Vân Thủy	3,1	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
5	Sửa chữa, bảo dưỡng Trạm y tế xã Bằng Hữu	95,0	Ban QL dự án ĐTXD huyện	Giao về xã Bằng Mạc quản lý	
6	Sữa chữa Đập Nà Nhì xã Chiến Thắng	3,8	Phòng Nông nghiệp và MT	Giao về xã Chiến Thắng quản lý	
7	Sửa công trình thủy lợi Nà lốc, Tặng Hà	0,7	Phòng Nông nghiệp và MT	Giao về xã Nhân Lý quản lý	
8	Mương Cửa chùa	7,0	Phòng NN&MT huyện	Giao về xã Quan Sơn quản lý	
9	Lập chương trình phát triển đô thị thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035	240,0	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Giao về xã Chi Lăng quản lý	
10	Lập chương trình phát triển đô thị thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035	220,3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Giao về xã Chi Lăng quản lý	
11	Xây dựng 01 phòng học (Điểm trường Nà Thưa) Trường Mầm non xã Vân An	519,6	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
12	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã Thượng Cường	615,0	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
13	Sửa chữa…bảo dưỡng một số hạng mục công trình tại TT GDNN-GDTX huyện Chi Lăng	152,0	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	

STT	Nhiệm vụ	Kinh phí còn nợ	Đơn vị thực hiện (trước sắp xếp)	Đơn vị tiếp nhận nợ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
14	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án khu dân cư tập trung Than Muội	36,3	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
15	Trường Mầm non xã Chi Lăng	477,6	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
16	Trường Trung học cơ sở xã Hòa Bình	130,0	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
17	Trường Trung học cơ sở Quang Lang	200,0	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
18	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Mỏ Đá	148,0	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
19	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Lê lợi, thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng	1.000,0	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
20	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đô thị đường QL234 đến Ải Chi Lăng, huyện Chi Lăng	300,0	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
21	Tuyến đường giao thông kết nối giữa thị trấn Chi Lăng, Chi Lăng, Lạng Sơn sang xã Cấm Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang. HM: San nền đường	402,2	UBND TT Chi Lăng	chuyển về cấp xã Chi Lăng quản lý	
22	Trường MN xã Gia Lộc	139,9	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
23	Trường TH&THCS xã Gia Lộc	187,3	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
24	Sửa chữa cục bộ các vị trí hư hỏng nền, mặt đường và xây dựng hệ thống thoát nước đoạn Km0+600 - Km1+400, đường hồ Cấm Sơn (đoạn qua chợ Sông Hoá)	0,9	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
25	Điểm trường Suối Phầy, Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Hữu Kiên	0,2	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
26	Đền Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (giai đoạn 2)	30,4	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
27	Kinh phí tôn tạo, chăm sóc cây đa do đồng chí Trường Chinh (nguyên Tổng Bí thư) trồng tại điểm di tích Thành Kho, xã Chi Lăng	1,2	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
28	Đền thờ Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (GĐ1)	2.064,5	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
29	Trường Mầm non xã Hoà Bình	959,0	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
30	Trường mầm non TT Chi Lăng	2.653,0	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
31	Trường tiểu học xã Vạn Linh	2.939,1	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
32	Trường THCS xã Chi Lăng	2.108,3	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
33	Trường tiểu học xã Hoà Bình	2.114,9	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
34	Sửa chữa nhà ăn Huyện Ủy	114,4	Ban QL dự án ĐTXD huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh	
III	**Huyện Văn Lãng**	**36.484,7**			
1	**Phòng Nông nghiệp và Môi trường**	**8.634,3**			

STT	Nhiệm vụ	Kinh phí còn nợ	Đơn vị thực hiện (trước sắp xếp)	Đơn vị tiếp nhận nợ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
-	Công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và năm đầu của điều chỉnh quy hoạch đất	493,8	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Theo Quyết định phê duyệt đề cương nhiệm vụ, dự toán kinh phí số 2430/Q Đ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND huyện Văn Lãng
-	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	342,2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Theo Quyết định phê duyệt Đề cương nhiệm vụ, dự toán kinh phí số 2023/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của UBND huyện Văn Lãng
-	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	117,8	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Theo Quyết định phê duyệt Đề cương nhiệm vụ, dự toán kinh phí số 301/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND huyện Văn Lãng
-	Công tác đo đạc, chỉnh lý hồ sơ địa chính thị trấn Na Sầm	4.391,9	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Theo Quyết định phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán dự án số 3974/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND huyện Văn Lãng
-	Tổng kiểm kê đất đai năm 2019	237,0	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Theo Quyết định Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 3929/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Văn Lãng
-	Công tác kiểm kê đất đai năm 2024	2.819,7	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Theo Quyết định Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 348/QĐ-UBND ngày 12/02/2025 của UBND huyện Văn Lãng
-	Dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023	231,9	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị**	**5.083,8**			
-	Cải tạo sửa chữa nền đường Tân Lập-Nà Pục xã Bắc La, huyện Văn Lãng	489,2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	xã Văn Lãng	Theo Quyết định Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 348/QĐ-UBND ngày 12/02/2025 của UBND huyện Văn Lãng
-	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và công trình thoát nước ĐH 19 (Pác Lùng Hu-An Hùng)	178,1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	xã Na Sầm	
-	Đường vào thôn Nặm Bao, xã Gia Miễn	261,0	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	xã Hội Hoan	
-	Mở mới đường Pá Đa - Còn Luông, xã Nhạc Kỳ, huyện Văn Lãng	366,2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	xã Hoàng Văn Thụ	
-	Sửa chữa nền đường Lương Thác - Bản Chúc, xã Nhạc Kỳ	244,4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	xã Hoàng Văn Thụ	

STT	Nhiệm vụ	Kinh phí còn nợ	Đơn vị thực hiện (trước sắp xếp)	Đơn vị tiếp nhận nợ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
-	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và công trình thoát nước ĐH 16 (Văn Thụ-Hồng Thái-Hoàng Việt) đoạn Km0+100 - Km3+300	2.435,1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	xã Na Sầm	
-	Khắc phục hậu quả thiên tai do ảnh hưởng của các đợt mưa đối với Trụ sở Công an xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	185,0	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	xã Hoàng Văn Thụ	
-	Duy tu, sửa chữa đường Hàng Dã và đường 13/10, thị trấn Na Sầm	268,6	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	xã Na Sầm	
-	Sửa chữa nền đường Và Quang - Phiêng Luông, xã Bắc La	406,8	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	xã Văn Lãng	
-	Lắp đặt hệ thống biển báo an toàn giao thông và cột đèn chiếu sáng trên địa bàn xã Bắc Việt, huyện Văn Lãng	55,8	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	xã Văn Lãng	
-	Mua sắm vật tư, dịch vụ công phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn huyện Văn Lãng	164,6	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	xã Na Sầm	
-	Sửa chữa sân thể thao Nà Cướm để phục vụ Đại Hội thể dục thể thao cấp huyện lần thứ IX	29,0	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	UBND xã Na Sầm	
3	**Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình huyện**	**21.165,4**			
-	Kiên cố hóa mương thủy lợi Bản Tả	65,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	Xã Thụy Hùng	
-	Trường Mầm non xã Thanh Long	44,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	Xã Thụy Hùng	
-	Mở mới đường Pác Phạ - Bản Phạ, thôn Nà Luông (GĐ 2), xã Tân Tác	52,7	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Văn Lãng	
-	Trường MN xã Nhạc Kỳ	75,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hoàng Văn Thụ	
-	Nhà bếp Trường MN xã Gia Miễn	49,5	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hội Hoan	
-	Cải tạo nhà văn hóa thôn Phạc Lạng	65,3	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hoàng Văn Thụ	
-	Xây dựng nhà vệ sinh các Trường Tiểu học xã Thành Hòa (Điểm trường Bản Án); xã Hoàng Việt (Điểm trường Tà Piac và Bản Lè); Tiểu học Hội Hoan (Trường chính), huyệnVăn Lãng	40,9	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hội Hoan	

STT	Nhiệm vụ	Kinh phí còn nợ	Đơn vị thực hiện (trước sắp xếp)	Đơn vị tiếp nhận nợ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
-	Xây dựng nhà vệ sinh các Trường Mầm non xã Trùng Quán (Điểm trường Bản Gioong); Mầm non xã Hội Hoan (Điểm trường Phiêng Liệt); Mầm non xã Gia Miễn (Điểm trường Quảng Sơn)	19,6	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hội Hoan	
-	Cải tạo suối Khuổi Luông	53,5	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hoàng Văn Thụ	
-	Cải tạo, sửa chữa các phòng chức năng trường tiểu học xã Tân Lang	93,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Xây dựng cầu Nà Tèo, xã Tân Việt	55,8	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Nâng cấp mặt đường BTXM Hòa Lạc - Khuổi Chúa (giai đoạn 2), xã Nam La	37,4	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hội Hoan	
-	Mở mới đường Lương Thác - Pá Đa (giai đoạn IV)	31,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hoàng Văn Thụ	
-	Mở mới đường Pò Hà - Bản Cháu	25,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	Xã Thụy Hùng	
-	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Khòn Búm	41,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Nâng cấp mặt đường BTXM từ thôn Nà Chèn - thôn Bản Dùa (giai đoạn 2) xã An Hùng	36,1	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Mở mới đường thôn Tà Piặc (Giai đoạn IV)	36,3	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Cải tạo, sửa chữa mặt đường BTXM Bản Dùa - Bản Gia, xã An Hùng	20,7	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Sửa chữa cống thôn Bình Lập, xã Gia Miễn	77,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hội Hoan	
-	Cải tạo, sửa chữa và lắp đặt điều hòa Hội trường UBND huyện	72,3	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Cải tạo, mở rộng nền đường vào thôn Quảng Sơn, xã Gia Miễn	59,6	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hội Hoan	
-	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Gia Miễn	14,8	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hội Hoan	
-	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Thành Hòa, huyện Văn Lãng	80,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Văn Lãng	
-	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Tân Tác, huyện Văn Lãng	14,2	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Văn Lãng	
-	Cải tạo, sửa chữa Điểm trường Bản Hu, Trường Tiểu học xã Bắc Hùng	74,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Cải tạo sửa chữa sân vận động trung tâm huyện (Năm 2021)	60,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Pò Củi (GĐ2)	79,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Văn Lãng	
-	Nâng cấp đường Bản Cáp - Mạy Sao, xã Gia Miễn	135,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hội Hoan	

STT	Nhiệm vụ	Kinh phí còn nợ	Đơn vị thực hiện (trước sắp xếp)	Đơn vị tiếp nhận nợ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
-	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Nặm Hép, xã Nam La	127,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hội Hoan	
-	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Khun Đẩy, xã Tân Mỹ	184,3	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hoàng Văn Thụ	
-	Công trình nước sinh hoạt thôn Pò Chài, Nà Dần - xã Tân Mỹ	276,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hoàng Văn Thụ	
-	Cải tạo hệ thống điện 0,4 Kv thôn Gia Dùa	333,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Bồi dưỡng chính trị; Nhà khách huyện ủy; tường rào, khuôn viên trụ sở làm việc huyện ủy	187,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng	180,2	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học và THCS xã Nhạc Kỳ	150,8	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hoàng Văn Thụ	
-	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Bắc Hùng	571,2	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Nâng cấp mặt đường Bản Ỏ - Nà Quynh	268,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Nâng cấp mặt đường BTXM Toong Chinh - thôn Khuổi Rào, xã Hội Hoan	125,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hội Hoan	
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Huyện ủy Văn Lãng	553,1	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Kiên cố hóa mương thủy lợi Nà Là, xã Tân Việt	182,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Sửa chữa Trụ sở UBND xã Hoàng Văn Thụ	187,9	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hoàng Văn Thụ	
-	Nâng cấp mặt đường BTXM Còn Sù - Nà Rạ (GĐ 2), xã Bắc La	105,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Văn Lãng	
-	Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường đoạn Km0 - Km8, ĐH.17 (Tân Mỹ - Văn Thụ - Điềm He)	108,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hoàng Văn Thụ	
-	Bổ sung khối lượng Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường đoạn Km0 - Km8, ĐH.17 (Tân Mỹ - Văn Thụ - Điềm He)	178,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hoàng Văn Thụ	
-	Xây dựng nhà hành chính trường Tiểu học xã Tân Lang	250,5	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Cải tạo, sửa chữa mặt đường BTXM Nà Áng - Tềnh Đồn, xã Hoàng Việt	167,5	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Sửa chữa Trường Tiểu học xã An Hùng	141,3	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Văn Lãng	
-	Công trình nước sinh hoạt thôn Khun Lỳ, Khun Đẩy, Cao Tiến - xã Tân Mỹ	2.494,3	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hoàng Văn Thụ	
-	Công trình nước sinh hoạt thôn Pò Chài, Nà Dần - xã Tân Mỹ	39,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hoàng Văn Thụ	

STT	Nhiệm vụ	Kinh phí còn nợ	Đơn vị thực hiện (trước sắp xếp)	Đơn vị tiếp nhận nợ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
-	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Bồi dưỡng chính trị; Nhà khách huyện ủy; tường rào, khuôn viên trụ sở làm việc huyện ủy	187,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Bắc Hùng	571,2	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Văn Lãng	
-	Mở mới đường Bản Mìn-Bản Đon-Tà Phảng (GĐ2)	426,9	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Văn Lãng	
-	Nâng cấp mặt đường BTXM Pác Bó-Nà Tao (GĐ IV)	644,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hoàng Văn Thụ	
-	Căn cứ chiến đấu huyện Văn Lãng	674,2	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hoàng Văn Thụ	
-	Xây dựng 02 phòng học Trường Mầm non Nam La (Điểm trường Bình Độ), xã Hội Hoan	152,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hội Hoan	
-	Sửa chữa mương Nà Han, xã Tân Thanh, huyện Văn Lãng	207,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hoàng Văn Thụ	
-	Bổ sung CSVC Trường PTDTBT THCS xã Hồng Thái	121,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hoàng Văn Thụ	
-	Trường Tiểu học và THCS xã Trùng Khánh	103,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	Xã Thụy Hùng	
-	Trường Tiểu học xã Thanh Long	153,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	Xã Thụy Hùng	
-	Bổ sung CSVC Trường Mầm non xã Nhạc Kỳ	233,7	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hoàng Văn Thụ	
-	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Pò Củi (GĐ3)	155,3	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Văn Lãng	
-	Cải tạo sửa chữa một số hạng mục trụ sở làm việc Huyện ủy Văn Lãng	870,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Cải tạo sửa chữa nhà thi đấu huyện	89,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Xây dựng, sửa chữa một số hạng mục Ban Chỉ huy Quân sự huyện Văn Lãng	678,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở xã Nhạc Kỳ	300,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hoàng Văn Thụ	
-	Khắc phục hư hỏng cơ sở vật chất một số công trình trường học do ảnh hưởng cơn bão số 07 năm 2020	537,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Cải tạo, sửa chữa và trang thiết bị phòng làm việc huyện ủy Văn Lãng	195,3	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Trụ sở làm việc công an xã Thành Hòa, huyện Văn Lãng	635,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Văn Lãng	
-	San lấp mặt bằng xây dựng trụ sở làm việc công an xã Thụy Hùng	243,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Thụy Hùng	

STT	Nhiệm vụ	Kinh phí còn nợ	Đơn vị thực hiện (trước sắp xếp)	Đơn vị tiếp nhận nợ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
-	San lấp mặt bằng xây dựng trụ sở làm việc công an xã Thanh Long	388,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Thụy Hùng	
-	Cải tạo, mở rộng bãi đỗ xe khu I, thị trấn Na Sầm	532,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Ngầm tràn qua qua sông Kỳ Cùng thuộc địa phận thôn Nà Cạn xã Bắc Hùng và thôn Nà Lẹng xã Bắc Việt, huyện Văn Lãng	527,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Cải tạo, sửa chữa sân thể thao Nà Cưởm tại khu 8, thị trấn Na Sầm	692,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	San lấp mặt bằng trụ sở Công an xã Bắc La	788,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Văn Lãng	
-	San lấp mặt bằng trụ sở Công an xã Nhạc Kỳ	580,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Hoàng Văn Thụ	
-	Sửa chữa đường Khun Gioong - Nà Lừa, xã Bắc Việt	818,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Văn Lãng	
-	Sửa chữa đường nước sạch thôn Thanh Hảo, xã Bắc Hùng	926,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Cải tạo, sửa chữa Hội trường UBND huyện	301,0	BQL DA ĐT XD CT huyện	xã Na Sầm	
-	Tháo dỡ tài sản các công trình phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 tại khu vực cửa khẩu để bàn giao mặt bằng cho doanh nghiệp	121,0	Ban QL dự án ĐTXD huyện	UBND xã Hoàng Văn Thụ	
4	**UBND thị trấn Na Sầm**	**1.601,2**			
-	Xây dựng hội trường UBND thị trấn Na Sầm	1.484,5	UBND thị trấn Na Sầm	UBND xã Na Sầm	
-	Cải tạo vỉa hè thị trấn Na Sầm (hạng mục: Cống thoát nước khu 5):	116,7	UBND thị trấn Na Sầm	UBND xã Na Sầm	
IV	**Huyện Lộc Bình**	**8.019,4**			
1	Nước sinh hoạt thôn Khòn Sè, xã Sàn Viên	305,3	BQL DA ĐTXD huyện	UBND xã Lợi Bác	
2	Đường BTXM Nà Chảo - pò Sáy, xã Sàn Viên	15,0	BQL DA ĐTXD huyện	UBND xã Lợi Bác	
3	Nước sinh hoạt xã Quan Bản, xã Quan Bản	524,2	BQL DA ĐTXD huyện	UBND xã Na Dương	
4	Đường Nà Chảo - Pò Sáy (GĐ2), xã Sàn Viên	233,4	BQL DA ĐTXD huyện	UBND xã Lợi Bác	
5	Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa xã Sàn Viên	997,1	BQL DA ĐTXD huyện	UBND xã Lợi Bác	
6	Xây dựng kè bảo vệ đường biên, mốc giới tại khu vực mốc 1220/1 - 1220/2 huyện Lộc Bình	142,9	BQL DA ĐTXD huyện	UBND xã Mẫu Sơn	
7	Xây dựng công trình đường từ mốc 1216 đến mốc 1223 huyện Lộc Bình	490,5	BQL DA ĐTXD huyện	UBND xã Mẫu Sơn	
8	Sửa chữa nền mặt đường đoạn từ km0+00 - km1+400 ĐH.38	107,5	BQL DA ĐTXD huyện	UBND xã Thống Nhất	
9	Cải tạo, nâng cấp Sân vận động huyện Lộc Bình. Hạng mục: Tường rào, nhà thi đấu, sân khấu, nhà vệ sinh	910,3	BQL DA ĐTXD huyện	UBND xã Lộc Bình	

STT	Nhiệm vụ	Kinh phí còn nợ	Đơn vị thực hiện (trước sắp xếp)	Đơn vị tiếp nhận nợ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
10	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè QL.4B đoạn từ Km20+550 đến Km23+240 và đoạn từ Km0+00 đếnKm0+240 (ĐT.236)	1.758,0	BQL DA ĐTXD huyện	UBND xã Lộc Bình	
11	Lập Chương trình phát triển đô thị thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	231,3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	UBND xã Lộc Bình	
12	Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	360,1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	UBND xã Lộc Bình	
13	Lập Chương trình phát triển đô thị thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	378,2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	UBND xã Na Dương	
14	Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	503,5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	UBND xã Na Dương	
15	Quy hoạch chi tiết tổng mặt bằng dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư bệnh viện thị trấn Lộc Bình, tỷ lệ 1/500	283,6	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	xã Lộc Bình	
16	Trang trí tuyến phố không gian văn hóa huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (GĐ2);	778,5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	UBND xã Lộc Bình	
V	**Huyện Đình Lập**	**1.992,1**			
1	Xây dựng phố đi bộ Đình Lập	192,4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	UBND xã Đình Lập	
2	Lắp đặt 02 cổng chào thị trấn Nông Trường Thái Bình	251,8	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	UBND xã Thái Bình	
3	Nước sinh hoạt thôn Khe Bủng, xã Kiên Mộc, huyện Đình Lập	51,8	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	UBND xã Kiên Mộc	
4	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư và chợ trung tâm thị trấn Nông Trường Thái Bình, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500	136,0	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	UBND xã Đình Lập	
5	Điều chỉnh mở rộng quy hoạch chi tiết trung tâm thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500	512,2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	UBND xã Đình Lập	
6	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết trung tâm thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỷ lệ 1/500	51,2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	UBND xã Đình Lập	
7	Quy hoạch vùng huyện Đình Lập	796,8	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	UBND xã Đình Lập	